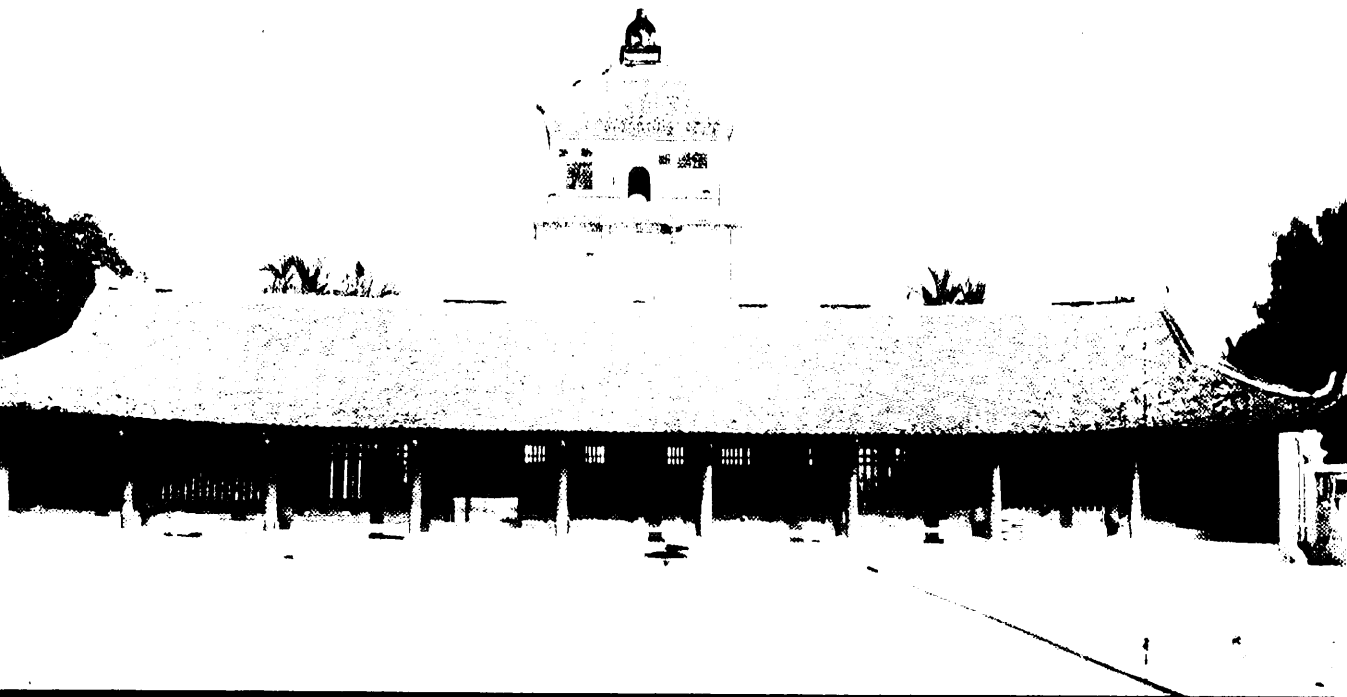


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (370)

2007

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

2 (370)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



ĐINH XUÂN LÂM

- Những hoạt động của Việt Nam Quang phục hội trên địa bàn Hà Nội đầu thế kỷ XX 3

CHƯƠNG THÂU

- Từ Khánh Ứng Nghĩa Thực ở Nhật Bản đến Đông Kinh Nghĩa Thực ở Việt Nam 7

TRẦN VIỆT NGHĨA

- Trí thức Hà Nội với công cuộc duy tân và giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX 15

LÊ CUNG

- Phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm của giảng viên và sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế năm 1963 25

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ

- Nguồn tài lực của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1945-1954) 32

TẠ THỊ THÚY

- Sự phát triển của ngành dịch vụ vận tải trong những năm 20 của thế kỷ XX 39

ĐỖ BANG

- Triều Nguyễn: Thiết chế tập quyền và các chế tài điều tiết cực quyền (tiếp theo và hết) 45

HOÀNG ANH TUẤN

- Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại 54
Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương
Tây) (Tiếp theo và hết)

LÊ THỊ TOÁN

- Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ từ xa 64

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG

- Về tấm bia ở chùa Nga Mi (huyện Phú Bình, tỉnh 72
Thái Nguyên)

THÔNG TIN

77

N.V.A

- Hội thảo khoa học: *Đồng chí Trường Chinh - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*

Đ.D.H

- Hội nghị thông báo: Những kết quả Nghiên cứu mới về Hoàng thành Thăng Long

P.V

- Hội thảo khoa học: "Beyond Teleologies: Alternative Voices & Histories in Colonial Vietnam"

P.C

- Khai mạc phòng trưng bày: *Cổ vật đặc sắc Quảng Tây, Trung Quốc*

ĐỖ HUẤN

- Ngây hội tre trúc khu vực sông Mêkông

SUMMARIES

79

Ảnh bìa 1: *Chùa Dâu* (Thuận Thành, Bắc Ninh)

Ảnh: Bùi Văn Hiếu

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

QUANG PHỤC HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐINH XUÂN LÂM*

1. Sau khi hoàn thành chiến tranh chinh phục và bình định (1858-1896), từ những năm cuối thế kỷ XIX - đặc biệt là bước sang từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác trên quy mô lớn đã làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có những biến chuyển quan trọng. Sự kết hợp giữa hai phương thức bóc lột mới theo lối tư bản chủ nghĩa và cũ theo lối phong kiến cổ truyền đã dẫn tới sự hình thành phương thức bóc lột thuộc địa bảo đảm siêu lợi nhuận tối cao cho thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Trong bối cảnh đó, xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX bắt đầu thay đổi khá nhanh. Nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - bị bản cùng hoá ngày càng thêm kịch liệt, xã hội phân hóa ngày thêm sâu sắc, nông thôn và thành thị đều có những biến chuyển rõ rệt. Những biến đổi về cơ cấu kinh tế và xã hội nói trên tất yếu có ảnh hưởng đến tính chất cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta đang diễn ra ngày càng rộng lớn và quyết liệt.

2. Đúng vào thời điểm đó thì tình hình thế giới, chủ yếu là tình hình Trung Quốc và Nhật Bản, đã ảnh hưởng sâu sắc tới Việt Nam. Từ cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây đổ xô sang phương Đông tìm kiếm thị trường. Đối tượng chính của chúng là Trung Quốc, một nước đông dân, đất rộng, nhiều tài nguyên nhất châu Á.

Trong khi đó thì Nhật Bản, một quốc gia phong kiến châu Á mới được *duy tân* theo con đường tư bản chủ nghĩa từ năm 1868 cũng sớm cùng các nước tư bản phương Tây chia nhau xâm xé Trung Quốc. Bước sang đầu thế kỷ XX, Trung Quốc từ một nước độc lập đã trở thành một nước nửa thuộc địa, với đặc điểm của chính sách là đối nội thì đàn áp, đối ngoại thì nhu nhược, nhượng bộ. Nhưng cũng phải ghi nhận rằng từ khi chủ nghĩa đế quốc xâm nhập Trung Quốc thì kinh tế Trung Quốc đã có những biến chuyển căn bản; nền kinh tế tư bản dân tộc đã bắt đầu được nhen nhóm tuy gặp nhiều khó khăn do áp lực của tư bản nước ngoài, cũng như do chính sách bảo thủ của triều đình Mãn Thanh. Trên cơ sở những biến đổi quan trọng trong nền kinh tế và xã hội Trung Quốc, từ cuối thế kỷ XIX tầng lớp công thương với tư tưởng *duy tân* (đổi mới) đã xuất hiện. Trên đà đó, đến tháng 4-1898, trước áp lực của phong trào *Duy tân* ngày càng mạnh, phái thủ cựu trong triều đình do Tây Thái hậu (Từ Hi) cầm đầu bị thất thế, bước đầu đã phải nhượng bộ. Nhưng ngay sau đó, đã phản công trở lại, vua Quang Tự bị bắt bỏ ngục, các nhân vật tiêu biểu trong phong trào *duy tân* người phải trốn sang Nhật, người bị kết án tử hình; các thư cục, học đường, học hội, báo chí... tuyên truyền những tư

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

tướng dân chủ tư sản phương Tây đều bị đóng cửa, giải tán.

Tuy nhiên, phong trào đã thức tỉnh được tinh thần yêu nước của nhân dân, đề cao ý thức độc lập dân tộc chống ngoại xâm, ý thức dân chủ chống chuyên chế, mặc dù mới hạn chế trong phạm vi quân chủ lập hiến. Đặc biệt đối với Việt Nam, chính cuộc vận động biến pháp của Trung Quốc đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân nước ta hồi đầu thế kỷ XX. Qua con đường Trung Quốc, cụ thể là qua các tác phẩm của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây được giới thiệu với các nho sĩ, sĩ phu Việt Nam. Trên cơ sở những sự biến đổi kinh tế và xã hội của Việt Nam, tư tưởng tư sản cũng bắt đầu xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam. Có điều cần nói rõ là trào lưu tư tưởng mới lúc đó chưa có thể thông qua giai cấp tư sản dân tộc bấy giờ chưa thành hình, mà thông qua một số nho sĩ, sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến có xu hướng tư sản hóa.

3. Cùng với Trung Quốc láng giềng phương Bắc, Nhật Bản ngoài phía mặt trời mọc cũng ảnh hưởng đến phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam thời kỳ này. Từ sau cuộc duy tân năm 1868, Nhật Bản đã tiến nhanh sang con đường tư bản chủ nghĩa. Đầu thế kỷ XX, Nhật Bản trở thành đế quốc mạnh ở châu Á cùng với các nước đế quốc chủ nghĩa phương Tây chia nhau xâu xé Trung Quốc, rồi lấn tới những miền giàu có của châu Á. Bóc lột thậm tệ nhân dân trong nước, kết hợp chặt chẽ với vơ vét tận lực của cải những nơi đã xâm chiếm, đã đưa nước Nhật tiến mạnh trên con đường công nghiệp hóa với sự cấu kết chặt chẽ giữa quý tộc phong kiến với giai cấp tư sản mới trỗi dậy đầy tham vọng. Trong hoàn cảnh đó, đời sống nhân dân lao động rất

khổ cực khiến thị trường trong nước bị co hẹp, tư bản Nhật phải tăng cường chính sách xâm lược để tìm kiếm thị trường mới. Đầu thế kỷ XX, đế quốc Nhật cùng các đế quốc phương Tây chia nhau quyền lợi ở Trung Quốc, liên hiệp với nhau để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc, nhưng lại có mâu thuẫn với nhau, tranh giành quyền lợi với nhau. Sau khi chiếm Triều Tiên, rồi Mãn Châu, Nhật Bản chủ trương gây chiến với Nga cũng đang muốn bành trướng thế lực về phía Đông. Đầu năm 1904, Nhật Bản bất ngờ tấn công Nga cả trên mặt biển và trên bộ, chớp nhoáng đánh bại nước vốn được xếp thứ hai trong bảng bốn cường quốc của thế giới cũ (Anh, Nga, Pháp, Phổ).

Chiến thắng của Nhật Bản có tiếng vang lớn trên thế giới, nhất là đối với các dân tộc châu Á. Từ nay Nhật Bản được xem là cứu tinh của các dân tộc da vàng. Một xu hướng thân Nhật phát triển đã ít nhiều có tác động đến tinh thần chống đế quốc ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa của châu Á. Ở Việt Nam, các sĩ phu yêu nước có khuynh hướng tranh thủ viện trợ của Nhật, một nước “đồng văn, đồng chủng”, lại là nước tân tiến. Do đó, phong trào sang Nhật cầu học, phong trào Đông Du rất sôi nổi, kéo dài từ 1904 đến 1908, đã có một vị trí quan trọng trong cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX.

4. Riêng đối với Hà Nội lúc đó đã trở thành thủ phủ Liên bang Đông Dương (bao gồm không chỉ ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ mà còn cả hai nước Lào và Miên), là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của toàn Liên bang, nơi bộ máy kìm kẹp, bóc lột của đế quốc Pháp được tổ chức một cách hoàn bị và chặt chẽ nhất, do đó cũng là nơi mâu thuẫn giữa nhân dân ta và đế quốc Pháp và phong kiến tay sai bộc lộ

một cách trắng trợn và ác độc nhất. Cho nên bước vào đầu thế kỷ XX, phong trào cách mạng chống Pháp cuộn cuộn nổi tiếp dâng lên ở Hà Nội, đợt này lắng xuống thì đợt khác tiếp theo, phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907), tới vụ đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội (27-6-1908) và phong trào Việt Nam Quang Phục hội (1912-1916). Một đặc điểm trong sự hình thành và phát triển của phong trào yêu nước cách mạng của Hà Nội là luôn luôn có sự kết hợp chặt chẽ với phong trào các vùng ngoại vi tạo thành vành đai bên ngoài, sự kết hợp này thể hiện cụ thể ở sự thống nhất về chủ trương đường lối, về con người tham gia, về các hành động phối hợp. Xin nêu một vài sự kiện tiêu biểu: Cuối năm 1906 Phan Bội Châu đã tìm gặp Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế (Bắc Giang) cùng nhau thống nhất một số vấn đề, sau đó Phan Bội Châu về họp mặt với các đồng chí ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ tại Nội Duệ (Bắc Ninh) định kế hoạch hành động chung, phân công nhau các công việc cần làm (diễn thuyết, tuyên truyền, mở các nông, thương, học hội thúc đẩy việc duy tân đất nước, vận động quân đội ngụy quay súng chống Pháp, chuẩn bị vũ khí tiến tới bạo động). Chúng ta đều biết trong hành động đánh chiếm Hà Nội (1908) đã có một số quân của Hoàng Hoa Thám về bố trí sẵn quanh Hà Nội, tiếc rằng dự định không thành. Hay như cuối năm 1906, trong một cuộc họp “trù bị” cũng tại làng Nội Duệ đã quyết định sẽ thành lập tại Hà Nội Đông Kinh nghĩa thực; để đến tháng 3-1907 chính thức mở Trường Đông Kinh nghĩa thực tại số 4 Hàng Đào (Hà Nội).

5. Lại nói về Hội Việt Nam Quang phục. Tháng 9-1908, Chính phủ quân phiệt Nhật Bản câu kết với thực dân Pháp ở Đông Dương cùng đàn áp cách mạng Việt Nam, giải tán tổ chức Đông Du trên đất Nhật

Bản. Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi đất Nhật Bản, đã về Trung Quốc, rồi Xiêm (Thái Lan) chờ thời. Đúng vào lúc đó, tháng 10-1911 Cách mạng Tân Hợi bùng nổ, triều đình Mãn Thanh đổ sập, Chính phủ dân quốc thành lập. Tin đó đem đến cho Cụ Phan Bội Châu và các đồng chí của Cụ một niềm tin tưởng mới. Vì vậy Cụ quyết định trở lại Trung Quốc hoạt động. Thượng tuần tháng 2 năm 1912, tại Quảng Đông đã có cuộc hội nghị gồm đông đủ đại biểu khắp ba kỳ Trung-Nam-Bắc quyết định khai sinh Việt Nam Quang phục hội với tôn chỉ duy nhất là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam. Rõ ràng là dưới tác động của chính sách khai thác của thực dân Pháp trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914-1918), kinh tế và xã hội Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc hơn so với trước. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam tuy chưa ra đời (phải tới sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, vào khoảng trước sau năm 1925, giai cấp tư sản Việt Nam mới ra đời), nhưng đã bộc lộ tâm lý và nguyện vọng khác trước. Việt Nam Quang Phục hội đã đề ra chủ nghĩa dân chủ một cách rõ ràng, dứt khoát trong tôn chỉ Hội ngay trong buổi khai sinh.

Việt Nam Quang Phục hội ra đời khi cách mạng Việt Nam đang chuyển sang một giai đoạn thoái trào, thực dân Pháp và phong kiến tay sai đang đẩy mạnh khủng bố sau những vụ Đông Du, chống thuế ở Trung Kỳ, đầu độc ở Hà Nội; các sĩ phu yêu nước bị bắt hầu hết, nhân dân các nơi bị sát hại hàng loạt... Đứng trước tình hình đó, các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội nhận thấy cần có một dấu hiệu gì kịch liệt để “gọi tỉnh hồn nước”, thức tỉnh dân chúng. Cuối mùa Thu năm 1912, Hội đã cử về nước một số người để thi hành các bản án đối với

một số thực dân đầu sỏ và tay sai đắc lực của chúng. Kết quả chỉ có vụ Phạm Văn Tráng (quê ở Bát Tràng, Gia Lâm) ném tạc đạn giết Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn tại tỉnh lỵ (13-4-1913) và Nguyễn Khắc Cần (quê ở Yên Viên-Gia Lâm) ném tạc đạn vào khách sạn Paul Bert (nay là khách sạn Dân Chủ) trên đường phố Tràng Tiền, giết chết hai tên thiếu tá người Pháp đã về hưu (1). Ngoài ra có hai anh em Phạm Hoàng Quế (còn có tên là Luân) và Phạm Hoàng Triết người làng Lỗ Khê-tức làng Rỗ Khê, tổng Hà Lỗ, nay là xã Liên Hà, huyện Đông Anh đã trừng trị hai tên phản bội Đặng Kinh Luân và Đặng Vũ Hoán. Hai anh em Phạm Hoàng Quế và Phạm Hoàng Triết bề ngoài dạy học (nhân dân trong vùng quen gọi là ông đồ Ba và ông đồ Tư), nhưng khi phong trào Đông Du, rồi Việt Nam Quang Phục hội lên mạnh, hai anh em đã trở thành các chiến sĩ hăng hái của phong trào, và đã chủ động tìm cách phối hợp với các chiến sĩ Việt Nam Quang Phục hội từ ngoài về. Ngay sau hai vụ ném tạc đạn xảy ra, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần đã bị bắt khi đang tìm đường sang Trung Quốc. Trong đợt khủng bố trắng sau đó, thực dân Pháp đã lùng sục khắp nơi, bắt 254 người đưa về tập trung tại Hà Nội. Ngày 5-9-1913, Hội đồng Đế hình tuyên án tử hình 14 người, trong số đó có Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng cùng hai anh em Phạm Hoàng Quế và Phạm Hoàng Triết. Biên bản của Tòa án Pháp do H. De Massiac ghi đã công nhận rằng "thái độ của tất cả các bị cáo có mặt tại phiên tòa đều hiên ngang hơn bao giờ hết". Riêng về Phạm Hoàng Quế thì biên bản của Ủy ban Hình sự Pháp còn nói rõ hơn "không chỉ là đồng phạm với các thủ phạm trong các vụ mưu sát ở Thái Bình và

khách sạn Hà Nội, mà còn là kẻ đã sát hại ở vùng ngoại ô Bắc Ninh một người đồng loại tên là Tiên Nhi" (2)... Cũng biên bản của tòa án Pháp còn cho biết thêm rằng Phạm Hoàng Quế có quan hệ với Nguyễn Trọng Thường (còn gọi là Hai Thạc là con trai thứ hai của Tấn Thuật là người đứng đầu bộ phận cách mạng ở Bắc Kỳ. Qua Nguyễn Trọng Thường, Phạm Hoàng Quế đã bắt liên lạc với Đặng Kinh Luân được Ủy ban hành quyết ở Trung Quốc giao nhiệm vụ thực hiện các vụ mưu sát nhằm vào các quan lại tay sai của thực dân Pháp. Nhưng sự thực thì Đặng Kinh Luân và Đặng Vũ Hoán đã từng bị Pháp bắt ở Lào Cai và đã bí mật đầu hàng, qua hai tên này thực dân Pháp đã nắm được danh sách những người chủ chốt. Ngày 7-5-1913, Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần bị bắt tại Lạng Sơn khi sắp vượt qua biên giới, cũng chính vì hai tên phản bội đã báo trước cho Pháp. Để diệt hai tên phản bội, tối ngày 24-5-1913, hai anh em Phạm Hoàng Quế và Phạm Hoàng Triết khuyên Tiên Nhi tìm một nơi ẩn trú khác. Vào một đêm mưa tối, cả ba người cùng ra đi. Khoảng một giờ sáng thì họ đi tới một nơi hoang vắng, ở đó có một cái hố to đã được chuẩn bị trước. Sau khi giết Đặng Kinh Luân, hai ông ném xác tên phản bội xuống hố rồi lấp đất kín, còn cái xẻng đem giấu kín ở bờ sông gần đó. Tiếp đó đốt hết các vật dụng của nạn nhân (gồm giấy, áo măng tô, các giấy tờ tùy thân...). Ba ngày sau đến lượt Đặng Vũ Hoán đến tội. Sau đó cả hai ông Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết bị Pháp bắt đưa về giam ở Bắc Ninh rồi Hà Nội. Thất bại trong việc dùng cực hình tra tấn, kẻ thù đã tàn nhẫn bắt cả bà cụ thân

(Xem tiếp trang 44)

TỪ KHÁNH ỨNG NGHĨA THỰC Ở NHẬT BẢN ĐẾN ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG THẦU*

I. NGUỒN GỐC CỦA NGHĨA THỰC VÀ KHÁNH ỨNG NGHĨA THỰC

Nguyên ủy của cái từ "nghĩa thực" (Public school) với tất cả hàm nghĩa của nó, vốn tự nước Anh và do Fukuzawa Yukichi (1835 - 1901) một võ sĩ đạo và là một học giả uyên bác của Nhật Bản thời Minh Trị (Meiji), người đã sớm tiếp thu được tư tưởng tự do dân chủ tư sản phương Tây và lần đầu tiên lập ra ở Nhật Bản một "gijuku" (nghĩa thực) năm 1868, lấy tên là *Keio Gijuku* (Khánh Ứng Nghĩa Thực). "Keio" là để ghi nhớ triều đại trước chính thể Minh Trị (1865), còn "Gijuku" là cố ý lột tả tinh thần "public school" của người Anh. Tinh thần này, theo Fukuzawa, bao gồm bốn tính chất quan trọng, sẽ góp phần làm rạng danh cho người Nhật: tính tự cường, ý chí độc lập, óc tháo vát và lòng tự nguyện đóng góp vào các việc công ích công thiện. Trường này, từ chỗ chỉ nhằm dạy các học viên lớn tuổi, rồi các học viên lớn tuổi này lại dạy cho các học viên nhỏ tuổi hơn. Cho đến năm 1874, trường đã có một lớp "tiểu" và "trung học" 1890, với sự cộng tác của một số giáo sư đại học Harvard (Mỹ), trường mở thêm các

lớp "đại học". Năm 1891, trường mở thêm một số lớp học ban đêm chuyên dạy các môn thương mại. Và từ 1905, trường lại mở thêm một phân khoa chuyên về khoa học kinh doanh ngoài bốn phân khoa đã có sẵn: kinh tế, chính trị, luật học và văn chương. Keio Gijuku trở thành một "Đại học tư lập" đầu tiên khá hoàn chỉnh ở trên đất Nhật. Có ý kiến cho rằng, sở dĩ Fukuzawa đứng ra mở Đại học tư lập đầu tiên này là nhằm "thiết lập một lực lượng đối lập để quân bình hóa khí thế mỗi lúc một mạnh của chính quyền Minh Trị. Tiên sinh quan niệm phải có tiếng nói đối lập, Nhật Bản mới canh tân được một cách kiên trì, liên tục" (1). Ý kiến đó có phần xác đáng. Vì rằng, tìm hiểu lịch sử trường Keio Gijuku và tư tưởng của người sáng lập ra trường Keio này, chúng ta thấy rõ nét độc đáo. Công sức của Fukuzawa đóng góp cho sự nghiệp "duy tân" của thời Minh Trị cũng từng ghi nhận sự thật hiển nhiên đó.

Các chí sĩ Việt Nam yêu nước tìm đến Keio Gijuku

Đầu thế kỷ XX, Nhật Bản vừa thắng hai trận lấy lòng vào những năm 1894-1895 và 1904-1905. Trận đầu, đối với Trung Quốc,

* PGS.TS. Viện Sử học

người đàn anh "tiền đạo văn minh" da vàng; trận sau, đối với Nga hoàng, một nước thuộc thế giới văn minh da trắng. Do vậy, mà tên tuổi của xứ sở Phù Tang, người học trò trẻ tuổi của Phương Tây này nổi lên như sóng cồn. Chiến thắng của Nhật Bản chứng tỏ lực lượng của một nước tư bản - đế quốc trẻ đang buổi sung sức, khiến cho các liệt cường phương Tây phải dè chừng. Còn đối với các dân tộc ở châu Á lâu nay bị đế quốc da trắng chà đạp và khinh rẻ, thì người ta hướng về Nhật Bản, coi đó là "người anh cả", vị cứu tinh của các dân tộc da vàng, sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của đế quốc da trắng.

Ở Việt Nam, đầu thế kỷ XX, đã phổ biến nhiều bài ca yêu nước, tuyên truyền về một nước Nhật Bản văn minh tiến bộ. Nhật Bản, đất nước của mặt trời mọc, quả đã mở ra trong đầu óc các sĩ phu yêu nước tiến bộ một thế giới lạ, đầy sức hấp dẫn và thuyết phục. Phan Bội Châu từ năm 1905 đã tổ chức và lãnh đạo Phong trào Đông Du cầu học khá sôi nổi. Năm 1906, Phan Châu Trinh cũng tìm đường sang Nhật để được chứng kiến tận mắt bài học Âu hóa mà đông đảo các chí sĩ khác của châu Á cũng đến đây để chiêm ngưỡng tại chỗ bài học duy tân của Nhật Bản. Chính tại đây, các chí sĩ Việt Nam mới có dịp nhận thức Phi, Ấn... cũng là xứ thuộc địa nhưng họ đã sớm tìm đến văn minh phương Tây, đã biết mở những trường học kiểu mới, kiểu phương Tây như Keio Gijuku. Và thế là các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh rủ nhau đi "thăm các học đường và khảo sát những công việc chính trị giáo dục của Nhật Bản" (2). Các học đường mà các cụ tham quan, chắc chắn là có Keio Gijuku. Vì sau này, Phan Bội Châu sẽ còn khá nhiều lần nhắc lại việc "noi gương chí sĩ Nhật là Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa) đã mở Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio Gijuku)".

Như vậy, vào khoảng 1906, khi hai nhà chí sĩ Việt Nam là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tham quan Keio Gijuku tại Tokyo, chắc chắn các cụ đều nhận thấy nó đã là một cơ sở giáo dục vững chãi, độc đáo: Về hàng dọc, bao gồm cả ba cấp tiểu, trung và đại học; và về hàng ngang, phát triển theo chiều hướng một học viện đa khoa.

Trên cơ sở những hiểu biết về một trường học đào tạo nhân tài xây dựng đất nước kiểu Keio ấy, các sĩ phu Nho học Việt Nam yêu nước đã mô phỏng theo Keio Gijuku và quyết định sẽ thành lập ở Hà Nội "nghĩa thực" lấy tên là *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Đông Kinh Free School) (3). Rồi từ cái *Nghĩa Thục* này, đã phát triển thành một "Phong trào" Nghĩa Thục hoạt động ở nhiều địa điểm của đất nước Việt Nam, từ năm 1907 trở đi.

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Tháng 3 năm 1907, các sĩ phu yêu nước có cùng chí hướng với Phan Bội Châu như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoàn... bắt đầu mở Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, đặt trụ sở tại số 4 và số 10 phố Hàng Đào, Hà Nội. Kế hoạch thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục đã từng được bàn bạc kỹ giữa các cụ với Phan Bội Châu và các bạn đồng chí trong hai chuyến từ Nhật Bản về nước năm 1905 và 1906.

Mục đích của Đông Kinh Nghĩa Thục được vạch rõ là: khai trí cho dân, mở những lớp dạy học không lấy tiền học phí. Qua các tài liệu tuyên truyền cổ động, và qua những hoạt động cụ thể của trường, là dùng hình thức hoạt động công khai hợp pháp của trường học, diễn thuyết, bình văn, báo chí... để: 1. Bồi dưỡng và nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc và chí tiến thủ cho quần chúng; 2. Truyền bá một nền

tư tưởng học thuật mới và một số nếp sống văn minh tiến bộ; 3. Phối hợp hành động với các sĩ phu đã xuất dương và hỗ trợ cho phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, cũng như phong trào Duy Tân đang phát triển trong cả nước.

Trường đặt dưới quyền điều khiển của Lương Văn Can (Thực trưởng) và Nguyễn Quyền (Giám học). Để tránh sự nhòm ngó của mật thám Pháp, trường mời thêm Nguyễn Văn Vĩnh, một người được Pháp tin cậy vào ban sáng lập. Trường có một trụ sở chính làm nơi thường trực và chỗ ở cho một số học sinh quá nghèo. Lớp học là các đình, chùa hoặc nhà rộng mượn của tư nhân.

Trường được tổ chức thành bốn ban công tác có quan hệ mật thiết với nhau để duy trì sự hoạt động đều đặn và đạt kết quả tốt.

1. Ban giáo dục: Lo việc giảng dạy, học tập và chiêu sinh. Tham gia ban này có các ông Nguyễn Quyền, Vũ Trác, Hoàng Tích Phụng, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lương Trúc Đàm, Đào Nguyên Phổ dạy chữ Hán; Trần Hữu Đức, Phan Huy Thịnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Bùi Đình Tá, Phan Đình Đối và hai nữ giáo viên dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngoài ra, còn một số người không trực tiếp giảng dạy ở trường, thỉnh thoảng gửi bài về công tác. Lúc đầu, giáo viên dạy giúp không lấy tiền, về sau quỹ nhà trường dồi dào hơn, mỗi giáo viên được trả mỗi tháng 4 đồng. (Lúc ấy giá 1 tạ gạo khoảng 2,50đ).

Học sinh của trường có lúc lên tới 1.000 người, chia làm 8 lớp, có lớp ban ngày, lớp ban đêm, phân làm hai cấp tiểu học và trung học (4). Học sinh được cấp giấy bút, sách vở. Những người quá nghèo được ăn ở ngay trong "Ký túc xá" của trường.

Các môn học chính là sử, địa, cách trí, vệ sinh, toán pháp, luân lý. Về các môn học tự nhiên, trường dùng sách giáo khoa của các trường tiểu học Pháp, do đó học sinh chỉ biết những kiến thức rất sơ đẳng. Riêng các môn học về xã hội như: sử, địa, luân lý... thì nhà trường tự soạn lấy. Về Hán học, lối văn khoa cử xưa bỏ hẳn: *Tứ thư*, *Ngũ Kinh* còn giảng nhưng theo một tinh thần mới; tân thư Trung Quốc, nhất là sách Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu được dùng làm tài liệu giáo khoa. Sách do nhà trường soạn có các quyển *Nam quốc vĩ nhân*, *Nam quốc giai sử*, *Nam quốc lịch sử*, *Luân lý giáo khoa thư*, *Quốc dân độc bản*... đều viết bằng chữ Hán. Cũng có nhiều bài học được soạn bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ theo vần thơ lục bát để học sinh dễ nhớ, như *Bài ca địa dư và lịch sử nước nhà*. Nội dung của các sách, bài rất chú trọng đề cao truyền thống dựng nước và giữ nước oanh liệt của dân tộc, qua đó, bồi dưỡng nâng cao lòng yêu nước và tự hào dân tộc cho học sinh. Trong bài tựa cuốn *Nam quốc địa dư* có đoạn viết: "Khiến cho cái xứ sở đất nước mà bốn nghìn năm nay cha ông chúng ta đã chân lấm tay bùn xây dựng ra, đến đời chúng ta, thế là màu sắc của bức địa đồ đã đổi hẳn rồi. Hỡi ơi! Thương thay! Quốc dân ta còn có ai, còn chút huyết tính nữa hay không?" (5). Đây là đoạn kết bài tựa cuốn *Nam quốc vĩ nhân truyện*: "... Rồi đây khí thiêng non nước hun đúc nên người giữa thời buổi gió Âu mưa Mỹ này, biết đâu sẽ có kẻ vì Tổ quốc mà quét mù vén mây, khai thác hẳn cho nước nhà một bầu trời quang đăng lầy lừng..." (6). Ngoài ra, trường còn mở thư viện có nhiều sách "tân thư" nhập từ Trung Quốc để phục vụ học viên và độc giả ở ngoài mượn về đọc. Một hòm thư đặt tên "đầu thư hàm" thu thập những ý kiến phê bình xây dựng cho nhà trường.

2. *Ban cổ động*: Có nhiệm vụ tuyên truyền ảnh hưởng của trường ra ngoài quần chúng. Hình thức hoạt động chủ yếu của ban là các buổi diễn thuyết và bình văn được tổ chức nhiều lần trong tháng, thường là vào các buổi tối ngày mồng một và ngày rằm. Các buổi này rất được quần chúng ưa thích. Một bài văn lúc ấy đã tả:

Buổi diễn thuyết, người đông như hội,

Kỳ bình văn, khách đến như mưa

Thành phần đến dự có quan lại, binh lính, viên chức và một số nông dân ngoại thành Hà Nội.

Trong các buổi diễn thuyết, diễn giả hoặc đọc và bình luận các bài in trên *Đăng cổ tùng báo* và *Đại Việt tân báo*, cơ quan ngôn luận của trường, hoặc nói chuyện về một số đề tài lịch sử, thời sự. Qua các đề tài lịch sử, diễn giả gợi lại quá khứ oanh liệt của dân tộc, ca ngợi các nhân vật lịch sử có công với nước, như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Cũng có khi nói về lịch sử thế giới; đề tài phổ biến là Cách mạng Pháp 1789, cuộc đấu tranh giành độc lập của Mỹ, sự nghiệp của Washington. Khi nói về Cách mạng Pháp, diễn giả thường liên hệ so sánh tình hình xã hội Việt Nam lúc bấy giờ với xã hội Pháp trước cách mạng. Trong nhiều buổi diễn thuyết, Nguyễn Quyền hay động viên thính giả bằng câu: "Người An Nam mình đang chìm đắm trong cảnh nô lệ. Nông dân, binh lính, ký lục, cu li tất cả đều phải hợp quần, chung sức để giành lại độc lập bằng con đường tự do, bình đẳng theo gương Nhật Bản, để trở nên ngang hàng với các dân tộc mạnh giàu khác" (7) Các diễn giả cũng thường xuyên nói về đề tài xây dựng nếp sống văn minh, hô hào mọi người bài trừ hủ tục (mê tín dị đoan, rượu chè, ma chay, khao vọng...), dùng hàng nội hóa, cắt tóc ngắn, mặc quần áo ngắn.

Những diễn giả nổi tiếng thời đó là: Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm, Trần Tấn Bình... Phan Châu Trinh cũng thỉnh thoảng đến diễn thuyết ở Đông Kinh Nghĩa Thục. Trong các buổi bình văn, các cổ động viên giới thiệu với người nghe những bài văn thơ ái quốc và hô hào duy tân do nhà trường sáng tác hoặc của Phan Bội Châu từ Nhật Bản gửi về. Nhiều bài được nhân dân ưa thích và truyền đi rộng rãi như *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu... Trong một bản *Báo cáo của Toàn quyền Klobukowsky* đọc trong khoá họp thường niên ngày 27-11-1909 tại Nghị viện Pháp, có đoạn viết: "Hàng loạt thơ ca truyền miệng đã đưa vào tới vùng thôn quê hẻo lánh những câu chuyện về các chiến dịch vừa xảy ra trên lục địa, mặt biển. Có những lời bàn tán được truyền bá khắp nơi. Có những áng văn thơ đả kích từ nước ngoài bí mật gửi về được đem rải khắp trong các đô thị, một phần số quan trọng trong dân chúng An Nam do đó mà học được dần dần cái ý niệm là sức mạnh của bọn người Âu bề ngoài hùng hổ nhưng sự thực chả có gì, rồi đây sẽ vấp phải sự kháng cự của châu Á".

3. *Ban Trước tác*: Chuyên lo việc biên soạn tài liệu học tập cho học sinh và tài liệu tuyên truyền. Tham gia ban này có các ông Lê Đại, Lương Văn Can, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế. Nhà trường đã soạn và in được một số sách giáo khoa và tài liệu tuyên truyền như *Quốc dân độc bản*, *Nam quốc giai sử*, *Nam quốc địa dư*, *Quốc văn giáo khoa thư*, *Luân lý giáo khoa thư*... Hình thức trình bày của các sách biên soạn được màu sắc dân tộc và rất gợi cảm. Các sách chữ Hán in trên giấy tốt, đóng bìa phết nhựa cây. Mở đầu tập sách là một bức tranh màu son vẽ một thanh niên Việt Nam nét mặt tươi vui, tin

tưởng, bàn tay đỡ một quả địa cầu. Một số tài liệu khác, trong đó có *Bài ca về địa dư và lịch sử nước nhà* soạn bằng chữ Quốc ngữ, do không có máy in phải in bằng thạch.

Trong các sách do Đông Kinh Nghĩa Thực soạn, cuốn *Quốc dân độc bản* (sách cho người trong nước đọc) được in lại nhiều lần tới hàng vạn bản mà vẫn không đủ thỏa mãn nhu cầu. Sách nhằm bồi dưỡng cho nhân dân cả nước những kiến thức cơ bản "về xã hội, quốc dân, nghĩa vụ hợp quần, ái quốc..." những định nghĩa về chính thể, quan chế, trường học, quân chính, thuế khóa, pháp luật, giao thông, cảnh sát, dân chính, hộ luật, tôn giáo..." (8). Còn có một tập sách có tựa đề *Quốc văn tập đọc*, gồm 18 bài thơ và (văn vần) như: *Khuyên học chữ Quốc ngữ, Bài ca yêu nước, Khuyên người tuổi trẻ, Khuyên người đi du học, Răn người nghiện rượu...* Đó là một tài liệu giáo khoa cơ bản, một cuốn sách "vỡ lòng" cho học viên tập đọc. Ban Trước tác, tu thư này còn thông qua Ban Giám học, nhờ các nơi mua về những tác phẩm xuất bản ở Trung Quốc và Nhật Bản như *Trung Quốc hồn, Vạn quốc sử ký, Doanh hoàn chí lược, Nhật Bản tam thập niên duy tân sử...* để làm tài liệu tham khảo, biên soạn, nghiên cứu, giảng dạy.

4. *Ban Tài chính*: Lo về các khoản thu chi của nhà trường. Lúc mới lập quỹ nhà trường hầu như không có, sau nhờ sự giúp đỡ của những người hảo tâm, có cảm tình với Đông Kinh Nghĩa Thực, nhờ tài tổ chức và tuyên truyền cổ động của các sáng lập viên, khiến cho tài chính của trường này một thêm dồi dào. Chỗ dựa tài chính chủ yếu vẫn là các hội viên, và sau này là gia đình các học viên thường ủng hộ mỗi tháng 5 đồng. Ngoài ra còn có các khoản lạc trợ của những người có tinh thần yêu nước,

ủng hộ tùy theo khả năng. Theo lời cụ Lê Đại có lúc nhà trường đứng ra thu tiền ủng hộ không xuể. Chắc đó là lúc ảnh hưởng của Nghĩa Thực lớn nhất, gây được thiện cảm đối với quần chúng nhiều nhất. Những người ủng hộ đều được ghi tên trên một tấm bảng treo ở Hội quán, chẳng bao lâu sau, tên người đã ghi kín cả một tấm bảng lớn. Số tiền thu được trích một phần trả lương cho giáo viên, số còn lại dùng để mua giấy bút - in ấn sách báo tài liệu để phát không cho học sinh và để chi tiêu cho những công việc khác của nhà trường. Việc cấp phát chi tiêu là do Lương Văn Can phụ trách, còn sổ sách, ghi chép thu nhập thì do Nguyễn Quyền cất giữ.

Với hình thức tổ chức như vậy, Đông Kinh Nghĩa Thực đã đẩy mạnh hoạt động của mình trên khắp các lĩnh vực giáo dục, tư tưởng, văn hóa và xã hội, đã gây được ảnh hưởng to lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy phong trào dân tộc dân chủ của nước ta đầu thế kỷ XX.

Ngoài những hoạt động trên, Đông Kinh Nghĩa Thực còn có những hoạt động nhằm chấn hưng kinh tế, phát triển công thương nghiệp, để phối hợp với phong trào Đông du và các phong trào dân tộc, dân chủ khác nữa.

Bấy giờ, *Phong trào cắt tóc* vốn xuất phát từ miền Trung cũng đã lan ra tận Hà Thành. Đông Kinh Nghĩa Thực cũng nhiệt tình hưởng ứng. "Người thì nhờ bạn bè, người thì tự cầm dao cửa đại cái búi tóc. Có người không muốn, nhưng bị thân hữu cưỡng bách rồi cũng chịu" (9).

Khoa cử theo lối cũ cũng bị bài xích. Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm, Đỗ Chân Thiết đã bàn bạc với các sĩ phu trong Đông Kinh Nghĩa Thực, rồi gửi đơn lên Phủ Thống sứ *yêu cầu bãi bỏ khoa cử và thi hành một chương trình thực học*.

Việc *chấn hưng nông công thương nghiệp* cũng được chú ý. Đỗ Chân Thiết, con một nhà gia thế ở Thịnh Hào có một hiệu kim hoàn ở phố Hàng Bạc. Để góp phần duy tân đất nước, phát triển kinh tế, nhất là để có tiền ủng hộ phong trào Đông Du của Phan Bội Châu ông đã cùng với Phương Sơn mua gạo từ Hải Dương, Thái Bình chở về Hà Nội bán. Nhưng vì chưa quen việc buôn bán, nên chẳng bao lâu lại phải bỏ vì thua lỗ.

Sau đó, Đỗ Chân Thiết lại hùn vốn với các đồng chí mở hiệu *Đồng Lợi Tế* ở phố Mã Mây chuyên buôn bán hàng nội hóa. Rồi lại mở thêm hiệu *Tụy Phương* ở gần ga Hàng Cỏ chuyên bán thuốc Bắc.

Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyền mở *Công ty Đông Thành Xương* ở phố Hàng Gai vừa buôn bán hàng tạp hóa, vừa làm công nghệ như dệt xuyên hoa đại đoá, ướp trà sen chất lượng không kém gì hàng nước ngoài.

Từ năm 1907 - 1908 trở đi, do sự thúc đẩy của Đông Kinh Nghĩa Thục, nên ở Hà Nội còn ra đời các công ty: *Quảng Hưng Long* buôn bán nội hóa, *Hồng Tân Hưng* buôn bán và sản xuất đồ sơn, *Nghiêm Xuân Quảng* buôn bán the lụa Thái Bình, *Đồng Ích* dệt và xuất khẩu lụa...

Mặt khác, đối với hoạt động của Phong trào Đông Du do Phan Bội Châu lãnh đạo, thì các vị sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục như Nguyễn Quyền, Dương Bá Trục, Hoàng Tăng Bí... cũng hết sức tán trợ, tích cực vận động và lựa chọn thanh niên đi du học. Lương Văn Can, Thục trưởng Đông Kinh Nghĩa Thục đã gửi 2 con là Lương Lập Nham và Lương Nghị Khanh sang Nhật. Còn Vũ Hoành thì "cứ ba hay bốn ngày một lần, lại tập hợp tại nhà riêng của mình một số người ghét Pháp để đọc những

tài liệu kêu gọi chống Pháp từ nước ngoài gửi về, vận động họ hưởng ứng cuộc bạo động" (10). Lê Đại dịch *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu ra quốc ngữ. Ông cũng thường tiếp binh lính người Việt đang đóng ở trong thành cũ Hà Nội để bàn bạc chuẩn bị cuộc đấu độc lính Pháp, sau nổ ra vào tháng 6-1908. Những cơ sở của Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội cũng là nơi trú chân của các hội viên Hội Duy Tân ở ngoài về công tác. Tôn Dật Tiên, lãnh tụ của Đảng Cách mạng Trung Hoa có lần sang Việt Nam cũng trú tại Đông Kinh Nghĩa Thục và nhờ những người lãnh đạo nhà trường làm trung gian để xin Hoàng Hoa Thám nuôi giúp một số quân cách mạng Trung Quốc.

Đông Kinh Nghĩa Thục đóng trụ sở ở Hà Nội, vị trí trung tâm chính trị - văn hóa của cả nước, nên nó mau chóng phát huy ảnh hưởng khắp các tỉnh xa gần, ngay cả sau khi nó không còn tồn tại trong thực tế ở phố Hàng Đào nữa.

Đông Kinh Nghĩa Thục tuy hoạt động khá sôi nổi trên địa hạt văn hóa - xã hội, nhưng nó không nhằm giải phóng dân tộc về mặt văn hóa - xã hội, mà trước hết và bao trùm là, yêu cầu giải phóng về mặt chính trị và tư tưởng dân chủ, nét đặc sắc của thời đại cách mạng tư sản dân quyền. Quá trình hoạt động của nó đã nói lên đầy đủ mặt bản chất đó. Vì vậy, thực dân Pháp đã nhanh chóng tìm cách đàn áp, dập tắt và đến tháng 11-1907 thì ra lệnh đóng cửa nhà trường, tịch thu hết sách vở, tài liệu, đồ dùng của nhà trường, sau hơn 9 tháng cuộc đời ngắn ngủi của nó.

III. Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

Từ sau khi phong trào Cần Vương thất bại cho đến những năm đầu thế kỷ XX,

nhìn chung, những hoạt động vũ trang chống Pháp tạm thời có lắng xuống. Một phong trào yêu nước chống Pháp với những biểu hiện về hình thức khác nhau được phát động rầm rộ vào những năm đầu thế kỷ XX, Phong trào duy tân ở Trung và Nam Kỳ 1903-1908; phong trào của Duy tân hội - Đông du của Phan Bội Châu 1904-1909 và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực từ 1907-1913, nhưng về tính chất, về xu hướng tư tưởng gần như thống nhất với nhau: hướng theo hệ tư tưởng tư sản, làm cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước theo hướng tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn lịch sử có "tính chất quá độ" này, các phong trào yêu nước tuy mang nhiều màu, nhiều vẻ khác nhau, nhưng đều thống nhất với nhau trong mục đích chung "giành độc lập dân tộc" và "hạnh phúc, tiến bộ" cho nhân dân, dù là xu hướng bạo động cách mạng của Phan Bội Châu hay (cải lương) ôn hòa của Phan Châu Trinh và cả của Đông Kinh Nghĩa Thực nữa cũng không ra ngoài mục đích tối thượng đó.

Đông Kinh Nghĩa Thực với thời gian hoạt động tuy ngắn ngủi vẫn cho ta thấy rõ tính chất phong phú, đa dạng của cuộc vận động chính trị của buổi giao thời, chuyển tiếp giữa hai phạm trù cách mạng cũ và mới. Tuy mang tính chất ấu trĩ, ngõ ngàng trước yêu cầu mới của nhiệm vụ cách mạng, Đông Kinh Nghĩa Thực cũng đã chứa đựng những sinh khí của thời đại mới. Những hoạt động mở đầu cho phong trào dân chủ tư sản của Đông Kinh Nghĩa Thực sau này sẽ được phát triển mạnh mẽ trong các cuộc vận động chính trị của thập kỷ tiếp theo. Những tư tưởng dân chủ tư sản này về sau đã được giai cấp tiểu tư sản cách mạng và giai cấp vô sản Việt Nam kế thừa, phê phán khi nó phải làm nhiệm vụ lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền

thay cho giai cấp tư sản dân tộc vốn rất yếu ớt và bất lực ở nước ta, và từng bước đưa cuộc cách mạng Việt Nam vào đúng quỹ đạo của cách mạng thế giới hiện đại.

Đông Kinh Nghĩa Thực đã cho thấy tác dụng của hệ tư tưởng tư sản, những tư tưởng tiến bộ đối với việc hình thành và phát triển của phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX, đối với việc hướng dẫn phong trào cách mạng đấu tranh chống lại các thế lực phản động, lạc hậu ngăn cản sự phát triển của lịch sử. Những tư tưởng mới này tuy chưa phải là một hệ thống lý luận hoàn chỉnh, nó cũng đã đáp ứng được phần nào tâm tư, nguyện vọng của quần chúng bị áp bức bóc lột đang phải sống cuộc sống tối tăm dưới ách thống trị nặng nề của đế quốc và phong kiến.

Trong khi giương lên chiêu bài "khai hóa văn minh", thực dân Pháp cố tình áp dụng chính sách ngu dân, kìm hãm dân tộc ta trong vòng lạc hậu về kinh tế, chính trị, văn hóa... Đông Kinh Nghĩa Thực đã thể hiện tinh thần ý chí tự lập, tự cường, kiên quyết đứng lên chống lại mọi sự nô dịch của kẻ thù xâm lược, xây dựng một đất nước độc lập, giàu mạnh. Việc tấn công vào sự "ngu dốt", "yếu kém" do chế độ thực dân phong kiến để lại, việc đả phá chế độ khoa cử từ chương, bài trừ hủ tục mê tín, đề cao chữ Quốc ngữ và lối học mới... đã là những hành động tích cực, tiến bộ, hướng nữa lại thông qua những hành động cụ thể, biến nó thành những phong trào đấu tranh của quần chúng như diễn thuyết, bình giảng thơ văn yêu nước, tổ chức ra các nhóm, các hoạt động công khai và bí mật ở nhiều địa phương... đều là những việc làm "cách mạng" hết sức mới mẻ mà ở các phong trào yêu nước đó chưa từng có. Những kinh nghiệm hoạt động phong phú và đa dạng này của Đông Kinh Nghĩa Thực sẽ được các

phong trào yêu nước ở giai đoạn sau kế thừa và phát huy, làm phong phú thêm trong nội dung và phương pháp đấu tranh của mình, nhất là ở giai đoạn cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Tuy chỉ tồn tại trên dưới 9 tháng, Đông Kinh Nghĩa Thục đã đi vào lịch sử dân tộc như là một cuộc vận động chính trị, một quá trình chuẩn bị về tinh thần, về tư tưởng cho cuộc đấu tranh cách mạng nhằm giải phóng dân tộc. Đông Kinh Nghĩa Thục là một trong những phong trào yêu nước đầu tiên của thời đại mới, nó đã chứng minh tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam ta.

Dù trong hoàn cảnh rất khó khăn, khi thực dân Pháp câu kết với giai cấp phong kiến, đặt nền thống trị tương đối vững chắc trên cả nước, khi giai cấp phong kiến đã phản động và đầu hàng giặc ngoại xâm, mà giai cấp tiên tiến lúc đó là giai cấp tư sản thì chưa hình thành, một bộ phận nhỏ sĩ

yêu nước đã phải đứng ra lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa Thục giương cao ngọn cờ chủ nghĩa yêu nước, thức tỉnh nhân dân làm nhiệm vụ quang vinh của mình trước lịch sử. Từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống, các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa Thục đã tiếp cận tư tưởng tư sản và đưa phong trào hướng theo tư tưởng dân tộc - dân chủ tư sản.

Nhìn vào lịch sử dân tộc, chúng ta càng tin ở sức mạnh của nhân dân, sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước chân chính cùng với sức mạnh của chủ nghĩa Mác-Lênin, của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong mỗi thắng lợi của cách mạng đã giành được, chúng ta không bao giờ quên ghi công cho các nhà yêu nước tiền bối, cho phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, vì Đông Kinh Nghĩa Thục đã góp phần quan trọng xây dựng nên truyền thống yêu nước vẻ vang của dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Vũ Đức Bằng - *Đại học tư lập đầu tiên tại Việt Nam hiện đại*. Tạp chí *Tư tưởng Sài Gòn*, số 48, tháng 1-1975, tr. 109.

(2). *Phan Bội Châu Toàn tập*, tập 6. Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây Hà Nội, 2000, tr. 158.

(3). *Đông Kinh* là tên của Kinh thành Thăng Long thời nhà Hồ (*Đông Đô*). Nhưng *Đông Kinh* dưới thời Pháp thuộc cũng có nghĩa là *Bắc Kỳ* (Tonkin). Và từ *Đông Kinh* cũng chính là phiên âm chữ Hán của từ *Tokyo* nữa. Không rõ là khi đặt tên "*Đông Kinh*" Nghĩa Thục, các cụ có liên tưởng đến từ *Tokyo*, ở đó có một "Nghĩa Thục" mà các cụ mô phỏng?

(4). Trong bài *Nam thiên phong vận* (tác giả khuyết danh) có mấy câu:

Trường Nghĩa Thục đứng đầu dạy dỗ,

Khắp ba mươi sáu phố Hà Thành.

Gái trai nô nức học hành,

Giáo sư tám lớp, học sinh non ngàn.

(5), (6). Dịch từ nguyên văn chữ Hán

(7). Gouvernement Général. Sureté générale: *Les Agitations anti-française dans les pays Annamites de 1905-1918*. Tài liệu đánh máy. Lưu tại Thư viện Quốc gia, Ký hiệu FL.22, tr. 72.

(8). Dịch từ Lời Tựa cuốn *Quốc dân độc bản*.

(9). Nguyễn Hiến Lê. *Đông Kinh Nghĩa Thục*. Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, 1968. tr. 91.

(10). *Les Agitations anti-française...* Tài liệu đã dẫn.

TRÍ THỨC HÀ NỘI VỚI CÔNG CUỘC DUY TÂN VÀ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX

TRẦN VIẾT NGHĨA*

Quá trình tư bản hóa mạnh mẽ ở Hà Nội đầu thế kỷ XX đã làm thay đổi bộ mặt thành phố. Trên nền thành cổ, xem kẽ giữa các thành quách, đền chùa cổ kính là những đường phố mới khang trang với những biệt thự hiện đại, khu công sở, khu vui chơi giải trí và buôn bán. Hà Nội đã trở thành một thành phố hiện đại kiểu phương Tây. Những thay đổi từng ngày về vật chất và sự đa dạng hóa nguồn thông tin đã làm chuyển biến những suy nghĩ và hành động của nhiều trí thức Hà Nội, tạo ra những điều kiện mới cho cuộc vận động duy tân và giải phóng dân tộc ở Hà Nội đầu thế kỷ XX.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, nhiều nhà Nho rời làng quê lên Hà Nội lập nghiệp. Để thích nghi được với môi trường sống mới, họ cần phải cởi bỏ lớp áo khoác quê mùa để mặc lên thân thể mình tấm áo choàng đô thị. Do sống ở Hà Nội, một trung tâm thông tin lớn của cả nước, nên họ sớm được đọc các *Tân văn*, *Tân thư* và *Tân báo* từ Trung Quốc, Nhật Bản và châu Âu tràn tới. Những tác phẩm như *Dân ước luận* của Lư Thoa (*Khế ước xã hội*, J. Rousseau), *Vạn pháp tinh lý* của Mạnh Đức Tư Cưu (*Tinh thần pháp luật*, Montesquieu), *Tiến hóa luận* của Tư Tân Tắc (*Thuyết tiến hóa*, Darwin); *Âm băng thất* và *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu,... đã làm thức tỉnh và thay đổi đáng kể nhận thức (theo chiều

hướng tiến bộ) của đông đảo Nho sĩ Hà Nội. Họ trở thành những nhân vật cấp tiến trong xã hội. Trong khi nhiều nhà Nho bảo thủ đã khoanh tay đứng nhìn thời cuộc, buông xuôi ngọn cờ giải phóng dân tộc và trở thành lực cản của sự phát triển dân tộc, thì các nhà Nho duy tân là những người gương cao ngọn cờ duy tân xã hội và giải phóng dân tộc.

Ngay từ nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam đã xuất hiện một số nhà Nho duy tân như Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch, nhưng phải đến đầu thế kỷ XX, những nhà Nho duy tân mới trở thành một lực lượng đông đảo và có ảnh hưởng đáng kể trong xã hội.

Khác với những nhà Nho duy tân trước đó, đến thời kỳ này đã có sự liên kết chặt chẽ giữa nhiều nhà Nho duy tân trong cả nước, nhất là trên địa bàn thành thị. Sự liên kết đó đã xóa bỏ dần tính chất cục bộ địa phương để tăng cường hơn nữa sự cố kết dân tộc, nhằm tạo ra thế và lực mới cho họ triển khai những biện pháp duy tân vào thực tiễn xã hội. Hà Nội trở thành trung tâm đoàn kết và hợp tác của nhiều nhà Nho duy tân đến từ nhiều địa phương trong cả nước.

Khai dân trí trên nền tảng đổi mới nền học thuật cũ được các nhà nho duy tân chọn lựa là bước đi tiên phong cho cuộc vận

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN.

động duy tân đất nước. Họ không thể trông cậy, bầu víu mãi vào Nho học được bởi nó đang trở thành lực cản cho sự phát triển xã hội. Họ luận giải nguyên nhân mất nước là bởi dân trí ta ngu hèn mà thôi, chỉ có cải cách giáo dục mới có thể tạo ra một sự bứt phá cho dân tộc phát triển.

Đầu thế kỷ XX, thắng lợi của sự nghiệp duy tân đã đưa Nhật Bản từ một tiểu quốc ở Viễn Đông thành một cường quốc ở châu Á. Việc Nhật Bản đánh thắng Nga (năm 1905), làm cho nhiều nhà cải cách ở châu Á rất vị nể. Họ nhận ra bí quyết dẫn đến sự thành công của Nhật Bản chính là sự tiếp nhận nền văn minh kỹ trị của phương Tây, trong đó chìa khóa là hiện đại hóa nền giáo dục quốc dân. Khai dân trí trở thành động lực thúc đẩy các nhà nho Việt Nam mau hành động. Đó cũng là một trong những lý do giải thích tại sao Phan Bội Châu và Hội Duy tân đã quyết định chuyển từ tư tưởng cầu viện sang cầu học ở Nhật Bản, và phát động phong trào Đông Du đưa học sinh Việt Nam sang Nhật Bản học tập.

Năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đến thăm trường Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio Gijuku) ở Nhật Bản. Trường ra đời trong thời cải cách Minh Trị và do Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), một nhà cải cách theo trường phái thực học ở Nhật Bản, thành lập. Trường Khánh Ưng Nghĩa Thục được xây dựng theo mô hình nền giáo dục Âu - Mỹ và được coi là bản sao của trường Đại học Havard ở Mỹ. Mục tiêu của trường là phát triển một nền giáo dục cộng đồng dựa trên tinh thần tự cường của người Nhật Bản và tạo bệ đỡ cho hệ tư tưởng tư sản đang lớn mạnh ở Nhật Bản. Trải qua nhiều năm phát triển, đến thời kỳ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tới Nhật Bản, trường đã trở thành một cơ sở giáo dục hoàn bị với

một hệ thống đa cấp học (từ bậc tiểu học đến đại học) và đa ngành. Bị cuốn hút bởi một mô hình giáo dục mới, hai ông đều cho rằng Việt Nam rất cần có những trường như Khánh Ưng Nghĩa Thục.

Nhận thức được vai trò của Hà Nội là trung tâm học thuật của cả nước, nên ngay sau khi từ Nhật Bản về, hai ông đã ra Hà Nội gặp gỡ một số trí thức ở đây để bàn luận về vấn đề khai dân trí. Cuối cùng, họ đã quyết định thành lập ở Hà Nội Trường Đông Kinh Nghĩa Thục theo mẫu hình Trường Khánh Ưng Nghĩa Thục ở Nhật Bản. Đến tháng 3 năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã đi vào hoạt động chính thức. Trụ sở của trường được đặt tại số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội. Lương Văn Can được bầu làm Thục trưởng, Nguyễn Quyền được bầu làm Giám học. Với sự ra đời của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội đã trở thành một trong những điểm khởi phát cho làn sóng khai dân trí và đổi mới học thuật nước nhà.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục tiếp nhận nhiều học sinh thuộc các thành phần xã hội vào nhập học, không phân biệt về đẳng cấp và giới tính. Học sinh không phải đóng học phí và được tạo những điều kiện thuận lợi để học tập. Nhiều môn học mới được đưa vào giảng dạy như toán, kinh tế và địa lý. Phương pháp dạy và học rất đa dạng như giảng sách, bình văn, đọc báo, diễn thuyết và thảo luận. Tài liệu chính giảng dạy trong trường là các sách như *Văn minh tân học sách*, *Quốc dân độc bản*, *Luân lý giáo khoa tân đính*, *Quốc dân tập đọc*, *Nam quốc vĩ nhân*, và *Nam quốc giai sử*. Những cuốn sách này được biên soạn công phu, nội dung phong phú và mới mẻ nên rất hấp dẫn người học. Chúng đề cập đến muôn mặt đời sống xã hội như dân tộc, công dân, chính trị, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, kinh tế và pháp luật.

Chống cự học là một trong những trọng tâm hoạt động của nhà trường. Theo quan điểm của nhà trường thì học phải đi đôi với hành, phải có tác dụng thiết thực đối với xã hội, chứ không phải học chỉ để ra làm quan. Để chống lại tinh thần tự ti dân tộc, thủ cựu của nhiều hủ nho, những nhà giáo cấp tiến đã viết *Điều hủ nho*, *Tế sống thầy đồ hủ*, *Cáo lậu hủ văn* để tiền đưa và chôn vùi cái cũ: "*Tai hại thay hủ thư! Đục nát bát các bố! Đau đớn thay hủ nho! Làm các bố lảm lẩn! Tâm mắt không trông ra khỏi làng đã chê cười Khang Lương! Bước chân không ra khỏi ngõ đã coi hẹp vũ trụ! Ấy thế mà lại còn đem văn rơm rất độc, mượn học quyền làm vua, tò mò chuyện yêu quái, hơi thoi thóp như khí chiều sắp tàn! Hồn lẫn quất biết tìm đâu ra*" (*Cáo lậu hủ văn*) (1). Sự kiên quyết phản bác cự học và hủ nho thể hiện một bước tiến có tính cách mạng trong tư tưởng của đội ngũ giáo viên và học sinh của nhà trường.

Những hủ tục xã hội và chế độ quân chủ bị nhà trường dả phá mạnh mẽ. Những chuyện như cắt móng tay, cắt tóc và mặc Âu phục tuy là những việc nhỏ nhưng lại có ý nghĩa to lớn, bởi chúng thể hiện tinh thần duy tân, đoạn tuyệt và cắt bỏ những cái gì hiện là hủ tục, cản trở người Việt Nam trên con đường vươn tới văn minh. Những bài viết, bài giảng của thầy giáo Phan Châu Trinh ở trường đã đả kích sâu cay, chỉ ra sự mục ruỗng và thối nát của chế độ quân chủ, đồng thời cổ xúy cho chế độ dân chủ.

Nhà trường còn ra sức cổ động, hô hào cho phong trào chấn hưng thực nghiệp. Mục đích chấn hưng thực nghiệp là để phát huy nội lực của dân tộc trong sản xuất và kinh doanh làm cho dân cường nước thịnh, và đánh giá đúng vai trò của thương nghiệp trong hệ thống kinh tế quốc dân. Để hỗ trợ các hoạt động thực nghiệp, nhà

trường đã giới thiệu khá tỉ mỉ về nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hệ thống tiền tệ, ngân hàng, cổ phiếu, tín phiếu và séc. Một số nhà nho ở Hà Nội háng hái mở hiệu buôn, lập công ty để hưởng ứng phong trào như Đỗ Chân Thiết mở hiệu buôn *Đồng Tế Lợi* ở phố Mã Mây, Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyền lập công ty *Đồng Thành Xương* ở phố Hàng Gai... Chuyện các nhà Nho rủ nhau kinh doanh là một điều rất mới lạ bởi trước kia họ vốn thích sống an bản, lạc đạo, trọng nghĩa khinh tài. Mặt khác đã giáng một đòn mạnh vào tư tưởng trọng nông, ức thương của xã hội cũ.

Vấn đề tiếp xúc văn hóa Đông Tây cũng được nhà trường đặc biệt chú trọng. Trong *Văn minh tân học sách*, các soạn giả đã chỉ ra những điểm khác biệt giữa văn minh Việt Nam và văn minh phương Tây. Họ nhận định văn minh Việt Nam là "*tĩnh*" còn phương Tây là "*động*". Tính động của văn minh phương Tây được thể hiện ở chỗ phương Tây có nhiều nhà tư tưởng lớn như Lưu Thoa, Tân Tư Tác, Mạnh Đức Tư Cưu; xã hội phương Tây là dân chủ với chính thể lập hiến; luật pháp bảo vệ quyền lợi công dân; nền giáo dục là thực nghiệp; người dân ưa mạo hiểm. Văn minh Việt Nam tĩnh là bởi người Việt Nam ít khi bày tỏ tư tưởng, phục tùng người trên vì sợ phạm húy; nền giáo dục thì trọng về khoa cử; người dân không được đọc luật; người Việt Nam ít đi lại và ít có tính mạo hiểm. Qua sự so sánh đó, các soạn giả đúc kết lại bản thể của văn minh là *dân chủ*, *khoa học* và *cạnh tranh*, và nó gắn liền với trình độ dân trí. Theo họ, để dân tộc ta bước lên trình độ văn minh cần phải bớt đi phần "*tĩnh*" tăng thêm phần "*động*", khai thông những bế tắc để mở mang dân trí. Họ chỉ ra sáu con đường khai dân trí trong nước là: 1. *Dùng văn tự nước nhà*; 2. *Hiệu đính sách vở*; 3. *Sửa đổi phép thi*; 4. *Cổ võ nhân tài*; 5.

Chấn hưng công nghệ; 6. Phát triển báo chí. Họ cũng nhấn mạnh trong khi nước Nhật Bản, nước Trung Hoa đã tỉnh giấc và qua dò vắn minh, thì chúng ta vẫn còn mê ngủ và cảm sào, và số phận của dân tộc sẽ đi tới đâu nếu không chịu đổi mới. Vì vậy, việc mở cửa tư tưởng để học hỏi và tiếp nhận những thành tựu văn minh từ bên ngoài là một việc làm cấp thiết lúc này.

Những hoạt động của nhà trường có tính xã hội hóa cao. Học sinh theo học rất đông. Những buổi bình văn, diễn thuyết do trường tổ chức đã thu hút được đông đảo quần chúng tham gia: *"Buổi diễn thuyết, người đông như hội; Kỳ bình văn, khách tới như mưa"*. Điều đó cho thấy sự quan tâm sâu sắc, hưởng ứng tư tưởng duy tân của người Hà Nội. Tuy hoạt động của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907) nhưng nó đã tạo ra một *hiệu ứng* xã hội rất tích cực. Việc khai mở một mô hình giáo dục mới cũng là sự mở lối cho một nền giáo dục dân tộc, khoa học và đại chúng trong một tương lai không xa.

Phong trào duy tân ở Hà Nội không tách rời nhiệm vụ giải phóng dân tộc mà nó có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Bản thể của chiến lược khai dân trí là học hỏi văn minh phương Tây. *Học Tây* được coi là giải pháp tối ưu để tăng sức *đề kháng* và nội lực cho dân tộc, đưa đất nước từ ngu hèn đến văn minh. Nước cường, dân thịnh và tiến bộ là nền tảng vững chắc cho tiến trình giải phóng dân tộc. Quan điểm *học Tây* để chống Tây là một bước phát triển mới trong nhận thức của nhiều nhà Nho duy tân, bởi trước đó nhiều người từng kiên quyết cự tuyệt văn minh phương Tây.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thục rất chú trọng tới mục tiêu bồi đắp lòng yêu nước, ý chí tự cường dân tộc. Sách *Luân lý giáo*

khoa tân đĩnh đề cập đến những mối quan hệ và trách nhiệm của công dân đối với gia đình, xã hội và đất nước. Người công dân mới phải có một sự phát triển toàn diện cả về đức dục và trí dục. Mặc dù phê phán cực học nhưng các soạn giả vẫn bảo vệ bản thể đạo đức của nó đối với việc phát triển nhân cách công dân. Tuy nhiên, ở mỗi một nội dung đức dục, họ đều có những cách tân nhất định cho phù hợp với xã hội hiện tại. Nền giáo dục mới sẽ đào tạo những công dân mới, tạo ra một xã hội mới năng động và mạnh mẽ hơn. Đây là một bước chuẩn bị quan trọng cho lộ trình giải phóng dân tộc trong điều kiện mới.

Những tư tưởng đánh Pháp giải phóng dân tộc đã nảy sinh ngay trong lòng nhà trường. Nhà trường là cơ sở quan trọng của Phong trào Đông Du tại Hà Nội và Bắc Kỳ. Từ năm 1906, Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh (hai con trai của Lương Văn Can), Cao Trúc Hải, Hoàng Đình Tuân, Vũ Mẫn Kiến, Phạm Chấn Yêm,... đã hăng hái tham gia Phong trào Đông Du. Một số người còn bí mật xây dựng một xưởng chế tạo vũ khí ở Hà Đông và tổ chức thanh niên ở những vùng quanh Hà Nội tập luyện quân sự. Năm 1908 ở Hà Nội đã xảy ra vụ *Hà thành đầu độc*. Khi điều tra vụ án này, thực dân Pháp đã thấy được mối dây liên hệ chặt chẽ giữa Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu và Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Chúng khẳng định: *"Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng, Đông Kinh Nghĩa Thục là một cái lò phiến loạn ở Bắc Kỳ"* (2). Sự việc trường Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa và nhiều yếu nhân của trường bị bắt đã khép lại những nỗ lực duy tân của nhiều nhà nho cấp tiến Hà Nội.

Nhìn chung, khi nhìn lại quá khứ và đối diện với thực tại, lớp trí thức Nho học cấp

tiến Hà Nội đã phát hiện ra những nhược điểm tích tụ từ lâu trong xã hội phong kiến Việt Nam: Một nền giáo dục giáo điều và xa rời với thực tiễn; Nền kinh tế và đối ngoại bị kìm hãm không phát triển lên được; Đất nước chìm đắm trong sự lẩn quẩn và lạc hậu so với phương Tây. Đứng trước những thách thức mới của thời đại, họ cho rằng chỉ có đổi mới xã hội mà trọng tâm là đổi mới giáo dục mới là biện pháp hữu hiệu để hiện đại hoá dân tộc. Sự đô hộ của người Pháp làm cho họ rất chua xót nhưng đó cũng là dịp để họ thẩm định lại chính mình và dân tộc mình. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục là nơi thấy và trò tha hồ thể hiện tinh thần đổi mới. Tinh thần đổi mới đa diện của họ đã mở đường cho sự phát triển của dân tộc, cho tư tưởng dân chủ tư sản đang được nhen nhóm ở Việt Nam, và cho phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng mới.

Trí thức Tây học Hà Nội ra đời từ cuối thế kỷ XIX, nhưng phải đến những năm 20 của thế kỷ XX trở đi họ mới trở thành một lực lượng xã hội đông đảo và có vai trò quan trọng, nổi bật trong phong trào dân tộc.

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp thành lập Trường Thông ngôn ở Hà Nội. Trường đã đào tạo được một số trí thức bản xứ có một nền học vấn phương Tây sâu sắc như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tốn và Trần Trọng Kim. Thực ra Trường Thông ngôn không thể cung cấp cho họ một nền học vấn đầy đủ được. Để có được cái vốn học thuật phương Tây đầy đặn họ đã phải tự học hỏi và tìm kiếm thêm các nguồn tri thức mới. Sự hăng hái giới thiệu văn minh phương Tây vào Việt Nam đã làm cho họ tỏa sáng vào đầu thế kỷ XX. Tuy đam mê Tây học nhưng nền học vấn đầu tiên mà họ hấp thụ là Nho học. Vì am hiểu văn hoá Đông-Tây nên cách nhìn nhận của họ đối với vấn đề tiếp xúc văn hóa

Đông-Tây có nhiều điểm vượt trội so với những người đi trước.

Năm 1913, trên tờ *Đông Dương tạp chí* ở Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh đăng liên tục 18 bài *Xét tật mình* với mục đích nói hết, kể hết những thói hư, tật xấu trong xã hội để sửa chữa. Năm 1917, ở Hà Nội có thêm tờ báo mới, tờ *Nam Phong tạp chí* do Phạm Quỳnh làm chủ bút. Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong rất quan tâm đến cách ứng xử của người Việt Nam khi phải đối diện với văn minh phương Tây. Phạm Quỳnh nhận diện được thần thái của văn minh phương Đông chính là đạo đức, lấy đạo đức làm thước đo cho những chuẩn mực xã hội, còn bản thể của văn minh phương Tây là khoa học. Phương Đông vì trọng đạo đức mà xem nhẹ khoa học nên bị phương Tây áp chế. Phương Tây vì trọng khoa học, lạm dụng thực nghiệm nên mỗi bước phát triển về khoa học lại là một bước lùi về đạo đức. Vì vậy, một nền văn minh thực sự phải là sự kết hợp hài hoà của cả hai yếu tố đạo đức và khoa học (3).

Sống trong bối cảnh Á-Âu xung đột, cũ mới phân tranh đã tạo ra sự bối rối trong cách hành xử của người trí thức. Họ không thể nhắm mắt theo Tây hoàn toàn được vì sức nặng của quá khứ, nhưng cũng không thể đeo đẳng mãi quá khứ bên mình. Sức ép giữa truyền thống và nhu cầu đổi mới đè nặng lên tâm trí họ. Làm thế nào để tránh đưa dân tộc thoát khỏi tình trạng Áu không ra Âu, Á không ra Á cần phải có những giải pháp ứng xử hợp lý. Nguyễn Văn Vĩnh nhận định: “*Thuốc văn minh uống nhầm, công phạt tệ hại hơn thuốc bệnh*” (4), còn Phạm Quỳnh cho rằng: “*Buổi giao thời là khó, một bước đi nhầm đi hoạ trăm năm*” (5). Để giải bài toán nan giải đó, Phạm Quỳnh đưa ra các biện pháp *dung hoà*, *dung hóa* và *dung hợp* hai nền văn hóa Á- Âu. Dung hoà để hóa giải những xung đột hiện tại; Dung hóa

là sự tiếp nhận, cải biến, và chất lọc văn minh phương Tây; dung hợp là sự hợp nhất hai nền văn hóa Á- Âu để xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới.

Năm 1919 *Hội Khai trí tiến đức* ra đời tại Hà Nội. Thành phần của hội gồm các bậc đại quan, đại công thương và thượng lưu trí thức như Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huề, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Mặc dù bị thực dân Pháp lợi dụng về chính trị nhưng hội có những đóng góp đáng kể về văn hóa. Hội thường xuyên tổ chức những buổi bình văn, diễn kịch và diễn thuyết nhằm giới thiệu văn minh phương Tây vào Việt Nam. Một số người còn đi sâu khai thác và giới thiệu vốn văn hóa cổ của dân tộc.

Nếu như thế hệ các nhà Nho duy tân mới chỉ dừng lại ở việc hô hào tiếp nhận văn minh phương Tây, thì đến thế hệ những trí thức trung gian văn hóa Á-Âu như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh... vấn đề tiếp biến văn hoá phương Tây đã được cân nhắc và tính toán cẩn trọng. Những lý luận sắc sảo của họ về văn hoá trên diễn đàn báo chí đã có ảnh hưởng sâu rộng đến những trí thức trẻ tuổi mà độ chín của họ sẽ được khẳng định từ những năm 1920 trở đi.

Mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề văn hóa và dân tộc được những trí thức Tây học trẻ tuổi nhìn nhận một cách thấu đáo hơn. Đào Duy Anh cho rằng cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột giữa giá trị cổ truyền và những điều mới lạ của phương Tây; Cần phải giải quyết vì nó liên quan đến sự sinh tử, tồn vong của dân tộc ta; muốn giải quyết được thì phải nhận ra chân tướng của tấn bi kịch này, tức là một mặt phải xét lại nội dung của văn hoá xưa, mặt khác phải nghiên cứu chân giá trị của văn hoá mới (6). Nguyễn An Ninh, một sinh viên Đại học Đông Dương, nhấn mạnh sự

cần thiết phải đi tìm những nguồn tư tưởng mới, coi việc các nhà nho bảo thủ ôm Nho học như người chết bám vào rơm rác. Ông phê phán chủ nghĩa bài ngoại và dân tộc hẹp hòi; Nếu vì chủ nghĩa yêu nước mà cô lập mình trong tháp ngà, lên án văn minh của kẻ đã chiến thắng mình thì đó chỉ là sự mù quáng và tiêu diệt giống nòi. Theo anh, người Việt Nam cần phải tiếp thu văn hoá châu Âu để mở mang dân trí, làm cho giống nòi tráng kiện, đó cũng là con đường để mau thoát khỏi ách nô lệ. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải có một nền văn hoá độc lập; Nếu để văn hóa ngoại bang ngự trị thì sẽ mất độc lập; Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là điều kiện tiên quyết trong bối cảnh bị mất nước và đồng hóa văn hóa (7).

Nhiều trí thức trẻ tỏ rõ thái độ chống cường bức và đồng hóa văn hóa. Họ nhận ra những tác động xấu của văn minh phương Tây bởi tính chất vô nhân đạo của bọn thực dân khát tiền và khát máu, làm cho nhiều người từ bỏ những phẩm chất cao đẹp của giống nòi, từ bỏ Tổ quốc và phản bội anh em (8). Họ chống lại tư tưởng vong bản của những người cùng trang lứa. *Từ lý thuyết đến thực hành* là một truyện ngắn có tính chất bút chiến của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Trong truyện Vũ Trọng Phụng đã phê phán một thanh niên Âu hoá ở Pháp về khi anh ta chỉ nói tiếng Pháp với những người đồng bào mũi tẹt của mình, chỉ yêu quý người Tây, cách ăn, ở và cử chỉ của anh đều như Tây cả. Để đả kích thói rơm đời đó, Phan Kế Bính cho rằng văn minh là cái khôn, nếp tốt, học hành và công nghệ chứ không phải sự phù hoa bề ngoài.

Trong những năm 20, 30 của thế kỷ XX ở Hà Nội đã dấy lên phong trào Âu hóa mạnh mẽ. Một nền văn hóa hiện đại đang được xác lập với những nhân tố mới đậm chất Tây trong các lĩnh vực như văn học,

âm nhạc, kịch, phim, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, thể thao và thời trang. Nền văn hoá Việt Nam hiện đại nói chung, Hà Nội nói riêng được kiến trúc lên bởi khối óc và bàn tay của những trí thức trẻ tuổi tài hoa như Xuân Diệu, Thế Lữ, Huy Cận, Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan (văn học); Đoàn Ân, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Hữu Kim, Vũ Đình Long, Vi Huyền Dắc, Tương Huyền (kịch); Đàm Quang Thiện, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Doãn Vương (phim); Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn (hội họa); Văn Cao, Nguyễn Văn Thương, Doãn Mẫn, Nguyễn Đình Thi (âm nhạc); Cát Tường, Lê Phổ (thời trang);...

Bên cạnh xu hướng Âu hóa là xu hướng tìm về bản sắc văn hoá dân tộc (quốc hồn, quốc túy). Sự về nguồn đó biểu thị sự tôn trọng và ý thức bảo tồn các giá trị văn hoá tốt đẹp của cổ nhân, lấy truyền thống làm nền tảng và nội lực cho dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều tác phẩm văn học cổ, nét thuần phong mỹ tục và danh nhân của đất Việt xưa được giới thiệu ngày một nhiều trên diễn đàn báo chí. Truyền thống là một nhân tố quan trọng để kim chế sự phát triển "phi mã" của làn sóng Âu hóa trên địa bàn thành thị. Sự tồn tại song hành tư tưởng hướng nội và hướng ngoại đã tạo ra sự thăng bằng trong xã hội Hà Nội lúc đó, giữ cho đội ngũ trí thức không bị chao đảo và lệch hướng trước sự va đập của quá trình thực dân hóa.

Đồng hành với quá trình Âu hóa là cuộc vận động giải phóng dân tộc trong đội ngũ trí thức Hà Nội. Bên cạnh một số trí thức cam chịu làm thân phận tôi đòi cho Pháp, đã có nhiều người vượt qua được sự cám dỗ vật chất, quyền lực mà dấn thân vào môi trường lao khổ để tìm đường giải phóng dân tộc.

Mái trường thực dân là cái nôi sản sinh ra nhiều nhà văn hoá và yêu nước. Chỉ riêng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã có khá nhiều gương mặt yêu nước tiêu biểu như Lê Thuộc, Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Phạm Thiều, Ca Văn Thỉnh, Hoàng Minh Giám, Tôn Quang Phiệt và Nguyễn Khánh Toàn. Những trí thức trẻ cảm thấy bức bối khi phải sống trong cảnh mất nước, bị áp chế văn hóa, bị chà đạp nhân phẩm và danh dự; cả dân tộc như bị đẩy vào bước đường cùng. Chỉ có giải phóng dân tộc mới giải quyết được tình trạng bị dìm dìm, vì vậy họ đã trở thành ngòi nổ trong nhiều cuộc đấu tranh.

Năm 1906, Toàn quyền Paul Beau đã cho thành lập Đại học Đông Dương để hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc và khuyến khích một nền giáo dục thuộc địa. Nhưng trường đã sớm phải đóng cửa (năm 1907) vì những hoạt động chống đối của sinh viên Việt Nam (9).

Để lừa gạt tầng lớp trí thức, Toàn quyền A. Sarraut đưa ra chủ thuyết *Pháp-Việt đề huê* nhằm ru ngủ tầng lớp trí thức. Sự lừa phỉnh, phủ dụ của hắn làm cho không ít người lầm tưởng đã có một nền dân chủ ở Việt Nam. Nhưng sự lừa gạt đó không kéo dài được lâu và hệ quả là một cao trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ trên phạm vi toàn quốc trong những năm 1925- 1926, mà Hà Nội là địa điểm khởi đầu.

Cao trào đó bắt đầu từ sự kiện Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Học sinh Hà Nội dấy lên một phong trào đấu tranh đòi thực dân Pháp phải thả ngay Phan Bội Châu. Họ bãi khóa, tỏa ra các đường phố dán khẩu hiệu và vận động nhân dân cùng đấu tranh: "*Sinh viên Trường Cao đẳng Hà Nội, các đoàn thể đều nhận nhiệm vụ đánh điện cho Toàn quyền Alexandre Varenne xin phóng thích cụ. Ở các ngã ba đường Hà Nội, các*

đoàn thể học sinh, sinh viên, thợ thuyền công các biểu ngữ yêu cầu đòi thả nhà ái quốc Việt Nam" (10).

Tiếp ngay sau đó là sự kiện Phan Châu Trinh. Tháng 3 năm 1926 ông mất tại Sài Gòn. Để đề phòng những bất trắc về chính trị, thực dân Pháp cấm học sinh tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh trong các trường học. Phản ứng lại, nhiều học sinh, sinh viên Hà Nội đã xuống đường vận động quần chúng đấu tranh. Ở đâu có trường học ở đó có phong trào để tang Phan Châu Trinh. Nhân dân Hà Nội đã tổ chức trọng thể lễ truy điệu Phan Châu Trinh tại đền thờ Hai Bà Trưng. Số người đến thấp hương tưởng niệm ông xếp thành một hàng dài ở phố Lò Đúc.

Cao trào đòi tự do, dân chủ trong những năm 1925-1926 thực chất là một cuộc chiến trong các trường học và trên đường phố do những học sinh yêu nước phát động. Cuộc chiến đó đã làm trở dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc và tinh thần phản kháng trong tâm hồn của những người trẻ tuổi. Sự đàn áp của thực dân Pháp sau những sự kiện trên đã làm họ "vỡ mộng" dân chủ. Nguyễn An Ninh luận giải làm sao có sự hợp tác bình đẳng giữa một bên là kẻ kéo cày chịu roi vọt và một bên là ông chủ. Cách tốt nhất là phải đấu tranh để "tống cổ" bọn thực dân về nước. Nhiều học sinh đã bỏ dở công việc học tập, rời xa mái ấm gia đình, để tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc. Điều này báo hiệu một cơn bão táp cách mạng đang tới gần.

Sự đàn áp học đường đã làm cho nhiều học sinh chuyển từ hình thức đấu tranh ôn hoà sang bạo động. Tháng 12 năm 1927, tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo đã chính thức ra đời tại Hà Nội. Đây là một tổ chức yêu nước, đi theo xu hướng bạo động, và do các trí thức

trở làm nòng cốt. Đến đầu tháng 2 năm 1930, thực dân Pháp đã đàn áp đẫm máu cuộc bạo động non do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ở một số địa phương, nhất là tại Yên Bái. Sự thất bại của khởi nghĩa Yên Bái đã làm sụp đổ phong trào yêu nước theo khuynh hướng tư sản ở Việt Nam.

Phong trào cách mạng vô sản ở Hà Nội phát triển mạnh mẽ trong những năm 1927-1930. Nhiều học sinh trường Bưởi như Ngô Gia Tự, Đỗ Ngọc Du, Phạm Văn Đồng, Trần Đăng Huyền,... lần lượt đi theo con đường cách mạng vô sản. Nhiều người sau khi gia nhập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên, tham gia lớp huấn luyện cán bộ của Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (Trung Quốc) đã trở về Hà Nội hoạt động. Năm 1928 tại Hà Nội, Kỳ Bộ Thanh niên Bắc Kỳ đã đẩy lên phong trào vô sản hoá, đưa những thanh niên trí thức tiểu tư sản đi vào các hầm mỏ, xí nghiệp để rèn luyện và trở thành những người vô sản thực thụ. Dưới sự lãnh đạo của Kỳ Bộ Thanh niên Bắc Kỳ, phong trào công nhân tăng cả về số lượng và chất lượng. Chủ nghĩa Mác-Lênin được tuyên truyền sâu rộng trong đội ngũ công nhân. Người công nhân thấy được sứ mệnh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp của mình. Đến tháng 3 năm 1929, Chi bộ Cộng sản đầu tiên đã ra đời tại Hà Nội và đến tháng 6 năm 1929 Đông Dương Cộng sản đảng được thành lập. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng vô sản ở Hà Nội đã góp phần thúc đẩy sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 2 năm 1930).

Mặc dù cố tô vẽ cho nền giáo dục mẫu quốc, nhưng thực dân Pháp luôn phải đối mặt với những cuộc nổi dậy đấu tranh liên tục của học sinh Hà Nội. Điều này đã làm lệch hướng mục tiêu giáo dục của nhà trường thực dân. Trong rất nhiều nguyên

nhân dẫn đến các sự cố học đường như ẩu đả, gian lận thi cử... thì lý do chính trị chiếm vị trí cao nhất với tỷ lệ 33% (11). Nhiều trường học đã trở thành các "lò nôi loạn bất trị". Trường Đại học Đông Dương là nơi tập trung những sinh viên ưu tú nhất và cũng là nơi mà học sinh tỏ ra "cứng đầu" nhất. Các sinh viên Hoàng Văn Mai, Trần Xuân Biên, Võ Đức Diên... bị đuổi học vì liên quan đến tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng. Năm 1925, nhân dịp đón tiếp Toàn quyền A. Varenne ở Hà Nội, trước mặt hàng trăm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm, sinh viên Nguyễn Khánh Toàn đã đọc một bài diễn văn nẩy lửa tố cáo danh thếp và chỉ trích gay gắt sự tàn bạo của người Pháp ở thuộc địa, bực dãi trí thức bản xứ, thi hành nền giáo dục nhồi sọ, đồng thời kêu gọi tinh thần yêu nước của giới trẻ. Vì làm bẽ mặt A.Varenne nên ông bị đuổi học. Rồi ghé nhà trường, sau đó ông đã sớm tham gia nhiều hoạt động yêu nước chống Pháp.

Sự tăng cường đàn áp học đường của thực dân Pháp trong những năm 1925-1926 và 1930- 1931 đã phản ánh sự chuyển biến mới trong cuộc vận động giải phóng dân tộc. Nếu những năm 1925- 1926 là thời kỳ đấu tranh mạnh về tư tưởng dân chủ tư sản, thì những năm 1930- 1931 phong trào đã chuyển mạnh theo tư tưởng vô sản. Quá trình cộng sản hoá trong các trường học khiến các nhà đương cục Pháp thêm đau đầu. Các biện pháp cảnh cáo, đuổi học, bắt giam và kết án tù cũng không làm cho những học sinh bản xứ nản lòng. Thực dân Pháp đứng trước tình trạng không kiểm soát được học đường và các cuộc nổi dậy của học sinh có thể nổ ra bất cứ lúc nào. Cao trào đấu tranh trong những năm 1925-1926 cho thấy tính liên trường, quy mô đấu tranh toàn quốc, và sự mất tín nhiệm của học sinh đối với nền giáo dục Pháp quốc tại

Việt Nam. Sự sụp đổ của nền giáo dục thực dân và của chế độ thực dân chỉ còn là vấn đề thời gian.

Thực dân Pháp ngày càng nhận thấy xu hướng chống đối của số đông học sinh Việt Nam với nền giáo dục mẫu quốc. Học sinh Việt Nam không thể vì nền học thuật Pháp mà quay lưng lại với dân tộc mình. Cái họ cần nhất từ nền giáo dục đó là những tri thức để giải phóng dân tộc. Biện pháp đuổi học chỉ làm gia tăng sự phản kháng và dồn họ vào thế đối nghịch với chính quyền. Họ trở nên bất trị hơn sau khi bị gạt ra khỏi ghế nhà trường, xảy ra hiện tượng nhà tù nhiều hơn trường học. Mặt khác, một thầy giáo Pháp hồi nhớ lại về cậu học trò: *"Tôi nhớ lại anh học sinh xuất sắc trước kia là Võ Nguyên Giáp, vào trường trung học sau một sự việc đã mang tính cách mạng; anh này hăng say trau dồi bổ dưỡng những kiến thức lịch sử; giờ đây, tôi như thấy mình đang trình bày chi tiết trên bảng chiến thuật điều quân trong trận Austelitz, trong khi ấy giống như bạn học của mình, anh ta chăm chú ghi chép"* (12). Thế hệ Võ Nguyên Giáp bị thực dân Pháp coi là những phần tử phản loạn trong trường học nhưng lại là những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam.

Đến đầu thế kỷ XX, Hà Nội đã trở thành thủ phủ của Đông Dương, một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa và học thuật lớn nhất cả nước. Đội ngũ trí thức tăng đáng kể theo đà đô thị hóa. Hà Nội là cửa ngõ tiếp nhận văn minh phương Tây, là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hóa và chính trị sôi nổi. Đây là những điều kiện thuận lợi để Hà Nội trở thành ngọn cờ đầu trong phong trào vận động duy tân và giải phóng dân tộc.

Trong những năm đầu thế kỷ người ta đã ghi nhận những nỗ lực đáng kể của những trí thức nho học cấp tiến khi dấy lên

phong trào duy tân rộng khắp cả nước. Đến những năm 20 và 30 thế kỷ XX, những trí thức Tây học trẻ tuổi đã tiếp tục giương cao ngọn cờ duy tân của lớp trước để lại. Họ đã cụ thể hóa những nội dung duy tân vào thực tiễn đời sống xã hội. Họ đi sâu vào từng khía cạnh tiếp biến văn hóa; khai thác và chắt lọc tinh túy của văn minh Đông-Tây để xây dựng một nền văn hóa mới ở Việt Nam dựa trên những yếu tố truyền thống và hiện đại.

Cuộc vận động duy tân xã hội gắn liền với phong trào giải phóng dân tộc. Duy tân

là một biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa yêu nước, là một trong những điều kiện tiên quyết để đổi mới phong trào giải phóng dân tộc. Sự nghiệp duy tân chỉ có thể thành công trọn vẹn nếu có được một nền độc lập thực sự. Những nỗ lực vận động duy tân và giải phóng dân tộc của trí thức Hà Nội đã có ảnh hưởng và sức lan toả rộng khắp cả nước. Những việc làm thiết thực của trí thức Hà Nội đầu thế kỷ XX đã góp phần đáng kể cho những bước phát triển nhảy vọt của dân tộc Việt Nam kể từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

- (1). Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 51.
- (2). Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr. 95.
- (3). Phạm Quỳnh, *Đông phương và Tây phương*, Nam Phong tạp chí, số 143, tháng 10 năm 1929, tr. 12.
- (4). Nguyễn Văn Vĩnh, *Xét tât mình*, Đông Dương tạp chí, số 6, tháng 6 năm 1913, tr. 14.
- (5). Phạm Quỳnh, *Học cũ, học mới*, Đông Dương tạp chí, số 5, tháng 6 năm 1913, tr. 25.
- (6). Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 7.
- (7). Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh* (tuyển chọn các tác phẩm), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 69, 81.
- (8). Nguyễn An Tịnh, Sdd, tr. 175.
- (9). Năm 1917, trường Đại học Đông Dương mới mở cửa và hoạt động trở lại.
- (10). Trần Huy Liệu, *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 170.
- (11). Trịnh Đình Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Karthala, Paris, 1995, tr. 28. Bản dịch của Nguyễn Trí Chỉ, Nguyễn Văn Khánh và Nguyễn Thừa Hỷ.
- (12). Trịnh Đình Thảo, *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, sdd, tr. 28.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HUẾ NĂM 1963

LÊ CUNG*

Trường Đại học Sư phạm Huế nguyên là phân khoa của Viện Đại học Huế (nay là Đại học Huế) được thành lập theo Sắc lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 của chính quyền Sài Gòn. Dưới nhãn quan chính trị của chính quyền Sài Gòn, thành lập Viện Đại học Huế nói chung và Trường Đại học Sư phạm Huế nói riêng nhằm nhiều mục tiêu, nhưng mục tiêu chủ yếu là tạo ra một lực lượng văn hóa - giáo dục mạnh ở miền Trung cùng hợp sức với nhiều lực lượng khác: chính trị, quân sự, kinh tế... để đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản, đẩy lùi phong trào cách mạng Việt Nam, ngăn chặn sự nghiệp thống nhất đất nước của nhân dân ta như Hiệp định Genève (21-7-1954) đã quy định. Ngô Đình Diệm đã đưa ra lý do thành lập Viện Đại học Huế như sau: “Huế chỉ cách Vỹ tuyến 17 khoảng 100 cây số, lập ở đây một đại học lớn chẳng khác nào thách đố với bọn cộng sản” (1). Trong diễn văn đọc tại buổi lễ khai giảng đầu tiên của Viện Đại học Huế (12-11-1957), Ngô Đình Diệm nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của sinh viên trong việc góp phần đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản: “Những tinh hoa này phải được coi là thành trì kiên cố nhất và mạnh mẽ

nhất trước sự đe dọa tàn bạo của một học thuyết ngoại lai duy vật”; rằng: “Thanh niên phải sáng suốt nhận định trách nhiệm của mình và luôn luôn cố gắng trau dồi đức độ và học thức về kỹ thuật. Lấy đức độ để phát huy văn hóa nước nhà, lấy kỹ thuật để chen vai thích cánh với các nước khác trong trào lưu tiến bộ của nhân loại ngày nay. Có như thế, thanh niên mới bảo vệ được nền văn hóa cổ truyền chống lại sức xâm nhập của thuyết ngoại lai duy vật và vong bản. Có như thế, thanh niên tại nơi đây, một thanh niên tiên tuyến của khu vực tự do dân chủ, mới có thể là những chiến sĩ tiên phong chống độc tài cộng sản” (2).

Vượt ra khỏi âm mưu thâm độc trên đây của chính quyền Ngô Đình Diệm, giảng viên và sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế đã từng bước nhận rõ bản chất phản động, phản dân tộc của chúng và đã tích cực tham gia vào đời sống chính trị - xã hội, khẳng định trách nhiệm và vai trò của mình trong phong trào đô thị miền Nam nói chung và Huế nói riêng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), tiêu biểu nhất là sự góp sức của thầy và trò Trường Đại học Sư phạm Huế trong phong

*PGS-TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1963.

Sau khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thành lập (20-12-1960), tiếp theo là sự ra đời Hội Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng miền Nam (9-01-1961), Hội Liên hiệp sinh viên, học sinh giải phóng miền Trung Trung Bộ (3-1963); một số tổ chức hoặc bí mật hoặc công khai của sinh viên Huế ra đời, như Đoàn Sinh viên Phật tử Huế (17-3-1962), có sự tham gia của sinh viên Đại học Sư phạm Huế, như Nguyễn Đắc Xuân (3) (Ban Việt Hán), Nguyễn Văn Thọ (Ban Lý Hóa), ...; Chi hội Liên hiệp sinh viên giải phóng Huế (4) (3-1963), có sự tham gia của sinh viên Đại học Sư phạm Huế, như Lê Phước Cương (5) (Ban Toán), Hà Trọng Xuân (6) (Ban Toán), Trần Bá Chử (7) (Ban Lý Hóa)... Các hội, đoàn này đã đóng vai trò hạt nhân trong việc thúc đẩy phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm ở Viện Đại học Huế nói chung, Trường Đại học Sư phạm Huế nói riêng trong năm 1963.

Trong lúc sinh viên, học sinh các đô thị miền Nam nói chung, sinh viên Huế nói riêng đang chuẩn bị lực lượng, hình thành đội ngũ, để tiến đến những cuộc đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm với qui mô rộng lớn hơn thì ngày 6-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đánh đòn phủ đầu đối với Phật giáo (8) bằng việc ban hành Công điện 9195, cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong dịp lễ Phật đản 1963 (Phật lịch 2507). Lập tức, phong trào Phật giáo đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm bùng nổ.

Phong trào Phật giáo bùng nổ mà Huế là nơi mở đầu, đã tạo ra những điều kiện khách quan thuận lợi cho giảng viên và sinh viên Viện Đại học Huế tham gia vào

dời sống chính trị - xã hội một cách rộng rãi và có qui mô hơn so với trước.

Ngay từ những văn bản phản kháng, những cuộc tuyệt thực đầu tiên tại chùa Từ Đàm để cùng phối hợp với tín đồ Phật giáo Huế đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi chính sách bình đẳng tôn giáo, sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế đã có mặt dưới danh nghĩa là thành viên của Đoàn sinh viên Phật tử. Ngày 30-5-1963, Phật giáo tổ chức cuộc tuyệt thực trên toàn miền Nam. Tại Huế, tham gia tuyệt thực, ngoài các nhà sư còn có một số sinh viên thuộc Đoàn sinh viên Phật tử Huế. Trước khi bắt đầu cuộc tuyệt thực, Đoàn Sinh viên Phật tử Huế, trong đó có sinh viên Đại học Sư phạm Huế, gửi thư cho toàn thể sinh viên và học sinh miền Nam, khẳng định cuộc đấu tranh của họ là phù hợp với "Lý tưởng Tự do và Bác ái".

Ngày 2-6-1963, Đoàn Sinh viên Phật tử Huế cùng với một số sinh viên Phật tử Sài Gòn có mặt tại Huế gửi điện khẩn cho Ngô Đình Diệm, yêu cầu giải quyết mau chóng năm nguyện vọng của Phật giáo (9) và *"thể nguyện đem tính mạng của mình để hiến cho 5 nguyện vọng của Phật giáo liên hệ đến lý tưởng tự do và bình đẳng"* (10). Để biểu thị quyết tâm này, ngày hôm sau (3-6-1963), 500 sinh viên Huế, trong đó có đông đảo sinh viên Đại học Sư phạm xuống đường biểu tình chống chính quyền Ngô Đình Diệm trước "Tòa Đại biểu chính phủ" (11). Cuộc biểu tình đã bị lực lượng cảnh sát Diệm đàn áp và giải tán bằng hơi cay. Sau đó, sinh viên kéo về chùa Từ Đàm để tiếp tục cuộc đấu tranh. Nhưng khi đoàn người đến cầu Bến Ngự bị lực lượng chính quyền Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp. Chúng ném lựu đạn cay, lựu đạn khói vào giữa đám đông, thả chó becger để cắn xé những người biểu tình và hàng loạt chai

acit ném tới tập giữa đoàn người tay không. Cuộc đàn áp dã man này làm cho 142 người bị thương, trong đó có 49 người bị trọng thương phải đưa vào cấp cứu tại Bệnh viện Trung ương Huế, 35 người bị bắt.

Phản ứng cuộc đàn áp thô bạo này, ngày 6-6-1963, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, đã gửi điện khẩn cho Đại sứ R. Goburdhun, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam, yêu cầu Ủy ban Quốc tế buộc chính quyền Ngô Đình Diệm: *"Chấm dứt ngay mọi hành động đàn áp khủng bố thanh niên, sinh viên và nhân dân Huế, trả lại tự do cho các sinh viên và thanh niên đã bị bắt ngày 3-6-1963 vừa qua, chữa chạy cho những người bị thương và bồi thường thiệt hại cho họ..."* (12).

Tại Huế, để kịp thời động viên và cổ vũ cuộc đấu tranh của đồng bào Phật giáo nói chung và sinh viên Huế nói riêng, Mặt trận Dân tộc Giải phóng Thừa Thiên Huế ra tuyên bố: *"Hoan nghinh tinh thần đấu tranh dũng cảm của đồng bào và tín đồ Phật giáo ở Huế", "Hoan nghinh tinh thần đấu tranh của anh em sinh viên Viện Đại học Huế"*; đồng thời vạch rõ: *"Mỹ - Diệm đã dày xéo lên quyền tự do tín ngưỡng thiêng liêng của đồng bào tôn giáo. Mặt nạ nhân vị tôn trọng tự do tín ngưỡng của chúng đã bị phá sản"*; *"Chính sách tôn giáo của Mỹ - Diệm là lợi dụng tín ngưỡng thiêng liêng của đồng bào tôn giáo để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, củng cố gia đình trị, độc tài phát-xít của chúng hòng bán nước cho đế quốc Mỹ"*, và khẳng định *"ủng hộ yêu sách 5 điểm của Phật giáo Huế"*, *"ủng hộ cuộc đấu tranh của sinh viên Viện Đại học Huế đòi giải quyết cho được yêu sách của mình"* (13). Ca ngợi cuộc đấu tranh của sinh viên Huế, Xã luận Báo Nhân dân ngày 5-6-1963 viết: *"Anh dũng thay sinh viên và thanh*

niên Huế ! Một lần nữa sinh viên và thanh niên Huế đã tỏ ra xứng đáng là con em của một dân tộc anh hùng, xứng đáng là những người kế tục tinh thần anh hùng của Lý Tự Trọng, Trần Văn Ôn, Võ Thị Sáu, Lê Quang Vịnh,... Những cuộc đấu tranh liên tục của đồng bào theo đạo Phật cùng với cuộc biểu tình của sinh viên và thanh niên Huế vừa qua là những tấm gương đấu tranh của Huế bất khuất và miền Nam anh hùng".

Trước phong trào đấu tranh ngày càng lên cao, chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường đàn áp một cách hết sức khốc liệt. Khắp nơi trên toàn miền Nam, nhiều nhà sư đã tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Tại Huế, từ ngày 3-8-1963, sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế liên tục thay nhau tuyệt thực tại chùa Diệu Đế để phản kháng chính quyền Ngô Đình Diệm không chịu thỏa mãn những yêu sách của Phật giáo; ngày 13-8-1963, nhà sư Thích Thanh Tuệ tự thiêu tại chùa Phước Duyên. Lực lượng của chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp thi thể của nhà sư. Cuộc đấu tranh giành lại thi thể của nhà sư làm 30 người bị thương, trong đó có 8 người bị thương nặng phải chở vào bệnh viện. Ngày 15-8-1963, sinh viên Đại học Sư phạm cùng với sinh viên, học sinh Huế biểu tình phản đối vụ chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp tại chùa Phước Duyên. Tiếp theo, ngày 16-8-1963, nhà sư Thích Tiêu Diêu tự thiêu tại chùa Từ Đàm. Ngày hôm sau (17-8-1963), Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế bị Ngô Đình Diệm cách chức.

Tình hình trên đây khiến giảng viên Viện Đại học Huế nói chung, Trường Đại học Sư phạm Huế nói riêng không thể giữ thái độ thờ ơ, im lặng. Ngày 17-8-1963, khoa trưởng (14) các Trường Đại học Y

khoa, Đại học Luật khoa, Đại học Khoa học (15), Giám đốc Học vụ Khoa học và Giám đốc Học vụ Văn khoa và Sinh ngữ (16) Trường Đại học Sư phạm Huế và hầu hết giảng viên các trường đại học thuộc Viện Đại học Huế từ chức, nghỉ việc. Cùng với hành động từ chức, giảng viên Viện Đại học Huế đã gửi một bức thư đến giáo chức trên toàn miền Nam, vạch rõ chính sách bất công, phản dân chủ của chính quyền Ngô Đình Diệm và *“thiết tha kêu gọi sự sáng suốt giúp đỡ của Quý vị Khoa trưởng các Phân khoa Đại học, các vị Giám đốc các trường Cao đẳng, các vị Hiệu trưởng các Trường Trung Tiểu học toàn quốc, sự đoàn kết huynh đệ chân thành về mọi phương diện của tất cả các bạn đồng nghiệp giáo chức, để cùng nhau tìm ra một giải pháp ổn định cho tình thế mà giáo dục cũng như xã hội đã bị lâm nguy suốt ba tháng rưỡi nay”* (17). Hành động *“dũng cảm của 40 giáo sư ở Huế từ chức để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của bọn Cẩn - Diệm... đã nêu cao tính khí khải của người trí thức”* (18). Trần Hữu Thế, vừa được Ngô Đình Diệm cử thay Cao Văn Luận làm Viện trưởng bị giảng viên và sinh viên Viện Đại học Huế tẩy chay với khẩu hiệu: *“Trần Hữu Thế rút đi”* (19).

14 giờ ngày 17-8-1963, đông đảo sinh viên Viện Đại học Huế, họp tại Giảng đường C (20), ra kiến nghị yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm tìm mọi phương sách để Quý vị Khoa trưởng và giảng viên đã từ chức, đảm nhận lại chức vụ của mình; thu hồi lệnh bãi chức Viện trưởng của Linh mục Cao Văn Luận; đồng thời quyết định bãi khóa từ hôm nay (17-8-1963) cho đến khi nào những nguyện vọng trên được thỏa mãn (21).

Sau cuộc họp thông qua kiến nghị, dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Nguyễn Hữu Trí

(22), sinh viên Đại học Sư phạm Huế cùng với sinh viên các trường thuộc Viện Đại học Huế tổ chức biểu tình, kéo đến *“Toà Đại biểu Chính phủ”*, đòi gặp Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Quang Trình đang có mặt tại đây. Bộ trưởng Bộ Giáo dục cùng với viên *“Đại biểu Chính phủ”* phải ra tận cửa gặp sinh viên. Khi Bộ trưởng Bộ Giáo dục nói: *“Tất cả mọi việc chúng ta nên giải quyết trong tình huynh đệ và êm đẹp,...”* thì bị sinh viên la ó và khẳng định điều đó: *“Không bao giờ có”*. Đại diện sinh viên đọc kiến nghị, gồm những nội dung chủ yếu như:

“Yêu cầu chính phủ thu hồi lệnh cách chức Linh mục Viện trưởng Cao Văn Luận”,

“Hãy giữ lại các vị khoa trưởng và giảng viên Viện Đại học Huế đã đệ đơn từ chức ngày 17-8-1963”,

“Nếu những lời thỉnh nguyện trên không được chấp thuận thì kể từ giờ này 17-8-1963, sinh viên Đại học Huế xin bãi khóa” (23).

Sau đó sinh viên kéo về khuôn viên Trường Đại học Sư phạm Huế để tiếp tục cuộc đấu tranh. Nói chuyện với gần 500 sinh viên có mặt tại sân Trường Đại học Sư phạm Huế, giáo sư Nguyễn Văn Thạch khẳng định giảng viên Viện Đại học Huế ủng hộ tuyên bố bãi khóa của sinh viên và đề nghị sinh viên *“hãy luôn luôn nghe lời của các đại diện các khoa, nếu không thì như con rắn không đầu, cũng như con tàu không có bánh lái; nếu khi về nhà, có anh em nào bị bắt phải báo tin ngay để can thiệp”* (24). Sinh viên hoan hô, vỗ tay tán thưởng.

Tối ngày 17-8-1963, qua Đài phát thanh Huế, Chủ tịch Tổng hội sinh viên Huế Trình Giảo Kim do chính quyền Ngô Đình Diệm điều khiển và thao túng, phát đi

thông cáo phủ nhận cuộc biểu tình và quyết định tuyên bố bãi khóa vào chiều ngày 17-8-1963 của sinh viên Viện Đại học Huế; đồng thời yêu cầu toàn thể sinh viên “hãy bình tĩnh và sáng suốt nhận định vấn đề, tách rời vấn đề giáo dục này ra khỏi mọi vấn đề chính trị và tôn giáo,...” (25). Phản đối những tuyên bố thiếu căn cứ của Chủ tịch Tổng hội sinh viên Trình Giảo Kim, sáng ngày 18-8-1963, tại Giảng đường C, một cuộc hội thảo có gần 500 sinh viên tham dự được tổ chức với sự có mặt của Giáo sư Nguyễn Hữu Trí (Trường Đại học Sư phạm Huế). Cuộc hội thảo đã ra tuyên bố tẩy chay ban chấp hành cũ: *“Kể từ giờ này không tín nhiệm Tổng hội Sinh viên cũng như ban chấp hành cũ nữa”*; đồng thời nhất trí thành lập một ủy ban chấp hành lâm thời để thay thế ban chấp hành cũ. Ban chấp hành lâm thời gồm 7 sinh viên (26) và cố vấn đoàn gồm 6 giảng viên, trong đó có 3 giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Huế là Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Trường và Lê Khắc Phò. Cũng trong cuộc hội thảo này, các thành viên còn lại trong Ban chấp hành Tổng hội sinh viên Huế ra thông cáo phản đối *“Trình Giảo Kim đã tuyên bố độc đoán không thể hiện đúng quyền lợi và nguyện vọng của Sinh viên Đại học Huế,... từ nay không hay biết những việc làm của ông Trình Giảo Kim”*; đồng thời tuyên bố *“Nhiệt liệt ủng hộ Ban Đại diện Sinh viên Đại học Huế, tranh đấu cho tinh thần bản kiến nghị ngày 17-8-1963”* (27).

Cùng với Huế, phong trào đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng lên cao ở các đô thị miền Nam. Để cứu nguy cho chế độ, chính quyền Ngô Đình Diệm cho thực hiện *“Kế hoạch nước lũ”*: *“Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong các giới tăng*

ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân” nhằm giải quyết dứt điểm *“Vụ Phật giáo”*; *“thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-8-1963”* (28). Đúng như kế hoạch đã vạch ra, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân tấn công hầu hết các ngôi chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh trên khắp miền Nam. Tại Huế, chùa Từ Đàm và chùa Diệu Đế là trọng điểm đánh phá của chính quyền Ngô Đình Diệm. Sinh viên đã cùng với tăng ni, Phật tử bảo vệ chùa đã chống trả quyết liệt. Sau đêm tấn công chùa, tại Huế có tới 595 người (29) bị bắt đưa vào trại giam; ngoài tăng ni, số còn lại hầu hết là giảng viên và sinh viên Viện Đại học Huế. Số giảng viên Trường Đại học Sư phạm Huế bị bắt trong đêm tấn công chùa gồm Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Trường, Lê Tuyên, Lê Khắc Phò, Võ Văn Thơ... Về phía sinh viên có Trần Quang Long (30), Nguyễn Đắc Xuân, Vương Thị Thúy Hoa...

Thực tế, trong cuộc đụng đầu quyết liệt giữa nhân dân các đô thị miền Nam với chính quyền Ngô Đình Diệm trong năm 1963, giảng viên và sinh viên Trường Đại học Sư phạm Huế ngay từ đầu đã nhập cuộc, tích cực tham gia đấu tranh, góp phần nhỏ của mình làm cho *“thành thị cũng dấy lên những làn sóng cách mạng quyết liệt, làm rối loạn hậu phương của địch, làm lung lay tận gốc chế độ bù nhìn... đế quốc Mỹ buộc phải thay đổi tay sai, phế bỏ Ngô Đình Diệm hòng để cải thiện tình hình chính trị và quân sự để cứu vãn thất bại”* (31). Đây là nét son đầu tiên, tạo nên truyền thống tốt đẹp của Trường Đại học Sư phạm Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc (1954-1975).

CHÚ THÍCH

(1). Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 278.

(2). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Ký hiệu Đệ I CH 16.353.

(3). Trong phong trào chống Thiệu - Kỳ năm 1966, Nguyễn Đắc Xuân giữ chức vụ Đoàn trưởng Đoàn Sinh viên Quyết tử Huế, sau đó thoát ly ra vùng giải phóng. Trong Tết Mậu Thân năm 1968, Nguyễn Đắc Xuân trở về Huế, cùng với nhân dân Huế tham gia cuộc tiến công và nổi dậy giải phóng Huế, sau đó trở lại vùng giải phóng cho đến ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sau giải phóng, công tác ở Thành ủy Huế. Nguyễn Đắc Xuân là nhà văn, nhà nghiên cứu Huế. Hiện nghỉ hưu tại Huế.

(4). Chi hội Liên hiệp sinh viên giải phóng Huế đặt dưới sự lãnh đạo của Thành ủy Huế, do đồng chí Lê Duy Đàm trực tiếp chỉ đạo. Sau đó, đồng chí Lê Duy Đàm bị địch bắt và thủ tiêu tại Ba Lòng (Quảng Trị).

(5). Từ năm 1963, Lê Phước Cương, tức Lê Phước Thúy là cơ sở của Thành ủy Huế. Năm 1964 là Bí thư Chi đoàn Thanh niên Nhân dân cách mạng Viện Đại học Huế. Sau cuộc Tổng Tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, thoát ly ra vùng giải phóng. Sau năm 1975, giữ chức Chánh Văn phòng Thành ủy Huế, rồi Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Huế, Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế, đã qua đời.

(6). Hà Trọng Xuân tham gia phong trào sinh viên Huế, sau đó ra vùng giải phóng, hy sinh trong Tết Mậu Thân năm 1968.

(7). Trần Bá Chữ tốt nghiệp năm 1964, được giữ lại làm giảng viên của Trường. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, thoát ly ra vùng giải phóng, rồi ra miền Bắc, giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, du học ở Đức. Về nước công tác trong quân đội, quân hàm đại tá, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ

thuật quân sự. Hiện là Giáo sư, Tiến sĩ Khoa học, công tác tại Viện Khoa học Kỹ thuật quân sự Việt Nam.

(8). Trong suốt 9 năm thống trị miền Nam (1954-1963), chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành hàng loạt chính sách hà khắc đối với Phật giáo. Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ phong trào Phật giáo trong năm 1963. Công điện số 9195 ngày 6-5-1963 triệt hạ cờ Phật giáo chỉ được xem như là duyên cớ của sự kiện lịch sử này mà thôi (Xem Lê Cung. *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999; Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2003 & 2005).

(9). Năm nguyện vọng với nội dung đòi bình đẳng tôn giáo đã được giới lãnh đạo Phật giáo ghi trong "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam" và được công bố trong cuộc mít tinh tại chùa Từ Đàm ngày 10-5-1963.

(10). Lê Cung. *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 162.

(11). Hiện nay là khách sạn số 5 Lê Lợi, Huế.

(12). Võ Nguyên Giáp. Điện gửi Đại sứ R. Goburdhun, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế ở Việt Nam, ngày 6-6-1963. Báo *Nhân Dân* ngày 7-6-1963, tr. 4.

(13). Tuyên bố của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Thừa Thiên Huế về vụ Mỹ - Diệm đàn áp tôn giáo ở Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ ICH-8529.

(14). Khoa trưởng, chức vụ tương đương với chức vụ Hiệu trưởng của một trường đại học hiện nay.

(15). Trong danh sách các khoa trưởng ký vào Thông cáo từ chức không có tên GS. Lê Văn, Khoa trưởng Trường Đại học Sư phạm và GS. Lê Văn Diệm, Khoa trưởng Trường Đại học Văn khoa. Sở dĩ như vậy là vì lúc này, hai nhân vật này đang đi công tác (Mặt điện Số 793/K6-V ngày 17-8-1963

của Cảnh sát Quốc gia Huế điện Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ ICH-8529).

(16). Giám đốc Học vụ Khoa học là ông Nguyễn Văn Trường và Giám đốc Học vụ Văn khoa và Sinh ngữ là ông Lê Tuyên.

(17). Bức thư của giáo chức Đại học Huế gửi giáo chức toàn quốc. Hồ sơ lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

(18). Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (từ tháng 12-1963 đến tháng 10-1964). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1964, tr. 54.

(19). Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 357.

(20). Từ lúc thành lập (1957) đến đầu năm 1963, Trường Đại học Sư phạm Huế cùng với Trường Đại học Khoa học và Trường Đại học Văn khoa đều có trụ sở đặt tại Khách sạn Morin - Sài Gòn hiện nay. Hầu hết các cuộc hội thảo, sinh viên 3 trường đều sử dụng Giảng đường C, vị trí nằm trong khu vực Trường Đại học Khoa học Huế.

(21). Kiến nghị của toàn thể sinh viên Đại học Huế kính đệ Tổng thống Việt Nam cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ ICH-8529.

(22). Vào thời điểm diễn ra phong trào, Giáo sư Nguyễn Hữu Trí là giảng viên của Trường Đại học Sư phạm Huế, sau đó giữ chức vụ Khoa trưởng Trường Đại học Sư phạm Huế từ năm 1963 đến năm 1965.

(23). Công văn số 419 CSĐB/IM (tối mật, tối khẩn) ngày 17-8-1963 của Ty trưởng Ty cảnh sát quốc gia Thành phố Huế gửi Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên, Thị trưởng Thành phố Huế, Giám đốc cảnh sát miền Bắc Trung nguyên Trung phần ở Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: Đệ ICH-8529.

(24). Công văn số 419 CSĐB/IM (tối mật, tối khẩn) ngày 17-8-1963 của Ty trưởng Ty cảnh sát quốc gia Thành phố Huế gửi Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên, Thị trưởng Thành phố Huế, Giám đốc cảnh sát miền Bắc Trung nguyên Trung phần ở Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: Đệ ICH-8529.

(25). Thông cáo của Tổng hội sinh viên Viện Đại học ngày 17-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: Đệ ICH-8529.

(26). Tham gia Ban Chấp hành lâm thời, Đại học Sư phạm có Vương Thị Thúy Hoa (sinh viên năm thứ ba ban Anh văn).

(27). Thông cáo của Ban Chấp hành Tổng hội Sinh viên Viện Đại học Đại học Huế, ngày 18-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: Đệ ICH-8529.

(28). Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo tại Thừa Thiên Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8356.

(29). Tại Sài Gòn, tổng số người bị bắt sau đêm tấn công chùa là 728 người.

(30). Trần Quang Long (Ban Việt Hán), tốt nghiệp năm 1965, tham gia gia phong trào sinh viên từ năm 1963, chủ trương, biên tập nhiều tờ báo như Sinh viên Huế, Dân (Huế), Sinh viên Sài Gòn,... với nhiều bút hiệu khác nhau: Thảo Nguyên, Chánh Sử, Trần Quang Long, Trần Hồng Phong, Trần Hoàng Triều, Cao Trần Vũ. Năm 1968 thoát ly ra vùng giải phóng, là thành viên của Liên minh Dân tộc Dân chủ và Hòa bình Việt Nam. Hy sinh năm 1968 tại chiến trường Tây Ninh

(31). Lê Duẩn. *Thư vào Nam*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 248.

NGUỒN TÀI LỰC CỦA PHÁP TRONG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT NAM (1945-1954)

PHAN NGỌC LIÊN*
NGUYỄN ĐÌNH LÊ**

Từ ngày “Toàn quốc kháng chiến” chống thực dân Pháp xâm lược (19-12-1946) đến nay đã hơn 60 năm. Trong khoảng thời gian ấy, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã viết về cuộc chiến tranh này. Nhiều công trình đề cập tới lịch sử cuộc chiến tranh với nguyên nhân, diễn biến và kết cục của nó; hoặc những vấn đề về lĩnh vực quân sự của cuộc chiến. Có lẽ René Girôn (René Girault) là người có ý tưởng đầu tiên nghiên cứu về “cái giá” mà Pháp phải trả trong cuộc chiến tranh Đông Dương (1945 - 1954). Song Huygô Téctôre (Hugues Tertrais) là người thực hiện một cách đầy đủ, có hệ thống vấn đề này trong cuốn “La piastre et le fusil. La coût de la guerre d’Indochine 1945 - 1954” (1). Trong công trình này tác giả tiếp cận các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, kinh tế, từ đó có điều kiện nhìn rõ hơn, sâu hơn nhiều vấn đề của lịch sử cuộc chiến tranh như: tính chất chính trị của cuộc chiến tranh, nguồn tài lực của hai phía Việt Nam và Pháp được huy động vào xung đột, quan hệ của mỗi phía đối với đồng minh của mình như quan hệ Pháp - Mỹ về mặt kinh tế - tài chính, việc phát hành đồng bạc ở vùng tự do của

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và “giấy bạc Bảo Đại” ở vùng Pháp tạm chiếm... Rõ ràng, bên trong các vấn đề kinh tế, tài chính, tiền tệ là những vấn đề chính trị, quân sự. Quyển sách có nhiều tài liệu giá trị về khoa học, những quan điểm tích cực, đáng trân trọng, bổ ích cho những người nghiên cứu về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam và cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam (1945 - 1954). Vì vậy, quyển sách cũng là một tài liệu tham khảo chủ yếu của bài viết này.

Giới hạn phạm vi bài viết ở vấn đề nguồn tài lực của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, chúng tôi sẽ trình bày Pháp đã khai thác, dựa vào những nguồn tài chính nào và đã dẫn tới những hệ quả như thế nào về quân sự, chính trị, xã hội.

Trước hết, chúng ta cần có một cái nhìn bao quát về chi phí quân sự Pháp phải gánh chịu trong cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương trong bảng 1 (tính theo đơn vị tỉ phơrăng).

Như vậy, 2.009 tỉ phơrăng là số tiền Pháp phải bỏ ra, chưa kể số tiền của Mỹ viện trợ cho Pháp là 692 tỉ phơrăng. Như vậy, tổng số

*GS-TS, **PGS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

tiền chi phí của Pháp - Mỹ trong chiến tranh Việt Nam là 2.701 tỉ phơrăng (2).

Bảng 1: Chi phí của Pháp cho chiến tranh Đông Dương (1946-1954)

Năm	Số tiền
1946	121,6
1947	132,4
1948	124,5
1949	193,8
1950	233
1951	341,6
1952	330
1953	368
1954	164
Tổng cộng	2.009

Năm 1952, Philip Đovile (Philippe Devillers) đã dự tính từ khi chiến tranh nổ ra (1945) đến cuối năm 1952, Pháp đã chi cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam “hơn 1.200 tỉ (phơrăng), tương đương với viện trợ của Kế hoạch Macsan” (3).

Khi chiến tranh Đông Dương kết thúc (tháng 7-1954), báo chí, các nhà nghiên cứu đã nói đến con số 3.000 tỉ phơrăng mà Pháp (và Mỹ) đã chi vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia, trung bình mỗi ngày là 1 tỉ phơrăng.

Như đã nêu trên, trong tổng số chi phí cho chiến tranh ở Đông Dương, từ năm 1951 trở đi Mỹ đã viện trợ như bảng 2 (đơn vị tỉ phơrăng):

Bảng 2: Viện trợ của Mỹ cho chiến tranh Đông Dương (1951-1954)

Năm	Số tiền
1951	51
1952	183
1953	183
1954	275
Tổng cộng	692

Nguồn tài lực và chi phí của Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia trải qua nhiều giai đoạn, mỗi

giai đoạn lại có những đặc điểm riêng, tùy mối tương quan lực lượng của Pháp trong chiến tranh.

Vào những năm cuối Chiến tranh thế giới thứ Hai, khi còn lưu vong ở nước ngoài, Chính phủ Đờ Gôn (De Gaulle) đã có kế hoạch lập một đạo quân viễn chinh nhằm “thu hồi đất đai của Pháp” ở Viễn Đông, chủ yếu là Đông Dương. Song do không có tiền, không có phương tiện nên Pháp không thể thực hiện được ý đồ này. Sau khi nước Pháp được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của phát xít Đức (1944), Chính phủ Pháp càng xúc tiến kế hoạch lập đội quân viễn chinh. Trở ngại chính vẫn là tài chính thiếu hụt, vì kinh tế Pháp bị kiệt quệ trong những năm bị Đức chiếm đóng. Hơn nữa ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa ngày càng bị quân phiệt Nhật lấn át và cuối cùng bị sụp đổ sau cuộc đảo chính của Nhật ngày 9-3-1945. Trong tình hình đó, Chính phủ Đờ Gôn vẫn phải nhanh chóng xây dựng lực lượng để “trở lại Đông Dương”.

Đến ngày 17-8-1945, sau khi Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện và Cách mạng Việt Nam đã nổ ra, Chính phủ Đờ Gôn mới thành lập được đội quân viễn chinh với lực lượng 55.000 người và sau đó bổ sung một số đơn vị và 500 lính Pháp đang ở Trung Quốc.

Vấn đề khó khăn cho Pháp lúc bấy giờ vẫn là tìm đâu ra tiền để đội quân này được trang bị và hoạt động. Chính phủ Pháp phải dựa vào sự giúp đỡ của các đồng minh Anh và Mỹ. Ngày 28-5-1945, Mỹ và Pháp ký Hiệp định về việc Mỹ nhường cho Pháp những quân cụ thừa của Hoa Kỳ ở Pháp, châu Phi trang bị cho quân đội Pháp. Để cung cấp lương thực, quân trang, vũ khí, đạn dược cho đạo quân viễn chinh ngày một đông (từ cuối năm 1945 đến tháng 3-1946 đã tăng từ 46.513 người lên 81.383

người). Chính phủ Pháp phải tìm cách xoay sở, khi mà ngân sách Pháp còn thiếu. Từ tháng 8-1945 đến khoảng cuối năm 1946, trước khi mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược cả Việt Nam, Pháp chỉ tốn đến 75 tỉ phơrăng, tương đương với 10% ngân sách nước Pháp năm 1946" (4).

Như vậy, trong hơn một năm đầu tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Chính phủ Pháp không có nhiều thuận lợi để trở lại Đông Dương. Lực lượng bản thân chưa đủ để đối phó với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, đặc biệt ở Đông Dương. Các chính phủ Anh, Mỹ vì những lí do riêng của mỗi nước chưa ủng hộ kế hoạch "thu hồi thuộc địa" của Pháp. Anh không muốn làm bùng lên cuộc phản kháng của các thuộc địa của mình ở châu Á, khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương phát triển mạnh mẽ. Mỹ dưới thời Tổng thống Tơruman (Truman) vẫn còn chịu tác động chủ trương "tự quản" của các thuộc địa. Những điều trên thể hiện ở Hội nghị Pốttxdam (Potsdam) tháng 8-1945: vai trò của Pháp không được thừa nhận trong việc giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương mà giao cho quân Anh và Tưởng Giới Thạch thực hiện.

Tuy vậy, được sự giúp đỡ của Anh vào giải giáp quân đội Nhật ở Nam Đông Dương, quân Pháp đã trở lại Việt Nam, khởi hấn ở Sài Gòn (23-9-1945), rồi đánh lan ra Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Nuôi đội quân viễn chinh đã khó, chi phí cho chiến tranh càng tốn kém hơn, khi mà nền kinh tế Pháp còn suy sụp sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Chính phủ Pháp một mặt phải "rót" tiền của từ Pháp sang Đông Dương, mặt khác ra sức "khai thác tại chỗ để lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Việc cướp bóc tại chỗ của đội quân xâm lược cũng gặp sự chống trả quyết liệt

của nhân dân Việt Nam theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Không đi lính cho Pháp", "Không cung cấp lương thực cho pháp", "thực hiện vườn không nhà trống..." Sự đóng góp của các cơ sở kinh tế thực dân ở Việt Nam cho Pháp cũng giảm nhiều.

Nguồn thu lợi lớn của Pháp ở Nam Kỳ là cao su ngày một giảm sút: vào đầu những năm 40 của thế kỷ XX, sản lượng cao su hàng năm là 70.000 tấn, năm 1941 đạt kỷ lục 76.069 tấn, nhưng đến năm 1945 chỉ còn 15.000 tấn, bằng khoảng 20% năm 1944 (5). Nguồn thu từ khai mỏ ở Bắc Kỳ cũng gần như chấm dứt, vì việc khai thác bị đình đốn từ sau ngày Nhật đảo chính, đặc biệt sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sản lượng than đá của "Công ti than Bắc Kỳ" khai thác được từ năm 1941 ngày một giảm: Năm 1945 chỉ khai thác được 188.000 tấn than, bằng 10% sản lượng hàng năm vào đầu thập kỷ 40 thế kỷ XX (6).

Một cơ sở quan trọng khác mà Pháp cố gắng duy trì là Ngân hàng Đông Dương. Nó vẫn còn hoạt động, không chịu sự kiểm soát của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - một thiếu sót cơ bản trong Cách mạng Tháng Tám 1945 mà đồng chí Trường Chinh đã nói. Tuy vậy, hoạt động của Ngân hàng Đông Dương cũng rất hạn chế, vì sự cạnh tranh của đồng Quan kim mà quân đội Tưởng tung ra ở Bắc Đông Dương và lòng tin của nhân dân ta đối với đồng tiền Việt Nam.

Sau Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946), Pháp cũng giành được lợi thế trong việc đưa quân ra vùng Bắc vĩ tuyến 16 để thay quân Tưởng Giới Thạch giải giáp quân đội Nhật. Số quân của Pháp tăng: từ 31-3-1946 đến 31-12-1946 tăng từ 81.383 người lên 96.644 người. Chi phí cho đội quân lớn như vậy không phải là ít. Trong số chi phí 17,2 triệu đô la từ sau Hiệp định Sơ bộ đến tháng 4-1946, Pháp đã sử dụng khoảng 6,9 triệu đô

la để mua một khối lượng lớn hàng hoá gồm 800 xe Jeep, 25 xe cứu thương, 415 xe GMC và nhiều phụ tùng, linh kiện để sửa chữa ô tô, tàu biển, máy bay.

Trong hơn một năm đầu “trở lại Đông Dương”, từ tháng 8-1945 đến cuối năm 1946, Chính phủ Pháp đã chi số tiền lớn: Khoảng 30 tỉ phơrăng về quân sự, 12 tỉ chi phí dân sự (cung cấp lương thực, áo quần, các nhu cầu khác cho nhân dân và khôi phục sản xuất ở một số vùng bị chiếm; cung cấp cho quân Tưởng ở Bắc Đông Dương, khoảng 25 tỉ phơrăng và một số chi phí khác như việc hồi hương của 70.000 lính Nhật ở Đông Dương bị giải giáp (7).

Từ sau cuộc Kháng chiến toàn quốc nổ ra (19-12-1946) đến năm 1950, khi bắt đầu nhận viện trợ trực tiếp của Mỹ, Chính phủ Pháp phải gánh chịu toàn bộ chi phí cho chiến tranh xâm lược Đông Dương. Từ năm 1947 đến năm 1950, số chi phí này là 683,7 tỉ phơrăng, tăng gấp 5 lần năm 1946 (121,6 tỉ phơrăng). Vì vậy, Pháp phải tìm cách giải quyết vấn đề tài chính cho đội quân viễn chinh ngày một tăng (cuối năm 1946 là 96.644 người; đến tháng 6-1947 lên tới 116.633 người (8).

Trước hết, Pháp tiến hành “cuộc chiến tranh kinh tế” làm cho vùng “Việt Minh chiếm đóng” (vùng tự do) phải suy yếu để “giải thoát dân chúng trở về vùng Quốc gia” (vùng Pháp tạm chiếm), như vậy, sẽ tăng số người nộp thuế cho Pháp. Cuộc chiến tranh trên “mặt trận kinh tế và tiền tệ” của Pháp tập trung vào mấy điểm chủ yếu: bao vây kinh tế vùng tự do, làm mất giá “đồng tiền Việt Minh”... Nhưng biện pháp này bị thất bại bởi vì phần đông nhân dân ta vẫn bám vùng tự do, vùng du kích để tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện. Việc sử dụng đồng tiền Việt Nam (“tiền

ngân hàng” chung cho cả nước, “bạc tín phiếu” ở Liên khu V...) thể hiện lòng tin tuyệt đối của dân đối với Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một vài nơi ở Nam Bộ, nhân dân vẫn tiêu dùng, lưu hành các tờ tín phiếu rách nát, được gọi là “tiền râu Cù Hồ”. Việc bao vây kinh tế của Pháp cũng thất bại trước chủ trương “sản xuất tự cấp, tự túc”, “không dùng hàng địch...” Nguồn thu trong nhân dân của chính quyền tay sai ở vùng bị chiếm không đạt được kết quả. Quân đội Pháp lại tiến hành các “cuộc hành quân thóc gạo”, cướp lương thực, thực phẩm ở vùng tự do để vừa phá hoại kinh tế vừa có gạo nuôi binh lính. Cuộc “chiến tranh lúa gạo” của địch tiến hành ở miền Tây Nam Bộ, nơi lúa gạo nhiều và rẻ (3 đồng một giạ, mỗi giạ thóc từ 22,5 đến 23 kg), trong khi các vùng bị chiếm lên tới 30 - 40 đồng mà không có thóc để mua.

Càng lao vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Pháp càng gặp khó khăn. Kế hoạch “đánh mau thắng mau”, “dùng người Việt trị người Việt”, “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” dần dần bị phá sản. Trái lại, càng kháng chiến, lực lượng của ta càng lớn mạnh. Chiến thắng Việt Bắc (1947); Chiến thắng Biên Giới (1950), việc công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của các nước xã hội chủ nghĩa... đã đưa Việt Nam ra khỏi thế bị bao vây, cô lập, trở thành một lực lượng buộc các cường quốc thế giới phải tính đến như là một đối tượng chủ yếu khi giải quyết các vấn đề Đông Dương.

Trước tình hình như vậy, Chính phủ Mỹ công khai ủng hộ Pháp xâm lược Việt Nam bằng cách công nhận cái gọi là “Chính phủ Quốc gia” của Bảo Đại (tháng 2-1950) và dần dần thay chân Pháp ở Đông Dương. Trên thực tế, “nước Pháp giờ đây chỉ còn hiện lên như một trạm nghỉ chân - vẫn bổ ích nhưng chỉ là nhất thời - của Oasinhton” (9).

Thật ra, Pháp đã đề xuất yêu cầu Mỹ viện trợ từ mùa Xuân năm 1949, nhưng đến cuối năm ấy mới có sự phản hồi từ phía Mỹ. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1-10-1949), Mỹ nhận thấy “nguy cơ làn sóng cộng sản đang tràn xuống Đông Nam Á”, nên ngày 30-12-1949, Quốc hội Mỹ đã thông qua ngân khoản 75 triệu đô la “cho cuộc đấu tranh chống cộng sản ở châu Á”. Trong ngân khoản này có số tiền dành cho viện trợ Pháp chống lại “Việt Minh - Cộng sản”. Song phải vài tuần sau khi Mỹ công nhận các chính phủ bù nhìn do Pháp dựng lên ở Việt Nam, Lào, Campuchia, ngày 17-2-1950, Hội đồng Quốc phòng Mỹ mới nhấn mạnh “sự cần thiết viện trợ quân sự cho Đông Dương”.

Quyết định viện trợ cho Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đồng thời cũng thực hiện Hiệp định hợp tác Pháp - Mỹ ngày 28-6-1948 theo kế hoạch Mácsan (Marshall). Việc thực hiện Hiệp định này được xúc tiến sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949. Vào cuối tháng 1-1950, Đại sứ Đặc mệnh của Mỹ, Philip Gièsup (Philip Jessup) đã đến Đông Dương trong 5 ngày, gặp các quan chức chóp bu của Pháp và chính quyền Bảo Đại ở Sài Gòn và Hà Nội để thực hiện chủ trương của Tổng thống Trưman - công nhận các chính quyền thân Pháp và viện trợ kinh tế.

Đối với Pháp, lúc bấy giờ là làm sao bớt gánh nặng về tài chính trong chiến tranh Đông Dương, dù phải nhận viện trợ của Mỹ về vật dụng quân sự nhiều hơn đô la. Về việc nhận viện trợ của Mỹ, Pháp cũng vấp phải một trở ngại lớn - Mỹ muốn viện trợ trực tiếp cho Bảo Đại không thông qua Pháp. Tháng 3-1950, một phái đoàn của Mỹ đến Đông Dương tìm hiểu những yêu cầu của các “quốc gia đồng minh” (các

chính phủ bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia), đã nhận thấy “Pháp quá tham lam” và bắt đầu có “sự rạn nứt giữa Pháp và các nước đồng minh” (10).

Những “trục trặc” giữa Pháp và Mỹ về vấn đề viện trợ cuối cùng cũng được giải quyết trong cuộc thương lượng giữa bộ trưởng ngoại giao hai nước ngày 8-5-1950 về những nguyên tắc tiến hành viện trợ quân sự của Mỹ ở Đông Dương. Ngày 24-5-1950, một thông báo chính thức về “việc sử dụng viện trợ kinh tế của Mỹ cho các nước đồng minh ở Đông Dương” được trao cho Tổng thống Pháp và chính quyền Sài Gòn, Viêng Chăn, Phnôm Pênh. Tiếp đó, một số cơ quan được thành lập để thực hiện những thỏa thuận nêu trên, như “Ủy ban liên lạc Pháp về viện trợ của Mỹ”, “Phái đoàn kinh tế đặc biệt”, bên cạnh phái đoàn ngoại giao của Mỹ ở Sài Gòn...

Từ đó, hàng viện trợ Mỹ cho Pháp trong chiến tranh xâm lược Việt Nam đến Đông Dương. Ngày 28-6-1950, 8 chiếc máy bay C 47 (Dakota) đến sân bay Tân Sơn Nhất cấp cho lực lượng không quân Pháp. Ngày 10-8-1950, một tàu thủy Mỹ cập bến Sài Gòn mang hàng viện trợ quân sự; chủ yếu là quân nhu, đạn dược, các dụng cụ thay thế.

Như vậy, trong viện trợ trọn gói đầu tiên 75 triệu đô la mà Pháp được hưởng một phần để tham gia chương trình “bao vây nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa”, “tiêu diệt cộng sản ở châu Á”, Mỹ ngày càng tăng viện trợ cho Pháp trong chiến tranh xâm lược Đông Dương, đặc biệt từ tháng 11-1951, sau chuyến thăm Mỹ của Đơ Lát đơ Tatxinhi (De Lattre de Tassigny). Hàng trăm tàu thủy Mỹ cập bến Sài Gòn - mỗi tuần từ 2 đến 4 chiếc - mang hàng viện trợ quân sự, trung bình mỗi tháng là 8.000 tấn, cao nhất là 17.000 tấn. Nhờ đó, sinh lực của quân đội viễn chinh Pháp cũng

được tăng lên, dù “hàng quân sự chưa đầy đủ và quá cũ”, song “chỉ sau một năm viện trợ của Mỹ cũng đổi mới gần như toàn bộ trang bị của quân đội Pháp” - như nhận định của Bộ Ngoại giao Mỹ năm 1952 (11).

Tổng hợp số liệu về viện trợ của Mỹ cho Pháp từ năm 1950 - 1953, chúng ta có bảng thống kê sau (Xem bảng 3).

Do âm mưu gạt bỏ dần vai trò của Pháp ở Đông Dương nên Mỹ tăng cường viện trợ trực tiếp cho các chính phủ bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia. Điều này cũng tăng thêm mâu thuẫn giữa Pháp và “các quốc gia đồng minh”, giữa Pháp và Mỹ. Tuy nhiên, Pháp phải chấp nhận vì phải có viện trợ của Mỹ mới có thể tiến hành chiến tranh xâm lược.

Tổng hợp số liệu về viện trợ kinh tế của Mỹ cho “các quốc gia đồng minh” theo các chương trình hàng năm, chúng ta sẽ nhận thấy rằng, số tiền viện trợ trực tiếp của Mỹ cho các “chính phủ quốc gia” ngày một tăng. Trong đó, tiền viện trợ dưới hình

Bảng 3: Viện trợ của Mỹ cho Pháp (1950-1953)

Năm	Viện trợ quân sự (tỷ phơrăng)	Tỷ lệ viện trợ Mỹ trong chi phí chiến tranh
1950	40	14%
1951	70	18%
1952	103,5	18%
1953	119	20%

Nguồn: *Service historique de l'armée de Terre (SHAT)* (12)

thức thương mại (thực chất cũng là viện trợ quân sự) chiếm tỉ lệ khá lớn. Viện trợ cho các ngụy quyền ở Đông Dương càng nhiều thì Mỹ càng nắm chặt và hất dần Pháp ra khỏi các nước Việt Nam, Lào, Campuchia (Xem bảng 4).

Trong số viện trợ của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương thì viện trợ tài chính tăng lên so với viện trợ về quân sự. Điều này được thể hiện ở bảng 5.

Từ số liệu trên đã chứng tỏ sự lệ thuộc của Pháp vào Mỹ ngày càng tăng và ý đồ hất cẳng Pháp khỏi Đông Dương của Mỹ có nhiều điện kiện để thực hiện.

Bảng 4: Viện trợ kinh tế của Mỹ cho các quốc gia đồng minh ở Đông Dương

Đơn vị: triệu đô la

Năm tài chính	Tổng số tiền viện trợ	Số tiền viện trợ trực tiếp	Số tiền viện trợ thông qua thương mại	Tỷ lệ tiền viện trợ thông qua thương mại
1950-1951	21,0	10,0	11,0	52%
1951-1952	24,5	9,5	15,0	61%
1952-1953	26,5	12,0	14,5	55%

Nguồn: - *Service historique de l'armée de Terre (SHAT)*
- *Archives économiques et financières (AEF)* (13)

Bảng 5: Viện trợ tài chính của Mỹ cho Pháp ở Đông Dương (1950-1953)

Năm tài chính của Mỹ	Số tiền viện trợ (Về tài chính)		Tỷ lệ viện trợ tài chính cho Pháp được sử dụng trong chiến tranh ở Đông Dương	Tỷ lệ viện trợ tài chính của Mỹ trong toàn bộ chi phí chiến tranh ở Đông Dương
	Triệu đô la	Tỷ phơrăng		
1950-1951	330	115	66%	20%
1951-1952	410	145	70%	25%
1952-1953	785	275	84%	41%

Nguồn: *Direction du Trésor* (14)

Pháp trong âm mưu “trở lại Đông Dương” với thế lực yếu, nổi bật là khó khăn về tài chính. Với những khó khăn về kinh tế sau khi thoát khỏi sự chiếm đóng của phát xít Đức, Chính phủ Pháp khó nuôi nổi đội quân viễn chinh và theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược các nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Các chính phủ kế tiếp nhau ở Pháp trong thời gian này đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng nguồn thu ở Pháp cũng như ở Đông Dương để tìm chiến

thắng, song đã thất bại. Cuối cùng đã phải dựa vào sự viện trợ của Mỹ nhưng lại rơi vào một trở ngại khác - ý đồ của Mỹ muốn hất cẳng Pháp khỏi Đông Dương. Trở ngại lớn nhất, chủ yếu đối với Pháp trong việc xâm lược Việt Nam là cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cho nên tiến hành bất kỳ âm mưu, thủ đoạn thâm độc nào, thực dân Pháp vẫn bị thất bại.

CHÚ THÍCH

(1). Hugues Tertrais: *La piastre et le fusil de la guerre d'Indochine 1945-1954*, Comité pour l'histoire économique et financière. Ministère de l'Économie, des Finances et de l'Industrie, Paris, 2002.

X. *Ministère de la Défense nationale - Direction des services financiers des programmes*, Mai 1954.

(2). Dẫn theo Hugues Tertrais, sdd, Annexe 22

(3). Philippe Devillers: *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, Ed. Du Seuil, Paris, 1952, Lời mở đầu.

(4). *Estimation provisoire du coût de la réoccupation de l'Indochine du 15 août 1945 au 31 décembre 1946*, CAOM, Indo/NF/1281.

(5). *Bulletin statistique de l'Indochine, année 1947*. Suppliment au Bulletin économique de l'Indochine, Février 1948. CAOM. FM Indo/NF/1962.

(6). Agence économique et financière, 9 novembre 1954, AEF, B 43908.

(7). CAOM (Centre des archives d'Outre - mer - Trung tâm lưu trữ hải ngoại) Indo/NF/1281.

(8). Gilbert Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947. Hoàng Hữu Đản dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 495.

(10). X. Irwin M. Wall: *L'influence américaine sur la politique française*, Paris, 1989.

(11). *Note du 22 avril 1952*, Archives MAE, AO/IC/264.

(12). Dẫn theo Hugues Tertrais: *La piastre et le fusil de la guerre d'Indochine 1945 - 1954*, sdd, tr. 260.

(13). Dẫn theo Hugues Tertrais, sdd, tr. 261.

(14). Theo Hugues Tertrais, sdd, tr. 270.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH DỊCH VỤ VẬN TẢI TRONG NHỮNG NĂM 20 CỦA THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*

Cũng như hầu hết các ngành kinh tế khác như: Nông nghiệp, Thương nghiệp, một số ngành công nghiệp, hay hoạt động tài chính... được chúng tôi trình bày ở những bài viết trước đây, trong những năm 20 thế kỷ XX, ngành Dịch vụ vận tải cũng đã tỏ rõ những dấu hiệu của sự tăng trưởng. Sự tăng trưởng ấy được thể hiện ở sự tăng lên về vốn đầu tư, ở sự hoàn thiện của cơ sở hạ tầng giao thông - vận tải, ở sự tăng lên của các phương tiện vận tải cũng như sự tăng lên của việc vận chuyển hàng hóa và hành khách...

Nói về vốn đầu tư, sau Chiến tranh thế giới lần thứ I, vốn đầu tư vào ngành vận tải không tăng nhanh vào các ngành kinh tế khác, nhưng so với vốn được đầu tư vào chính ngành này ở giai đoạn trước, mức độ tăng cũng là đáng kể.

Theo Charles Robequain, trong 30 năm (1888-1918), vốn đầu tư vào ngành này là 128 triệu francs (fr) vàng (1), đứng sau vốn của công nghiệp và mỏ cộng lại và trong 7 năm (1924-1930), vốn của các công ty tư bản đầu tư vào vận tải là 174,2 triệu fr theo Charles Robequain (2) và 153,9 triệu theo P. Brocheux và D. Hémerly (3), đứng cuối cùng trong trật tự đầu tư.

Vậy nhưng, so với chính ngành này thì số vốn đầu tư đã tăng lên do số công ty vận tải được lập ra ngày một nhiều. Theo điều tra của chúng tôi, dựa vào tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương, trước năm 1918, có 8 công ty vận tải hoạt động trên cả Đông Dương, vốn khoảng 107 triệu fr, tăng lên 129 triệu fr năm 1930 (4). Sau đó, trong những năm từ 1919 đến 1930, trên phạm vi cả nước có 18 công ty vận tải mới được thành lập, số vốn ban đầu tổng cộng là 52.435.700 fr, trong đó: Bắc Kỳ có 5 công ty 17.682.850 fr; Trung Kỳ có 2 công ty 1.248.800 fr; Nam Kỳ có 11 công ty 33.504.050 fr (vốn năm 1930 là 43.300.000 fr).

Cộng lại, đến năm 1930, cả nước có hơn 20 công ty vận tải hoạt động, với số vốn khoảng 160 triệu fr, tương đương với những con số mà các tác giả trên đã công bố.

Bao gồm trong các công ty này là cả các công ty vận tải đường bộ và đường thủy (sông, biển). Vận tải đường sắt thuộc quyền quản lý của chính phủ Đông Dương - trừ đường sắt Hải Phòng - Vân Nam.

Một số công ty vận tải lớn, có số vốn lên tới hàng triệu francs:

* TS. Viện Sử học.

- Công ty Vận tải sông biển (Société des Transports maritimes et fluviaux), lập năm 1928, trị sở tại Hà Nội, vốn 16.000.000 fr, số vốn đó tăng lên 18.000.000 fr vào năm 1930, chuyên khai thác các tuyến đường sông ở Bắc Kỳ: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Tuyên Quang; Hà Nội - Chợ Bờ; Tuyên Quang - Chiêm Hóa.

- Công ty vô danh vận tải ô tô Bắc Trung Kỳ và Lào, lập năm 1927, vốn 20.000 fr, tăng lên 2.087.500 fr.

- Công ty vận tải ô tô Trung Trung Kỳ, lập năm 1918, vốn 233.600 fr tăng lên 300.000 fr năm 1930.

- Liên đoàn tàu chở hàng (Công ty vận tải đường thủy bằng hơi nước), có trị sở ở Pháp, vốn 100.000.000 fr vào năm 1930.

- Công ty vô danh Hợp đồng Dịch vụ Vận tải đường biển (Service contractuel des Messageries maritimes), thành lập ngày 21-11-1921 vốn 60.000.000 fr, quản lý và khai thác 1 đội tàu gồm 66 chiếc, tổng trọng tải 480.000 tấn, sức chở 49.000 tấn khai thác các tuyến đường Đông Dương và nối Đông Dương với nước ngoài.

- Công ty vô danh Chở hàng và Dắt tàu Đông Dương (Société de Chalandage et Remorquage de l'Indochine-SACRIC), lập 6-4-1921, tại Hải Phòng, vốn ban đầu 185.000 fr, tăng lên 10.000.000 fr vào năm 1929, chuyên sản xuất mua bán trang thiết bị, khai thác các loại phương tiện giao thông đường biển, đường sông trong các xứ Viễn Đông, chủ tịch là nhà tài phiệt Homberg, sử dụng 400 công nhân (1925).

- Công ty Vận tải Duyên hải Trung Kỳ (Compagnie Cotière de l'Annam), lập 1924, với số vốn 200.000 \$.

Để hỗ trợ cho vận tải, chính quyền thuộc địa, bằng nguồn vốn ngân sách và nguồn

công trái, đã mở mang thêm các hệ thống đường giao thông sắt, thủy, bộ. Tuyến đường sắt xuyên Đông Dương tiếp tục được hoàn thành trên các đoạn Đồng Đăng - Na Sầm; Vinh - Đông Hà... đưa tổng số chiều dài đường sắt trên toàn Đông Dương lên 2.400 vào năm 1930 (5). Mặc dù việc xây dựng các tuyến đường sắt đó bị chính các chính khách thực dân và các nhà kinh tế đương thời phê phán một cách gay gắt là thiếu hạch toán kinh tế, chỉ làm lợi cho các công ty đầu thầu chính quốc..., đã giúp chính quyền thuộc địa giải quyết nhiều vấn đề trong thông thương hàng hoá nội địa hay là chuyển hàng hoá tới các bến cảng sông, cảng biển để xuất khẩu ra nước ngoài. Cũng như vậy, các tuyến đường sắt đã đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển nhân công từ những vùng đồng bằng tới những khu công nghiệp, khai thác mỏ, những vùng đồn điền xa trung tâm hay là từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh phía Nam...

Về nguồn thu từ việc vận chuyển hành khách và hành lý qua hệ thống đường sắt, Tập san *Kinh tế Đông Dương* năm 1952 (6) đã đưa ra bản thống kê chi tiết về việc vận chuyển hành khách, hàng hóa và số thu chi của việc vận chuyển bằng đường sắt này. Theo thống kê chi tiết của từng năm từ 1919 đến 1930, chúng tôi tính được tổng số khách được vận chuyển trong những năm đó là 112.863.000 lượt người; trọng lượng hàng hóa được vận chuyển là 11.264.000 tấn; số tiền thu được từ vận chuyển cả người và hành khách là 82.650.000 đồng và số chi là 73.828.000. Số thu vượt số chi là 8.822.000 đồng.

Thống kê trên chỉ ra sự tiến triển đáng kể của ngành đường sắt nói chung trong những năm 1920, nhất là trong giai đoạn 1924-1930.

Có thể kể đến tuyến đường Gò Vấp - Hóc Môn. Gò Vấp - Lái Thiêu - Thủ Dầu Một ở Nam Kỳ, mở từ 1897 và 1925, dài 50.813 km cho thu nhập 10.547.131 fr vào năm 1929 và số hành khách được vận chuyển trong năm này là 12 triệu cùng 1 triệu gói kiện hàng (7).

Việc vận chuyển hàng hoá qua đường sắt Hải Phòng - Vân Nam trong một số năm là như sau: Năm 1920: 170.761 tấn, thu 10.946.516 fr; 1922: 169.904 tấn, thu 9.171.099 fr; Năm 1926: 269.452 tấn, thu 73.272.050 fr; 1927: 269.075 tấn, thu 56.579.975 fr (8).

Đối với các tuyến đường bộ, báo cáo của Toàn quyền Đông Dương về: *"Sự phát triển của hệ thống các đường giao thông lớn ở Đông Dương"* năm 1927 cho biết chỉ trong vòng 15 năm chiều dài của những con đường này đã tăng lên gấp 3 lần với tổng cộng hơn 30.000 km, gồm: 2.566 km đường xuyên thuộc địa; 6.600 km đường thuộc địa và 20.900 km đường địa phương (Bắc Kỳ 5.500 km; Trung Kỳ 5420 km; Nam Kỳ 1.210 km; số còn lại của Campuchia và Lào) (9). Riêng ở Nam Kỳ, cho đến năm 1930 đã có đến 7.000 km đường các loại: 1.012 km đường thuộc địa; 1.083 km đường địa phương; 1.728 km tỉnh lộ và 3.243 km đường làng (10).

Những tuyến đường đó đã giúp chính quyền thực dân trong việc kiểm soát an

ninh, đàn áp những cuộc nổi dậy của nhân dân Việt Nam, tạo phương tiện để các công nông thực dân tiến vào những vùng cần khai thác và cũng là phương tiện vận chuyển quan trọng trong thương mại và du lịch.

Cũng báo cáo của Toàn quyền Đông Dương ở trên cho biết do đường giao thông phát triển nên việc nhập khẩu xe ô tô cũng tăng lên không ngừng: giai đoạn 1915-1918, giá trị nhập khẩu ô tô mới chỉ từ 1 đến 2 triệu fr thì các giai đoạn sau đã tăng lên 6,7 triệu fr năm 1919, 33 triệu năm 1920 và 35 triệu năm 1924 (11). Về số lượng xe nhập khẩu, cũng theo tài liệu này cho biết vào 1-5-1926, tổng số xe (kể cả xe gắn máy) đi lại trên toàn Đông Dương là 10.299 chiếc nhưng chỉ 6 tháng sau (31-12-1926) đã kịp tăng lên 12.873 chiếc chia ra:

- Bắc Kỳ: 2.412 xe du lịch, 74 xe camion, 232 xe bus chở khách, 664 xe gắn máy.

- Trung Kỳ: 708 xe du lịch, 106 camion, 116 xe bus, 84 xe gắn máy.

- Nam Kỳ: 5528 xe du lịch, 283 camion, 336 bus và 788 xe gắn máy.

Số xe còn lại thuộc các xứ khác của Đông Dương.

Chỉ riêng đối với ô tô, sự phát triển trong 6 năm 1921-1926 là: (Xem bảng 1) (12).

Bảng 1: Số lượng ô tô của Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ (1921-1926)

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1921	540	25	1.250	1.815
1922	722	63	1.888	2.673
1923	1.036	101	2.432	3.569
1924	1.460	134	3.097	4.691
1925	1.936	173	4.203	6.312
1926	2.412	703	5.528	8.643
Tổng cộng	8.106	1.199	18.398	27.703

Như vậy, ở Bắc Kỳ, số ô tô đã tăng gấp 4 lần trong 5 năm, ở Trung Kỳ là 28 lần còn ở Nam Kỳ là 5 lần (13).

Việc sử dụng ô tô ngày càng trở nên phổ biến: Ở Bắc Kỳ, năm 1921, mới chỉ có 35 xe hơi phục vụ 17 xí nghiệp; năm sau, số xe hơi đã tăng lên 78, phục vụ 28 xí nghiệp; năm 1924, tăng lên 145 xe, phục vụ 61 xí nghiệp và năm 1925 là 231 xe phục vụ 96 xí nghiệp. Cũng như vậy, ở Nam Kỳ, năm 1921, 245 xí nghiệp sử dụng 649 xe hơi, năm 1925, 513 xí nghiệp đã sử dụng đến 1.075 xe (14).

Trong báo cáo kinh tế hàng năm, năm 1926, Thống sứ Bắc Kỳ đánh giá:

"Việc cải tạo các hệ thống đường giao thông ngay lập tức đã tạo thuận lợi cho sự phát triển của thương mại..." (15).

Trong giai đoạn này, chính quyền thuộc địa còn chú ý đến việc mở mang và tổ chức lại hoạt động của các bến cảng, lập thêm các hệ thống vận tải mới.

Trong khuôn khổ này, ngày 28-6-1922, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở rộng cảng Sài Gòn bằng việc cho sáp nhập cảng này với hệ thống cảng sông Chợ Lớn tạo thành hệ thống giao thông đường thủy và cửa khẩu hoàn toàn đặc biệt trong việc vận chuyển và xuất khẩu gạo của Nam Kỳ. Điều hành cảng này là 18 thành viên Pháp - Việt, do Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn đứng đầu, với sự cộng tác của những công ty vận tải lớn ở trên, nối liền cảng Sài Gòn với các nước có quan hệ buôn bán.

Việc sửa sang những hải cảng lớn: Hải Phòng, Sài Gòn và xây dựng những tuyến đường ra vào những hải cảng đó nối các vùng kinh tế với những cửa khẩu, cũng tức là nối Việt Nam với những thị trường thế giới, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu

những thứ hàng hoá mà chính quốc đang cần và được giá ở bên ngoài.. Theo nhận xét của các học giả thì:

"... Các giao dịch thương mại nối các hải cảng với nội địa tạo nên mạch máu của mối quan hệ bóc lột giữa các công ty chính quốc và các nhà sản xuất trực tiếp ở thuộc địa..."

Các hải cảng Hải Phòng và Sài Gòn đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới thương mại vùng, tạo nên trung tâm thần kinh của sự "thịnh vượng của thuộc địa" (16).

Năm 1861, mới chỉ có 251 tàu của người Âu và người Hoa ra vào cảng này, trọng tải 81.595 tấn, năm 1864 là 295 tàu, trọng tải 110.000 tấn, năm 1913 là 735 tàu, 1.364.428 tấn (17) thì từ năm 1920, số tàu ra vào cảng đã tăng lên nhiều như được trình bày trong Bảng 2 (18).

Ngày 26-6-1926, Chính phủ Pháp ban hành đạo luật cho phép cảng Hải phòng được hoạt động theo qui chế tự quản, có hội đồng quản trị và ngân sách riêng.

Ngoài Hải Phòng và Sài Gòn là hai cảng lớn nhất Đông Dương còn có thêm các hải cảng lớn nữa là Bến Thủy và Qui Nhơn - có trọng tải trung bình khoảng 4 vạn tấn/năm. Cảng Đà Nẵng có trọng tải từ 80 đến 100 nghìn tấn. Cảng Ba Ngòi (Cam Ranh) chuyên xuất cát trắng cho công nghệ thủy tinh của Nhật, có năm đến 100.000 tấn. Cảng Cà Mau bắt đầu hoạt động từ ngày 8-12-1928, chủ yếu xuất khẩu gạo của Tây Nam Kỳ qua Vịnh Thái Lan.

Năm 1918-1924, chính quyền thuộc địa cho nạo vét cảng Bến Thủy, hải cảng quan trọng nhất đối với Bắc Trung Kỳ và Lào. Trong những năm 1927-1928, có trên 330 tàu của nhiều nước ra vào cảng và có khoảng 500 công nhân làm việc trên bến

Bảng 2: Số tàu ra vào và lượng hàng vận chuyển tại cảng (1920-1929)

Năm	Tàu vào ra	Trọng tải	Lượng gạo xuất khẩu (tấn)
1920	1.539	2.785.383	1.020.399
1921	1.663	3.181.960	1.541.328
1922	1.551	3.143.488	1.273.745
1923	1.501	3.207.738	1.150.794
1924	1.654	3.352.700	1.107.387
1925	1.864	3.949.839	1.421.065
1926	1.757	3.916.260	1.411.559
1927	1.868	4.071.391	1.467.763
1928	1.867	4.588.899	1.666.162
1929	1.719	4.211.070	1.256.887

cảng này. Năm 1929, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định duyệt y ngân sách mở rộng cảng Bến Thủy với số tiền là 10 triệu đồng (19).

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, các công ty đóng tàu cũng đã bắt đầu đóng được những con tàu có trọng tải lớn, chạy đường dài. Năm 1919, xưởng đóng tàu Hải Phòng đã đóng được tàu vỏ gỗ 900 tấn 500 CV và 2 tàu 1.200 tấn chạy tuyến Sài Gòn - Băng Kốc và Sài Gòn - Java. Ngày 23- 3- 1922, xưởng Ba Son đóng xong tàu Albert Saraut. Đây là con tàu lớn nhất, hiện đại nhất được đóng ở Đông Dương, có trọng tải 3.100 tấn 1.100 CV.

Vận tải đường thủy được mở rộng. Năm 1927, một công ty bảo hiểm đường biển và đường sông đã được thành lập tại Nam Kỳ có tên Khai Nguyên của Hoa kiều có số vốn 180.000 đồng, số vốn này tăng lên 300.000 đồng vào năm 1929 (20).

Về vận tải, còn phải kể đến những tuyến xe điện được xây dựng từ sớm tại các thành phố lớn, góp phần quan trọng vào việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Nói tóm lại, do nhu cầu của cuộc khai thác thuộc địa trên quy mô lớn về kinh tế mà chính quyền thuộc địa phát động ở Đông Dương nói chung, sau Chiến tranh thế giới lần thứ I, ngành Dịch vụ vận tải đã có dịp phát triển. Sự phát triển của ngành kinh tế này được biểu hiện ở sự tăng lên của vốn đầu tư, bao gồm cả vốn công cộng, tức là vốn của nhà nước và vốn của các công ty vận tải tư nhân. Sự mở rộng cơ sở hạ tầng của dịch vụ vận tải tăng lên, bao gồm trong đó là sự hoàn thành việc xây dựng các tuyến đường sắt, đường bộ... hay là việc mở rộng các hải cảng sông, biển... do nhà nước đầu tư và tiến hành vừa là một điều kiện làm cho Dịch vụ vận tải phát triển lại cũng vừa là một biểu hiện sự phát triển của chính nó. Cuối cùng, sự tăng lên của các phương tiện vận tải, của việc vận chuyển hành khách và hàng hóa trong nội địa cũng như ra nước ngoài là một biểu hiện quan trọng khác của sự phát triển của ngành dịch vụ vận tải, trong những năm 20 thế kỷ XX. Sự phát triển của ngành kinh tế này, trong chừng mực nhất định đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác và sự chuyển biến của xã hội thuộc địa nói chung trong giai đoạn lịch sử đó.

CHÚ THÍCH

- (1). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181.
- (2). Charles Robequain, sdd, tr. 183.
- (3). P. Brocheux và D. Hémery, *Indochina, le colonisation ambiguë, 1858-1945*, Paris, 1995, phần phụ lục.
- (4). Direction des Finances 12.489...
- (5). Paul Bernard: *Le problème économique Indochinois*, Paris, 1934, tr. 80.
- (6). BEI, 1952, tr. 13.
- (7). Exposition coloniale internationale Paris, 1931: *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 87.
- (8). RST34.052. Rapport du Conseil d'administration de la Compagnie Française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan sur les résultats d'exploitation de la ligne de Hải Phòng à Yunnan de l'exercice, 1927.
- (9). Gougal 7068 Développement des grandes voies en Indochine, 1927.
- (10). Exposition coloniale internationale Paris 1931: *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 85.
- (11), (12), (13), (14). Gougal 7068
- (15). RST 75.237, Rapport annuel concernant la situation agricole du Tonkin 1926.
- (16). Martin J. Murray: *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California press, London, 1980, tr. 184.
- (17). Exposition coloniale internationale Paris 1931: *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 88.
- (18). Exposition coloniale internationale Paris 1931: *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 53.
- (19), (20). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

VÀI NÉT VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA...

(Tiếp theo trang 6)

mẫu và người anh cả, hy vọng dùng tình cảm gia đình để lung lạc chí khí hai ông, nhưng cũng thất bại. Cuối cùng chúng đưa hai ông ra Hội đồng Đề hình xử án tử hình cùng với nhiều người khác, vào năm hy sinh Phạm Hoàng Quế mới 36 tuổi, kém anh là Phạm Hoàng Triết 2 tuổi.

Sau các sự kiện có tiếng vang lớn này, thực dân Pháp lại ráo riết đẩy mạnh một đợt khủng bố trắng trên quy mô lớn hơn, phong trào cách mạng Việt Nam bước vào

một giai đoạn thoái trào. Giữa lúc đó chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914-1918). Việt Nam Quang Phục hội đã có một số cố gắng hoạt động, như âm mưu khởi nghĩa ở Huế (1916), khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917)..., nhưng tất cả đều thất bại nhanh chóng. Từ năm 1919, với sự xuất hiện của Nguyễn Ái Quốc trên vũ đài chính trị quốc tế, một thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam đã bắt đầu.

Tháng 12-2006

CHÚ THÍCH

(1). Có tài liệu khẳng định người trực tiếp ném đạn giết 2 sĩ quan Pháp là Nguyễn Văn Túy (còn gọi là Nho Túy), công nhân Nhà máy xe lửa Gia Lâm. Khi ra tòa án thực dân, Nguyễn Khắc Cần đã nhận rằng mình là người ném tạc đạn ở Thái Bình và Hà Nội, với mục đích cứu sống cho các

đồng chí; nhưng Phạm Văn Tráng bị Pháp bắt và kết án tử hình, còn Nguyễn Văn Túy trốn sang được Trung Quốc.

(2). Chính là tên Đảng Kinh Luân. Tài liệu Pháp khi ghi tên Tiên Nhi, khi lại là Thiên Nhi, do sách phát âm của người Pháp.

TRIỀU NGUYỄN: THIẾT CHẾ TẬP QUYỀN VÀ CÁC CHẾ TÀI ĐIỀU TIẾT CỤC QUYỀN

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ BANG*

III. CÁC CHẾ TÀI ĐIỀU TIẾT CỤC QUYỀN

1. Từ quan niệm truyền thống và học thuyết chính trị phương Đông

Thế kỷ XIX, khi chế độ trung ương tập quyền đạt đến đỉnh cao, nhất là dưới triều Minh Mạng thì đế quyền nhà Nguyễn cũng đạt đến sự tuyệt đối của quyền lực, trở thành một chỉnh thể quân chủ chuyên chế cực đoan có một năng lực thực tiễn mạnh mẽ bao trùm trên cả đất nước, chi phối toàn bộ xã hội. Tuy nhiên, các vua Nguyễn cũng tự giới hạn mình trong sự điều tiết của quan niệm trị nước truyền thống và của học thuyết chính trị phương Đông.

- *Để hợp lòng dân*: Ngoài dùng luật pháp để cai trị (pháp trị) các vua chúa Việt Nam và một số nước phương Đông còn dùng *đức trị*, lấy nhân đức, nhân ái để cảm hóa, giáo dục dân chúng. Mục tiêu cai trị dân cũng là giáo hóa dân đó là chính đạo đối lập với bá đạo. Trước khi xuất chính phải biết tu thân, tề gia... Mỗi lời nói, việc làm của nhà vua đều có mục tiêu răn dạy, giáo hóa mọi người. Nhân dân nổi loạn, mùa màng thất bát... Các đế vương tự cho mình vì đức mỏng, tài hèn. Do đó, các minh chúa luôn hướng thiện, biết khoan thư cho dân. Mặc dù uy quyền tuyệt đối, luật pháp trong tay, nhưng các vua Nguyễn vẫn tự kiềm chế,

điều tiết bằng đức trị cho hợp lòng dân để ngôi vị được lâu bền.

- *Để thuận ý trời*: Thiên tử thay trời trị dân. Do đó, ngày xưa có quan niệm rằng trời luôn giám sát ngôi quân chủ để bảo trọng lâu dài cho đế vương. Mỗi khi gặp quốc biến, luật pháp hà khắc, dân tình than oán, thì oán khí sẽ xông lên trời, âm dương bất hòa, tắc sinh tai biến như hạn hán, bão lụt, núi lở, dịch khí, sao băng... đó là điềm ứng của trời cho Thiên tử răn mình, tu chỉnh phép nước như xá tội, giảm thuế, bớt việc binh, nhẹ việc hình cho hợp lòng dân mới thuận ý trời. Nếu không vương nghiệp tất phải sụp đổ. Khâm Thiên giám có nhiệm vụ xem xét Thiên tượng để dự báo, có biện pháp làm bình ổn cho ngôi Thiên tử duy trì vương đạo lâu dài.

Sự việc dưới đây cho chúng ta thấy *đạo trời* của các vua Nguyễn.

Năm Minh Mạng mới lên ngôi, tháng 6, ở các tỉnh Hà Tiên, Vĩnh Long và Định Tường bệnh dịch tràn lan. Các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa) bị đại hạn, hoàng đế sai các địa phương cầu đảo.

Minh Mạng bảo triều thần rằng: “*Trẫm tự khi lên ngôi đến nay lúc nào cũng nâm*

*PGS.TS. Đại học Khoa học Huế

nắm, nem nếp chỉ sợ chưa hợp ý trời, nay hạn dịch làm tai có phải đáng Thượng đế đã khiển trách ta là không có đức vậy? Quan lại Bộ Thượng thư là Nguyễn Hữu Thận tâu rằng “Tai trời lưu hành từ đời xưa thường có. Đáng vương giả mỗi khi gặp tai biến biết sợ mà lo thêm sửa đức chính thời tai lại chuyển nguy làm lành vậy” (19).

- Quan niệm “dân vị quý”, “quân vị khinh”: Từ trong học thuyết trị nước của Trung Quốc đã có ý tưởng “khinh” vua, “trọng” dân. Tuân Tử có nói “*Thiên chi sinh dân, phi vì quân dã; Thiên chi lập quân, dĩ vì dân dã*”, nghĩa là: Trời sinh dân không phải vì vua; trời sinh vua chính là vì dân vậy. Từ quan niệm đó, ở Việt Nam có truyền thống lấy dân làm gốc. Truyền thống này chúng ta tìm gặp trong tư tưởng của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV. Ông viết “*Dân như nước, lật thuyền cũng vì nước*”. Ở thế kỷ XIX, các vua Nguyễn cũng đề cao dân là quý và thể hiện tư tưởng thương dân trong các văn kiện của hoàng đế.

Trong lịch sử không phải Hoàng đế nào cũng được cung kính; vẫn có những bạo chúa, hôn quân, vua quý, vua lợn, ngọa triều... do đó, dưới thời quân chủ vẫn thừa nhận chính đáng các cuộc khởi nghĩa “điều dân phạt tội” thừa nhận vai trò tích cực của nhân dân trong các cuộc khởi nghĩa đó.

- Thừa nhận quyền tự trị của làng xã: Nền văn minh sông Hồng với việc canh tác lúa nước đã tạo nên cộng đồng làng xã nông nghiệp phát triển sớm. Làng xã có ruộng đất riêng, tập quán riêng cố kết bền chặt thành một ý thức xây dựng và bảo vệ làng xã như chính sự sống còn của mỗi gia đình, từ đó tạo nên những quy định, những hương ước, lệ làng buộc mọi thành viên phải tuân thủ. Do đó, lắm lúc “phép vua vẫn thua lệ làng”.

Nhà nước phong kiến đứng đầu là nhà vua đã quản lý, điều động nhân lực, thuế má của thành viên làng xã gián tiếp qua bộ máy quản lý xã thôn do dân chúng suy tôn hoặc bầu lên bởi thế trong thực tế nhà nước vẫn thừa nhận quyền tự trị mức độ của làng xã và quyền sở hữu ruộng đất theo tập quán lâu đời mỗi làng. Mọi cố gắng của triều Nguyễn nhằm can thiệp vào làng xã nhưng cuối cùng cũng phải thừa nhận một “hương thôn tiểu triều đình” có mặt ở khắp mọi nơi.

- Khai thông lòng “dân ý”: Chế độ quân chủ không phải lúc nào cũng độc đoán, hà khắc, chỉ biết ngồi vua mà không quan tâm đến thứ dân. Sở dĩ vua tồn tại là nhờ “tâm quy”, tâm bất phục thì chế độ sụp đổ. “Công tâm” là chiến thuật lấy lòng dân của bất cứ triều đại nào cần duy trì ổn định bảo vệ và xây dựng vương quyền. Đây là mối quan tâm hệ hữu cơ, sinh tồn của ngôi quân chủ.

Mạnh Tử có nói: “Vua coi bề tôi như chó ngựa, ắt bề tôi coi vua như khách qua đường. Vua coi bề tôi như bùn rác, ắt bề tôi coi vua như cừu thù” (Quân thị thần khuyển mã, tắc thần thị quân như khách nhân; quân thị thần như thổ mễng, tắc thần thị quân như khấu thù: *Tứ thư*).

Nguyễn Ánh lúc xây dựng chính quyền ở Gia Định đã mở hòm thư “dân ý” để thông suốt ý dân. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long cũng ban chiếu “cầu ngôn” để được nghe lời nói thẳng, quy tụ nhân tâm, chiêu mộ hiền tài.

Năm 1804, Gia Long ra Bắc, Nguyễn Công Trứ lúc đó còn là một thư sinh nghèo đã đến dâng *Thái Bình thập sách*. Lưu Quý và Ngô Bình Dục dâng biểu xin vua Thiệu Trị bớt điều ham chuộng, tiết kiệm của tiền, cẩn thận dùng người và nghe lời nói

thắng lúc nhà vua mới làm lễ đăng quang năm 1841.

Để được lời nói thắng hoặc giải lời oan trái, người dân được quyền đón xa giá của vua hoặc đến nơi hành tại để đề đạt nguyện vọng của mình.

Năm 1832, Minh Mạng lập Đô sát viện với đội ngũ Ngôn quan để có lời nói thắng, nói thật, khuyên ngăn việc nước. Chức năng của Đô sát viện là: “Phàm hoàng thân quốc thích, quan viên lớn nhỏ có làm điều bất công, bất pháp, thực trạng tham nhũng hay liêm khiết, hay hoặc dở của quan chức trong ngoài, cùng các chương tấu có ý kiến không theo công lý đều được tham hặc.

Phàm khi vua ngự triều, các khoa đạo chia làm hai ban tả hữu đứng chầu: Bên hữu sung làm chức khởi, bên tả sung làm người chép việc, viên nào đến ngày trực phải ghi tên rõ ở dưới giấy, cuối tháng làm thành tập viết cẩn thận do Viện trưởng duyệt chữa, đóng ấn của Viện, giao cho Sử quán thu giữ”.

Mặc dù triều Nguyễn đã thu tóm mọi quyền hành vào trong tay hoàng đế và trở thành một thể chế quân chủ tập quyền cực đoan nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam, nhưng dựa vào tập quán trị nước, truyền thống dân chủ làng xã và kỷ cương phép nước, triều Nguyễn cũng dành sự khoan thứ cho dân, sự quan tâm đến xã hội và điều chỉnh kỷ cương cho thuận chính đạo, hợp ý trời. Chính những điều tiết này đã làm cho triều Nguyễn có cơ sở xã hội để tồn tại khá lâu trong chế độ phong kiến nước ta.

2. Các giải pháp về cơ chế quản lý nhà nước

Đến năm 1806, Gia Long vẫn duy trì *Nhà công đồng* là cơ quan quyền lực cao nhất trong buổi đầu của triều Nguyễn; các lệnh, dụ của nhà vua đều có dấu của cơ quan này mới có hiệu lực. Sau khi Gia Long xưng đế, quyền hành tập trung vào tay hoàng đế thì Nhà công đồng với quyền thực thi hành pháp mang tính dân chủ không còn, thay vào đó là Hội đồng đình thần bộ máy đảm bảo tồn tại lâu dài và có hiệu quả, vua Gia Long và tiếp theo là Minh Mạng tăng cường và hoàn thiện các cơ quan tư pháp và giám sát đó là:

a. Đại lý tự

Đại lý tự là cơ quan tư pháp tối cao của triều Nguyễn được thành lập năm 1831.

Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1832, đặt *tam pháp ty* gồm 3 cơ quan hội đồng là Đại lý tự, Đô sát viện và Bộ Hình. Cho dựng một công thự ở phía Đông Nam trong Kinh thành, biển đề là “Công chính đường”, đúc ấn bạc khắc chữ “tam pháp ty ấn”; một cái dấu kiêm bằng ngà, khắc chữ triện “tam pháp ty”, phía trước công đường đặt các trống *Đãng văn*. Dân chúng có oan ức, kêu kiện đến đánh trống, sẽ có người ứng trực tiếp nhận, trình báo.

Đại lý tự là một pháp đình tối cao có nhiệm vụ:

- Xét phúc thẩm các vụ án có khiếu tố, án tử hình “hoãn quyết”.
- Thụ lý các vụ kiện tham ô, hối lộ, bức hiếp do dân tố cáo.

Hàng tháng vào các ngày 6, 16, 26 thu nhận đơn tố cáo của dân chúng.

Trưởng quan Đại lý tự là Tự khanh (3a), có một Thiếu khanh (4a) và 29 thuộc quan khác.

Đại lý tự đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) thì bãi bỏ (20).

b. Cơ quan giám sát: Đô sát viện

Năm 1804, vua Gia Long đặt các chức Đô ngự sử và Phó Đô ngự sử. Năm 1827, vua Minh Mạng đặt thêm các chức Cấp sự trung và Giám sát ngự sử. Đến năm 1832, triều Nguyễn mới chính thức đặt Đô sát viện với một quy chế đầy đủ bao gồm Lục khoa và Giám sát ngự sử các đạo. Trụ sở đặt tại phường Bảo Hòa ở trong Kinh thành.

Năm 1832, lúc thành lập vua Minh Mạng có quy định nhiệm vụ của Đô sát viện là "Trong số quan chức lớn bé, có ai lấn vượt ban thứ. Nói năng ồn ào, uy nghi không nghiêm túc đều phải hặc. Hoàng thân quốc thích, các quan lớn nhỏ trong kinh hoặc ngoài trấn có việc gì không công bằng, không giữ phép, đối trá, bùng bít, chuyên quyền đều phải tham hặc.

Các quan trong kinh ngoài trấn có thực trạng là thanh hoặc liêm, tốt hoặc xấu đều cho phép phân biệt tâu lên các đại thần để cử và bổ dụng người và chương số các nhà môn trong ngoài dâng lên để thấy không phải làm vì công tâm, đều phải hặc tâu.

Thi Hương, thi Hội nếu có sự ngầm ngầm chạy vạy dứt lót, gửi gắm cũng phải hặc. Phàm các viên đã hặc tâu đều phải vạch rõ sự thực, không phải nghe bởi bất bóng vì hiềm riêng mà làm bậy, bởi chuyện... Nếu gặp những việc chậm trễ, trái phép, lảm cảo và những tệ hại do bọn

nhà lại gian xảo đổi trắng thay đen đều phải hặc rõ sự thực mà hặc tấu (21).

Thành lập Đô sát viện là cơ quan giám sát cao nhất và hoàn chỉnh nhất của triều Nguyễn tạo nên một hệ thống giám sát từ trung ương đến các địa phương chặt chẽ, vừa tăng cường được hiệu lực của cơ chế quân chủ tập quyền, vừa đảm bảo sự minh bạch, góp phần làm trong sạch bộ máy cai trị mang tính độc tôn quyền lực (22).

Đô sát viện cùng với Đại lý tự và Bộ Hình là ba thành viên của cơ quan Tam pháp ty là cơ quan tư pháp tối cao (Pháp đình) của triều Nguyễn.

Đô sát viện làm việc có hiệu quả là phương thuốc có hiệu ứng trị được căn bệnh kinh niên của chế độ quân chủ chuyên chế trước đây.

Có 4 đại thần phụ trách Đô sát viện là:

- Tả, Hữu đô ngự sử, ngang với Thượng thư 6 bộ (2a).

- Tả, Hữu phó đô ngự sử ngang với Tham tri 6 bộ (2b)

Trưởng quan Đô sát viện, Thượng thư 6 bộ, Thông chính sử ty và Đại lý tự hợp thành cửa khanh của triều đình nhà Nguyễn.

Nhân viên văn phòng viện có 14 thư lại do một viên lục sự (7a) phụ trách.

Để thi hành công vụ, Đô sát viện có một hệ thống giám sát đoàn, ở Kinh đô có viên cấp sự trung lục khoa, ở địa phương có 16 viên quan Giám sát ngự sử đều ở trật chánh ngũ phẩm (5a).

Nhiệm vụ các quan phụ trách được giao như sau:

- Tả, Hữu Đô ngự sử: "Giữ việc chỉnh đốn chức phận các quan để nghiêm phong hoá cho đúng phép tắc".

- Tả, Hữu phó Đô ngự sử: "Xem xét các việc trong viện và giúp việc cho Tả Hữu đô ngự sử, được giao cho việc trình bày điều phải, đàn hặc việc trái".

- Cấp sự trung phụ trách 6 khoa có nhiệm vụ: "Nếu gặp những việc chậm trễ, trái phép, lầm lẫn và những tệ quan lại do bọn nha lại gian xảo dối trắng, thay den đều phải vạch rõ sự thực mà tâu hặc".

- Giám sát ngự sử 16 đạo có nhiệm vụ: "Kiểm xét địa phương đạo mình, nếu quan lại có những tệ tham ô, chậm trễ trái phép, thì tùy việc mà vạch ra, tham hặc. Phạm quan viên văn võ ở kinh thấy ai không công bằng, không giữ phép đều được phép hặc tấu".

Các quan chức trong Viện Đô sát và các giám sát đoàn cũng có quyền "hặc tấu lẫn nhau".

Đô sát viện là cơ quan độc lập ở trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước hoàng đế. Đó là cơ quan giám sát có quyền lực lớn nhất trong lịch sử tổ chức ngành Giám sát thời quân chủ ở Việt Nam và Trung Quốc.

Tất cả các Bộ, Nha ở Kinh đô đều chịu sự giám sát của 6 khoa:

- *Lại khoa*: Giám sát Bộ Lại và Hàn lâm viện.

- *Hộ khoa*: Giám sát Bộ Lễ, Thái Thường Tự, Quang Lộc tự, Hồng Lô tự, Quốc Tử Giám và Khâm Thiên Giám.

- *Binh khoa*: Giám sát Bộ Binh, Thái Bộ tự, Kinh thành Đề đốc, 2 kho vũ khí và thuốc súng.

- *Hình khoa*: Giám sát Bộ Hình và Đại lý tự.

- *Công khoa*: Giám sát Bộ Công, Vũ khố và Mộc thương.

Đứng đầu mỗi khoa có cấp sự trung (5a), tổ chức điều hành công vụ của khoa đó.

Các địa phương chịu giám sát của 16 quan giám sát ngự sử của 16 đạo, chia ra như sau:

1. Đạo Kinh kỳ: giám sát ở Kinh đô

2. Đạo Nam Ngãi: giám sát ở 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.

3. Đạo Bình Phú: Phụ trách 2 tỉnh Bình Định, Phú Yên.

4. Đạo Thuận Khánh: Phụ trách 2 tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa.

5. Đạo Định Biên: phụ trách 2 tỉnh Gia Định, Biên Hòa.

6. Đạo Long Tường: phụ trách 2 tỉnh Vĩnh Long, Định Tường.

7. Đạo An Hà: phụ trách 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên.

8. Đạo Bình Trị: phụ trách 2 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị.

9. Đạo An Tĩnh: phụ trách 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh.

10. Đạo Thanh Hóa: phụ trách tỉnh Thanh Hóa.

11. Đạo Hà Ninh: phụ trách 2 tỉnh Hà Nội, Ninh Bình.

12. Đạo Định Yên: phụ trách 2 tỉnh Nam Định, Hưng Yên.

13. Đạo Hải An: phụ trách 2 tỉnh Hải Dương, Quảng Yên.

14. Đạo Sơn Hưng Tuyên: phụ trách 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang.

15. Đạo Ninh Thái: phụ trách 2 tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên.

16. Đạo Lạng Bằng: phụ trách 2 tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng.

Các quan viên phụ trách các khoa, đạo có quyền độc lập rất cao. Hồ sơ và ý kiến có quyền gửi thẳng lên hoàng đế không nhất thiết phải trình bày qua Viện trưởng xem xét, phê duyệt. Phương thức hoạt động này cũng thể hiện cơ chế tập quyền tuyệt đối của triều Nguyễn.

Để được khách quan và đảm bảo hiệu quả cao của công việc giám sát, vua Minh Mạng đưa ra quy chế các khoa - đạo phải liên kết với nhau để làm việc:

1. Các đạo Nam Ngãi, Ninh Thái hội đồng với Lại khoa.

2. Các đạo Long Tường, Định Yên, Lạng Bình hội đồng với Hộ khoa.

3. Các đạo Định Biên, Hải An hội đồng với Lễ khoa.

4. Các đạo An Hà, Thanh Hóa, Sơn Hưng Tuyên hội đồng với Binh khoa.

5. Các đạo Bình Phú, An Tĩnh hội đồng với Hình khoa.

6. Các đạo Thuận Khánh, Bình Trị, Hà Ninh hội đồng với Công khoa.

Viện Đô sát có các nhiệm vụ sau:

1. Quyền đàn hặc (vạch rõ tội, vi phạm) của các quan từ bá quan đến hoàng thân, hoàng tử.

2. Quyền can gián nhà vua.

3. Quyền tấu trình trực tiếp với nhà vua.

4. Quyền ghi chép lời nói, hành động của nhà vua và quan chức trong các ngày hội triều; nghe chính sự, tài liệu ghi chép nộp cho Sử quán làm tư liệu.

5. Quyền kiểm tra các Bộ, Nha trong triều như việc tế tự, thiết triều, ngoại giao, trường thi, kho tàng...

6. Quyền phúc duyệt các bản án.

Ngoài ra, triều Nguyễn còn tổ chức đoàn thanh tra đặc biệt gọi là chế độ *kinh lược sứ* để giám sát các địa phương có nhiều sự cố như chiến tranh, mất mùa, đói kém... với những viên đại thần có uy tín trong triều làm kinh lược đại sứ có quyền hành rất lớn, thay mặt nhà vua thị sát, giải quyết công việc tại chỗ rồi báo lên vua sau.

Như năm 1836, Minh Mạng cử Binh bộ thượng thư Cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Kim Bảng làm kinh lược đại sứ dẫn đoàn thanh tra hơn 40 viên chức đi kinh lý 6 tỉnh Nam Kỳ.

So sánh Đô sát viện thời Nguyễn với các tổ chức Giám nghị Đại phu thời Lý, quan Hành khiển, Ngự sử đài, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung tướng, Ngự sử đại phu... thời Trần, 6 khoa thời Lê Thánh Tông cùng các chức Đô ngự sử và các giám sát Ngự sử ở Ngự sử đài kể cả hệ thống quan chức này của Trung Quốc thời Tần, Hán, Minh, Thanh (có Đô sát viện và lục khoa) thì chúng ta thấy Đô sát viện thời Nguyễn công việc rất nặng và có quyền hành rất lớn. Đô sát viện thời Nguyễn phụ trách, giám sát cả trong Kinh lẫn ngoài tỉnh với một quyền độc lập tương đối cao và là thành viên của Tam pháp ty là pháp đình tối cao của vương quốc Đại Nam, trong khi đó Ngự sử đài và Lục khoa thời Lê là hai cơ quan độc lập với nhau. Đô sát

viện thời Minh, Thanh chỉ chịu trách nhiệm giám sát các địa phương còn ở Kinh đô giao cho Lục khoa là một cơ quan giám sát độc lập với Đô sát viện.

Sự phối hợp giám sát, tư pháp và thanh tra chép trong các ngành là một sáng tạo của triều Nguyễn góp phần làm trong sạch và lành mạnh bộ máy chính quyền các cấp, các ngành dưới triều Nguyễn.

Đến thế kỷ XVIII, nước ta đã có một lãnh thổ rộng lớn tương đương như ngày nay. Tuy nhiên, ở thế kỷ này đất nước vẫn còn bị chia cắt và nội chiến (Trịnh - Nguyễn). Phong trào Tây Sơn sau khi đã chiến thắng quân Thanh oanh liệt vào đầu Xuân Kỷ Dậu (1789), nhưng đất nước vẫn còn phân lập nhiều đơn nguyên chính trị. Để rồi lực lượng Nguyễn Ánh có điều kiện xây dựng lại thể quyền trên đất Nam Bộ và trở thành một xu thế áp đảo. Vấn đề đặt ra cho Gia Long sau ngày chiến thắng là phải xây dựng một thể chế quân chủ tập quyền mới thống nhất được lực lượng; củng cố, thống nhất lãnh thổ. Nếu không có một chính quyền trung ương tập quyền thì sự phân lập chính trị, tình trạng cát cứ, nội chiến ắt xảy ra - nhất là ở trong một giai đoạn lãnh thổ phát triển rộng lớn nhưng giao thông liên lạc lạc hậu, nền kinh tế tự cấp, tự túc, tình trạng xã hội còn nhiều nhượng với nhiều mâu thuẫn gay gắt.

Tổ chức bộ máy chính quyền trung ương triều Nguyễn đã chứng tỏ sự đắc dụng cho một nền quân chủ tập quyền vào nửa đầu thế kỷ XIX mà Gia Long và Minh Mạng là người thiết kế, đặt nền móng và thực chi cho một chế độ tập quyền triệt để.

Để tập trung quyền hành vào trong tay hoàng đế, các vua Nguyễn loại trừ các thế quyền mà các triều đại trước cho là một sự hiển nhiên về sức mạnh của một chế độ đó là quyền lực của hoàng thân, quốc thích

(không phong tước vương) của hoàng hậu (không lập), của các thái giám (không cho phê bút), của cực phẩm triều đình (không lập tể tướng), của tối cao học vị (không lấy trạng nguyên). Nhà nước điều hành đất nước bằng quyền tối thượng và tự kiểm chế bằng sức mạnh của *Đạo trời - Vương đạo*, siêu nhiên nhưng rất hiệu lực. Như có lần vua Minh Mạng dụ cho Nội các được ghi lại trong *Châu bản*: “Trời mùa đông mà nắng nực, cầu mưa nhiều lần không được, ruộng bị hạn khô làm không được, ta rất sợ. Cần thêm sự tu tỉnh, phạm đồ khí mẫn không được dùng đồ vàng ngọc, lại dụ cho Tam Pháp ty xét việc hình ngục cho nhanh chóng” (23).

Sự đảm bảo ngôi thiên tử lâu bền không chỉ nhờ thẩm nhuần và thực thi Vương đạo mà cần được sự trung thành và thương yêu nhà vua của quần thần, như có lần vua Tự Đức đã phê bình Phạm Phú Thứ: “Người chỉ biết trung với vua mà không biết thương yêu vua, tự tiện bày lời không được đúng lắm nhưng cũng không cần xét làm chi” (24).

Để tăng cường quyền lực cho trung ương, vua Minh Mạng cải tổ văn phòng trung ương thành Nội các; tuy phẩm trật không bằng 6 Bộ nhưng quyền lực có thể khống chế được cả 6 Bộ. Cơ mật viện tập trung 4 đại thần kiêm nhiệm có tác dụng tập trung sức mạnh cho hoàng đế, không có thực quyền để quyết định việc nước.

Tôn nhân phủ tập trung nhiều quan lại có phẩm trật, tước vị cao nhất triều đình nhưng đó là các hoàng tử, hoàng thân... chỉ làm tăng thêm sức mạnh cho nhà vua giữ ngôi thiên tử chứ không có thực quyền chính trị để khuynh loát triều đình.

Tào Chính ty đặt ra để tạo nên sức mạnh cho luồng hải hành thống nhất Nam

- Bắc và tiếp nhận hàng hóa, quân nhu cả nước phục vụ cho Kinh đô.

Bưu chính ty và Thông chính sứ ty làm cơ sở cho một đất nước thống nhất và sự tập quyền chính trị ở Kinh đô Huế. Do đó sau khi bãi bỏ Bắc Thành và Gia Định thành, vua Minh Mạng đặt 31 tỉnh trực thuộc triều đình Huế vì cảm thấy đã yên tâm khi xây dựng các cơ quan trung ương có thể kiểm soát, điều tiết khắp các địa phương. Để khống chế sự chuyên quyền của các cơ quan quan trọng ở trung ương, triều Nguyễn có quan điểm “chia sẻ” quyền lực của các “thủ trưởng” đơn vị.

Như Nội các đứng đầu là 4 viên đại thần có trật tam phẩm, Cơ mật viện phụ trách bằng 4 đại thần do vua trực tiếp bổ nhiệm từ hàng tam phẩm trở lên. Lãnh đạo các Bộ là 5 vị, đứng đầu là một thượng thư, hai tham tri và hai thị lang (các triều trước chỉ có 3 người, không có chức vụ Tham tri). Đô sát viện có 4 đại thần phụ trách. Tam pháp ty là pháp đình tối cao của triều Nguyễn, hội đồng tư pháp gồm 3 cơ quan Đại lý tự, Bộ Hình và Đô sát viện.

Để kiểm tra, giám sát lẫn nhau hòng ngăn ngừa sự liên kết, lập phe phái để đảo chính, triều Nguyễn cho áp dụng phương thức giám sát, kiểm tra giữa các ngành và quan lại các cấp trong cùng một ngành. Nội các, Đô sát viện là hai cơ quan có thể tham gia trong nhiều hội đồng để giám sát việc điều hành, thực thi của các cơ quan trung ương và địa phương. Các Bộ cũng phối hợp với Đô sát viện và các địa phương, các ngành trong việc trực báo hoặc thanh tra, giám sát các vụ việc khi có lệnh của hoàng đế.

Riêng công việc thu, chi ở Vũ khố cũng đặt trước sự giám sát của Bộ chủ quản (bộ Hộ) và 4 cơ quan khác ở trong triều. Trong

Châu bản triều Tự Đức có cho biết một bản tấu của Bộ Hộ như sau: “Phủ Nội vụ, Nha Vũ khố khi nào có thu hay chi chiếu lệ do Bộ chúng tôi và Bộ Công, Viện Cơ mật, Viện Đô sát, 4 nha phải lập hội đồng kiểm xét. Phủ Nội vụ có khắc 4 dấu kiểm bằng đồng khắc dòng chữ “*Tư nha hội đồng kiểm lý*” (25).

Tuyển chọn một số ngạch quan chức quan trọng càng được sự thống nhất ý kiến của các Bộ, Nha liên quan.

Triều Nguyễn áp dụng nguyên tắc không bắt buộc thiếu số phải phục tùng đa số mà mọi ý kiến đều được bảo lưu để trình lên hoàng đế xem xét và cũng không bắt buộc cấp dưới phải phục tùng cấp trên nhất là khi cấp trên vi phạm thì sự phục tùng, chấp hành của các cấp cũng bị xếp vào tòng phạm và bị truy tố. Tất cả những quy định đó chứng tỏ rằng quan lại các cấp chỉ là thừa hành, giúp việc cho hoàng đế chứ không có thực quyền quyết định và các cơ quan trung ương dù quan trọng đến mức nào, thực chất chỉ là cơ quan tư vấn cho nhà vua.

Triều Nguyễn là triều đại phát triển đỉnh cao và thể hiện sự hoàn thiện của chế độ quân chủ trung ương tập quyền ở nước ta. Các cơ quan trung ương được Gia Long và Minh Mạng thiết lập trên cơ sở tham chiếu các triều đại trước và quan chế Trung Quốc nhưng không hoàn toàn rập khuôn theo một kiểu thức nào có từ trước đó. Các cơ quan này hoạt động đồng bộ và liên kết trong một bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương, từ hoàng đế đến đình thần, các cơ quan hành pháp, tư pháp, giám sát đã tạo nên hiệu lực cho công việc điều hành nhà nước (26).

Nhà nước triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX là một nhà nước mạnh trong thể chế quân chủ nước ta và Đông Nam Á. Nhờ vào

nhà nước đó, triều Nguyễn đã đàn áp được hàng trăm cuộc khởi nghĩa của nông dân trong nước; xua quân xâm chiếm Ai Lao và Cao Miên, chặn đứng quân Xiêm xâm lược, huy động sức dân xây dựng Kinh đô, làm thủy lợi, khai hoang, phát triển diện tích, bảo vệ biên giới, hải đảo. Nhưng cũng chính vì nhà nước mạnh đó mà tạo nên một

sức ì của nền công hữu lỗi thời trong sở hữu ruộng đất, khai mỏ, thủ công, khống chế thương nghiệp, ngăn chặn xu thế canh tân đất nước, phân hóa sức mạnh yêu nước trong một số quan lại và nhân dân làm tiềm lực đất nước bị suy yếu..., cuối cùng bị thất bại trước họng súng xâm lược của thực dân Pháp.

CHÚ THÍCH

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*. Quyển 1. *Kính thiên*. Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 23.

(20). Đỗ Bang (Chủ biên). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn*. Sdd, tr. 91-92.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Dại Nam thực lục chính biên*. Tập XI. Bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 152-153.

(22). Nhà Trần đặt Ngự sử đài, nhà Lê đặt Lục khoa, Minh Mạng gộp 2 cơ quan này vào Đô sát viện trở thành cơ quan giám sát thống nhất và có quyền lực mạnh nhất. Nhà Minh và Thanh (Trung Quốc) đặt Đô sát viện, nhưng Đô sát viện của Trung Quốc chỉ làm nhiệm vụ giám sát địa phương (*Đại Thanh Hội điển*).

(23). *Mục lục châu bản triều Nguyễn, triều Minh Mạng*. Ngày 29 tháng 10 năm thứ XXI, tập 79, ML, tr. 142.

(24). *Mục lục châu bản triều Nguyễn, triều Tự Đức*. Ngày 24 tháng 10 năm thứ III, tập 19, ML, tr. 126.

(25). *Mục lục châu bản triều Nguyễn, triều Tự Đức*. Ngày 25 tháng 12 năm thứ IV, tập 36, ML, tr. 234-235.

(26). Số quan lại cao cấp thời Minh Mạng chỉ có 352 người bao gồm ở kinh đô từ viên ngoại lang trở lên, các tỉnh từ các chức Bố chính, Án sát, lãnh binh trở lên là quá ít so với nhiệm vụ của triều đình Huế lúc bấy giờ (*Châu bản triều Minh Mạng năm thứ 19*) (1839), tập 68, tr. 201-202.

HẢI CẢNG MIỀN ĐÔNG BẮC VÀ HỆ THỐNG THƯƠNG MẠI ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII

(QUA CÁC NGUỒN TƯ LIỆU PHƯƠNG TÂY)
(Tiếp theo và hết)

HOÀNG ANH TUẤN*

1. Doméa đơn thuần là một bến neo đỗ tàu (anchoring place) hoặc bến cảng (harbor), đồng thời là nơi lưu trú tạm thời của thủy thủ đoàn (đa số sống và sinh hoạt trên boong tàu mặc dù có đôi khi lên bờ sinh sống) trong khoảng 2-3 tháng để chờ nhận hàng và khởi hành đi Nhật Bản hoặc các cảng Đông Nam Á. Doméa đồng thời là nơi bốc hàng hóa xuất khẩu (tơ lụa, gốm sứ Đàng Ngoài) lên tàu và dỡ hàng hóa nhập khẩu (hương liệu, vải vóc, bạc, đồng...) xuống ghe thuyền địa phương để đưa lên Kẻ Chợ/Phố Hiến. Bản thân Doméa, theo các tài liệu Hà Lan và Anh (kể cả tài liệu du hành ký), chưa bao giờ là một “trung tâm thương mại” (commercial centre) cảng không phải là “cảng-thị” (port-city) theo đúng nghĩa của các thuật ngữ trên - chưa kể đến việc đem đối sánh với các trung tâm thương mại hay cảng thị khác trong khu vực. Việc tồn tại những hoạt động trao đổi hàng ngày như cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm, dịch vụ cho vài trăm người ngoại quốc tạm trú quanh đó là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên, sự tồn tại của các hoạt động mua bán nhỏ lẻ phục vụ sinh

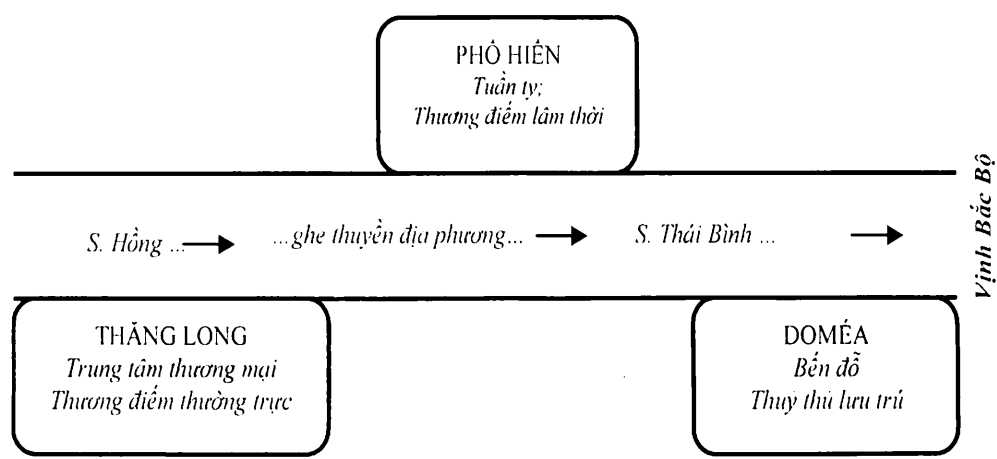
hoạt hàng ngày nói trên không đồng nghĩa với việc coi Doméa là một “trung tâm thương mại” hay một “cảng thị” quy mô lớn như đã có nhà nghiên cứu suy luận gần đây (27). Cũng không phải ngẫu nhiên mà các bộ chính sử cũng như các nguồn sử liệu khác của nước ta không bao giờ đề cập đến tầm quan trọng về kinh tế hay sự hưng thịnh về thương mại đáng ghi nhận của Doméa trong thời kỳ này (28).

Nhân đây, cũng xin thảo luận thêm nhận định của Dampier về việc thương thuyền của người Hoa và Xiêm theo cửa Đáy lên Phố Hiến. Những ghi chép của người Hà Lan và người Anh đôi khi cho biết có một số thuyền mảnh (junks) của người Hoa theo đường cửa Đáy lên Phố Hiến. Tuy nhiên, đây thường là những ghe nhỏ, buôn bán dọc theo các hải cảng ven bờ. Đa số các thương thuyền của người Hoa có trọng tải trung bình hoặc lớn đến từ các thương cảng Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á đều chọn giải pháp đi vào cửa Thái Bình để buông neo quanh Doméa. Khả năng này được hậu thuẫn bởi ít nhất ba lý do sau: Thứ nhất, các thuyền buôn ngoại quốc, kể

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN

cả thuyền của người Hoa và người Xiêm, đều có trọng tải khá lớn, đi lại trên biển dựa chủ yếu vào việc dùng buồm đón gió nên việc đi trong sông nhỏ rất bị động, lại khó có thể dùng mái chèo cho một quãng đường dài cả hàng trăm km. *Thứ hai*, không có lý do kinh tế nào để người Hoa và người Xiêm đưa nhất là trong khi số lượng nhân viên được Công ty Đông Ấn Hà Lan cất cử ở lại Đàng Ngoài thường không quá năm bảy người. Các tài liệu hiện có của VOC cho thấy sau khi được phép định cư trên Kẻ Chợ, người Hà Lan không quan tâm đến thương điểm ở Phố Hiến nữa, các giao dịch mua bán đều

Hệ thống thương mại trên trục "sông Đàng Ngoài" thế kỷ XVII



thuyền đi sâu vào nội địa như thế bởi các hiểm họa như mắc cạn luôn có thể xảy ra; hơn nữa việc thuê ghe thuyền địa phương chuyên chở hàng hóa lại rất rẻ và dễ dàng. *Thứ ba*, triều đình Lê-Trịnh không dễ gì để thuyền nước ngoài với đại bác trên boong tàu tự do đi vào sâu trong đất liền. Vì thế, nhận định của Dampier có thể không hoàn toàn sai nhưng cần được xem xét kỹ thêm (29).

2. Phố Hiến nổi tiếng với Hiến Ty có thể là nơi người Hoa và người Nhật giao dịch nhộn nhịp trong khoảng ba thập niên đầu thế kỷ XVII và là nơi người Hà Lan đặt thương điểm trong một vài năm đầu đến thông thương với triều đình Lê-Trịnh (30). Nhưng kể từ khi chúa Trịnh cho phép Công ty Đông Ấn Hà Lan đặt thương điểm trên kinh thành vào đầu thập niên 40 của thế kỷ XVII, việc duy trì một thương điểm ở Phố Hiến là hoàn toàn không cần thiết,

tập trung trên thương điểm mới ở kinh đô (31). Bản thân Hoa thương cũng đã được phép định cư buôn bán ở Thăng Long, nên nếu xét theo tư liệu của phương Tây, vị trí thương mại của Phố Hiến từ khoảng giữa thế kỷ XVII không thật sự lớn. Năm 1672, khi người Anh đến Đàng Ngoài và buộc phải lập thương điểm ở Phố Hiến trong suốt 11 năm đầu (1672-1683), thị trấn này đã trở nên xơ xác. Bộ mặt thương mại của Phố Hiến được người Anh phác họa như sau: “[Phố Hiến] nằm quá xa [trung tâm] thương mại [chỉ Kẻ Chợ-TG], chúng tôi không thể mua bán được gì, không có một thương nhân nào đến giao dịch với chúng tôi cả” (32). Chính vì thế, dù không được phép lập thương điểm ở Thăng Long đến tận năm 1683, từ cuối thập niên 1670, người Anh đã tìm cách thuê nhà tạm trú trên Kẻ Chợ để buôn bán mặc dù thương

điểm của họ vẫn tồn tại trên danh nghĩa ở Hưng Yên. Từ sau năm 1683, trong số những người ngoại quốc định cư ở Phố Hiến chỉ còn lại vài giáo sĩ Pháp và một số Hoa thương bị ép rời khỏi kinh thành (33). Vì thế, có thể kết luận rằng, trong phần lớn thế kỷ XVII và cả thế kỷ XVIII sau đó, Phố Hiến có thể đã là một trung tâm hành chính và một trạm kiểm soát khá quy mô, đồng thời có vị trí kinh tế khá quan trọng trong sự mở rộng của nền kinh tế hàng hóa nói chung và ngoại thương Đàng Ngoài nói riêng. Tuy nhiên, có thể khẳng định chắc chắn rằng “tiểu Trảng An” này chưa bao giờ thực sự là một trung tâm thương mại đối ngoại có quy mô để có thể giữ chân được người nước ngoài định cư và buôn bán lâu dài. Nếu xét theo các mô tả và nhận định của người Hà Lan và người Anh, Phố Hiến trong con mắt thương nhân phương Tây mang dáng vẻ một trạm kiểm soát/tuần ty trên tuyến sông từ biển lên kinh thành và ngược lại, hơn là một trung tâm thương mại nơi họ có thể tiến hành các giao dịch xuất nhập khẩu hàng hóa quy mô lớn. Người Hà Lan, Anh cũng như các thương nhân ngoại quốc khác khi ngược xuôi qua Phố Hiến đều ghé lại trình báo, tặng quà quan trấn thủ trước khi tiếp tục hành trình. Kết luận này có thể phần nào không ăn khớp với một số nguồn tư liệu trong nước (nhất là các áng thơ văn ngợi ca Phố Hiến) nhưng có thể được hậu thuẫn đáng kể bởi công trình nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng đầy tính thuyết phục của GS.TSKH. Vũ Minh Giang (34).

3. Thăng Long-Kẻ Chợ là trung tâm chính trị và thương mại lớn nhất của Đàng Ngoài và thực sự không cần thiết phải thảo luận lại vấn đề này ở đây bởi đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu được thực hiện nhiều năm trở lại đây (35). Về

khía cạnh kinh tế nói chung và ngoại thương nói riêng, Thăng Long là trung tâm thương mại đầu tàu, nơi các hoạt động giao dịch quy mô lớn được thực hiện. Hàng hóa xuất khẩu trọng yếu như tơ lụa, quế, xạ hương... đều được đưa về bán ở đây. Không chỉ là trung tâm tập kết hàng hóa, bản thân Thăng Long đồng thời là một trung tâm sản xuất quy mô với các làng nghề thủ công hoạt động ngay trong phạm vi kinh thành cũng như các làng nghề vệ tinh ở các trấn, tỉnh lân cận. Vì thế, trong bối cảnh ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII, Thăng Long là điểm sản xuất, tập kết và phân phối hàng hóa (entrepôt). Chính bởi sự hưng thịnh về thương mại của Kẻ Chợ mà thương nhân ngoại quốc đều cố gắng nỗ lực để lưu trú và buôn bán tại đây, làm cho số lượng người nước ngoài (nhất là Hoa thương) định cư ở kinh thành tăng lên rất nhanh. Thực tế này đưa triều đình Lê-Trịnh đến chủ trương di dời toàn bộ người nước ngoài về Thanh Trì-Khuyến Lương vào giữa thế kỷ XVII (dù không thực hiện triệt để) và về các khu vực lân cận (nhất là Phố Hiến) vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XVII (36).

Xét một cách tổng thể, sự thịnh đạt của ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII có liên quan trực tiếp đến sự ra đời và phát triển của hệ thống thương mại (commercial system) xoay quanh trục chính là “sông Đàng Ngoài” với 3 khu vực đảm trách 3 chức năng riêng biệt nhưng gắn bó khá hữu cơ với nhau. Doméa là bến đỗ, nơi lưu trú của thủy thủ đoàn ở vùng cửa sông. Phố Hiến mang trong mình cả chức năng thương mại và tuần ty nhưng, xét về tổng thể, chức năng thứ hai nổi bật hơn chức năng thứ nhất. Thăng Long-Kẻ Chợ là trung tâm thương mại chủ đạo nơi hàng hóa xuất khẩu được sản xuất và tập trung

về dễ thương nhân ngoại quốc cất hàng đưa đi bán khắp thị trường khu vực và châu Âu.

Sự tồn tại của hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII như đã phân tích trên đây chính là nguyên nhân đưa đến sự khác biệt căn bản với ngoại thương Đại Việt ở các thế kỷ trước đó. Nhìn lại lịch sử ngoại thương Việt Nam giai đoạn XI-XVI: - Hoạt động trao đổi chủ yếu do triều đình khống chế, sự tham gia của thường dân bị hạn chế đến mức tối đa. Trong thế kỷ XVII, trên thực tế, người nước ngoài được phép đến tận các làng lân cận để đặt và mua tơ lụa... và người địa phương được quyền đến tận thương điểm nước ngoài bán sản phẩm - mặc dù luôn bị bọn quan lại cản trở; - Ở giai đoạn trước, thương nhân nước ngoài luôn bị giới hạn ở một số khu vực được triều đình quy định và các khu vực này thường xa kinh thành hoặc các trung tâm kinh tế vốn thường nằm sâu trong nội địa. Sự kìm tỏa này làm cho sự lưu thông hàng hóa bị cản trở nghiêm trọng: người mua hàng thường không tìm được các hàng hóa mình cần trong khi người sản xuất không thể tiêu thụ sản phẩm mình sản xuất ra, đưa đến sự trì trệ của nền ngoại thương Đại Việt (37). Trong khi đó ở thế kỷ XVII người ngoại quốc được đi lên kinh đô buôn bán tự do sau khi đã nộp đủ một lượng vốn nhất định cho vua chúa và quan lại để thu mua sản phẩm từ những người này... Những sự thay đổi trên, bên cạnh sự mở rộng tự thân của nền kinh tế đất nước, là nhân tố then chốt làm thay đổi bộ mặt ngoại thương Đàng Ngoài (tình hình ở Đàng Trong còn diễn ra ở mức độ cổ lỗ hơn). Trên phương diện lý thuyết giao lưu thương mại, những thay đổi căn bản trên ở miền Bắc trong thế kỷ này đã phần nào cởi bỏ được sự o ép trong thông thương trước

đây và nhìn chung phù hợp với mô hình phát triển thương mại giữa các vùng nội địa (hinterland areas) với các trung tâm thương mại (commercial centres) và hải cảng (seaports) thông qua những trục sông chính mang chức năng giao thông huyết mạch (sông Thu Bồn, sông Thái Bình) mà Bennet Bronson đã phác họa cho Đàng Trong (38).

Vạn Ninh và “Chiến lược Tinnam” của người Hà Lan thập niên 1660 (39)

Mục tiêu hàng đầu của Công ty Đông Ấn Hà Lan khi thiết lập quan hệ thương mại với Đàng Ngoài là xuất khẩu tơ lụa sang thị trường Nhật Bản. Trong suốt khoảng hai thập kỷ đầu tiên, mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài diễn ra êm thấm và hiệu quả. Tơ lụa được mua với giá tương đối thấp ở Đàng Ngoài và được bán với giá khá cao ở Nagasaki, đưa đến khung lợi nhuận trung bình 100% hàng năm. Tuy nhiên, từ đầu thập niên 50 thế kỷ XVII, lợi nhuận từ việc xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản ngày càng sa sút và sau năm 1654 gần như không còn lợi nhuận nữa. Nguyên nhân chủ yếu là sự xuất hiện và chiếm lĩnh thị trường Viễn Đông của tơ lụa miền Bengal (40).

Cùng thời điểm với sự sa sút của mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài, thương mại của VOC ở Đài Loan cũng đối mặt với nguy cơ suy thoái kéo dài do tình trạng khan hiếm hàng hóa. Kể từ khi thành lập (1624), chức năng chính của Đài Loan là trung tâm thu mua các sản phẩm tơ lụa Trung Quốc cho thị trường Nhật Bản và vàng Trung Quốc cho thị trường Coromandel (Ấn Độ). Tuy nhiên, từ khoảng cuối thập niên 40 thế kỷ XVII, dưới chính sách cạnh tranh của thế lực Trịnh Thành Công ở miền Nam Trung Hoa, sản lượng hàng hóa từ thị trường

Trung Quốc lục địa chuyên chở ra Đài Loan suy giảm nghiêm trọng. Trong số các mặt hàng bị thiếu hụt là vàng Trung Quốc, vốn rất cần cho hoạt động kinh doanh của VOC ở Coromandel. Trong khi đó, do dòng xuất khẩu vàng truyền thống ra Đài Loan bị ngưng trệ, Hoa thương tìm cách đưa vàng sang bán ở thị trường Đàng Ngoài. Vì thế, Batavia yêu cầu thương điểm VOC ở Kẻ Chợ tìm cách thu mua vàng và xạ hương Trung Quốc cho thị trường Ấn Độ và châu Âu (41).

Từ cuối thập niên 50 của thế kỷ XVII, vàng và xạ hương Trung Quốc ở Đàng Ngoài ngày càng trở nên khan hiếm do tình hình nội chiến ở miền Nam Trung Hoa giữa quân đội Mãn Thanh với các thế lực phục Minh đã cản trở Hoa thương và một số thương nhân Đại Việt buôn bán qua biên giới. Sự rối loạn chính trị nói trên dẫn đến sự sụt giảm nghiêm trọng sản lượng xuất khẩu hàng hóa từ Trung Quốc sang Đàng Ngoài và đến năm 1660 thì cơ bản ngưng trệ. Năm 1661, quân đội Mãn Thanh đóng ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc gửi thư yêu cầu triều đình nhà Lê cử sứ bộ sang triều cống Bắc Kinh, đồng thời đe dọa tấn công thường dân Đại Việt nếu yêu cầu trên không sớm được thực hiện (42). Bởi sứ bộ Đàng Ngoài chỉ đến Bắc Kinh vào mùa hè 1663, từ năm 1662, quân đội Mãn Thanh quyết định đánh cướp toàn bộ thương nhân buôn vàng và xạ hương qua biên giới Việt-Trung. Những người này sau đó được người Mãn Thanh phóng thích để thông báo yêu cầu của triều đình Mãn Thanh với chính quyền Lê-Trịnh (43). Sự căng thẳng trên đã đẩy quan hệ mậu dịch qua biên giới Việt-Trung vào tình trạng đình đốn; những đơn đặt hàng của VOC đối với xạ hương và vàng Trung Quốc không thực hiện được. Trong khi đó viên thương nhân Nhật Bản là Resimon với sự hậu

thuần của các quan lại địa phương đã tìm cách thu mua toàn bộ lượng vàng và xạ hương ít ỏi đưa từ Trung Quốc đưa sang Đàng Ngoài.

Nhằm phá thế lệ thuộc vào hoạt động mậu dịch qua biên giới Việt-Trung, Batavia yêu cầu thương điểm Đàng Ngoài tổ chức thăm dò khả năng đặt thương điểm buôn bán ở vùng biển Vạn Ninh. Theo thông tin người Hà Lan thu được, rất nhiều Hoa thương đem hàng hóa đến đây rao bán, trong đó có cả những hàng hóa rất cần cho mạng buôn bán Nội Á (Intra-Asian Trade) của Công ty. Mùa Hè năm 1661, Batavia cử tàu Meliskerken đi Đàng Ngoài với sứ mệnh thám hiểm Tinnam. Sau khi được triều đình Đàng Ngoài đồng ý, tháng 3 năm 1662, người Hà Lan dong thuyền đi qua Hải Phòng ngược về mạn Bắc qua Hạ Long để tiến vào khu vực Vạn Ninh (xem bản đồ 1) (44).

Việc đi lại ở khu vực Vạn Ninh ở thời điểm đó hết sức nguy hiểm bởi các thế lực bài Thanh vẫn tiếp tục chiếm đóng các khu vực cận kề biên giới. Nhân tình hình rối loạn, các nhóm cướp biển trú chân ở các đảo ven bờ thuộc vịnh Bắc Bộ tiến hành cướp bóc các tàu thuyền đi qua. Trước chuyến đi của người Hà Lan, vào mùa hè năm 1660, “hoàng tử Đàng Ngoài” đã dẫn lực lượng hải quân với hơn 70 chiến thuyền tiến đánh các nhóm cướp biển do tên Thun lãnh đạo. Mặc dù phần lớn đồng bọn bị bắt và giết, Thun tẩu thoát và sau đó trở lại hoạt động ở địa bàn cũ (45). Vùng biển ven bờ khu vực Vạn Ninh vì thế rất nguy hiểm cho tàu thuyền đi qua. Mặc dù vậy, người Hà Lan vẫn đến được Tinnam an toàn. Ngày 19 tháng 4, Hendrik Baron, cha của Samuel Baron - người sau này viết cuốn *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài* - cùng với tùy

tùng đi theo đường bộ đến Loktjouw. Từ đây, họ đi ngựa đến Tjoeang, một thị trấn thuộc tỉnh Ay của Trung Quốc. Sau cuộc tiếp kiến, quan trấn thủ Loktjouw khuyên Baron nên trở về Đàng Ngoài ngay vì tình hình ở đây hiện rất bất ổn. Ngày 3 tháng 5 năm 1662, đoàn thám hiểm Hà Lan về đến Kẻ Chợ (46).

Trong công văn báo cáo kết quả chuyến thám hiểm tới Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn ở Batavia, tầm quan trọng của các địa điểm trên đều được thương điểm Đàng Ngoài phân tích kỹ. Về tổng thể, Baron khẳng định rằng nếu Công ty có thể thiết lập được một thương điểm cố định tại vùng biên giới Đông Bắc Việt-Trung, lợi nhuận và chiến lược lâu dài sẽ rất lớn. Ay và Loktjouw nằm rất gần một số thủ phủ quan trọng ven biên giới nên sẽ thu hút được đông đảo thương nhân Hoa, Việt đến buôn bán. Vấn đề nan giải nhất là việc đi lại. Hai địa điểm trên nằm khá xa đường thủy, việc đi lại của nhân viên cũng như vận chuyển hàng hóa sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì thế Tinnam được đánh giá là phù hợp nhất vì các lý do sau. *Thứ nhất*, Tinnam rất gần Thenlongfoe, việc đi lại giữa hai nơi sẽ thuận tiện hơn. Hơn nữa, Hoa thương cũng thích đến buôn bán ở Thenlongfoe hơn các địa điểm khác. *Thứ hai*, Tinnam có hải cảng rất tốt; tàu của Công ty đến có thể buông neo ngay trước cửa thương điểm. *Thứ ba*, vùng biển cũng như các đảo ven bờ quanh khu vực Tinnam đã được thăm dò cẩn thận, mực nước sâu, có thể đi lại an toàn và thuận tiện. *Thứ tư*, Tinnam khá gần Nam Ninh, những thương nhân thường đi lại giữa hai nơi nói rằng họ chỉ cần trung bình 27 ngày để đi lại cả bằng thuyền và đường bộ. *Thứ năm*, nếu Công ty thiết lập được thương điểm ở Tinnam, không chỉ hàng hóa Trung Quốc

sẽ được chuyển đến đây mà quan trọng hơn, vàng cũng sẽ được đưa từ Vân Nam đến với số lượng nhiều hơn hiện tại. Bên cạnh đó, xạ hương cũng sẽ được thu mua dễ dàng bởi không có sự cạnh tranh của viên thương nhân Nhật Bản là Resimon. Ví dụ, vào năm 1662, viên thương nhân có thể lực này cậy nhờ viên quan Ongia Haen để thu mua toàn bộ xạ hương mà người Trung Quốc đưa từ Loktjouw và Ay đến Đàng Ngoài sau đó đưa đi Xiêm bán lại cho người Hà Lan ở đó (47).

Tuy nhiên, những nỗ lực trong việc xin thiết lập thương điểm ở Tinnam của người Hà Lan không đạt được kết quả như mong đợi bởi chúa Trịnh Tạc luôn tìm cách trì hoãn việc cấp phép cho Công ty. Triều đình Đàng Ngoài lo ngại, như một viên quan tâu lên năm 1664, việc thương nhân Hà Lan kinh doanh ở Tinnam sẽ làm ảnh hưởng đến an ninh khu vực biên giới miền Đông Bắc. Mặc dù Toàn quyền VOC ở Batavia là Joan Maetsuyker đã vài lần gửi thư đề nghị chúa Trịnh Tạc giúp đỡ, Chiến lược Tinnam của VOC vẫn không được triều đình Lê-Trịnh thông qua. Bởi Chiến lược Tinnam ngày càng xa dần hi vọng, giữa năm 1663, Batavia quyết định chuyển sang đầu tư mở rộng buôn bán với Đàng Ngoài bằng cách nâng cấp thương điểm Kẻ Chợ lên hàng thường trực để thu hút thương nhân Trung Quốc đến giao dịch với Công ty tại Kkinh đô Thăng Long (48). Với quyết định này, hi vọng buôn bán của người Hà Lan với Tinnam chính thức chấm dứt.

Những phân tích trên cho thấy, nếu hoạt động của người Hà Lan nói riêng và thương nhân ngoại quốc nói chung trong phạm vi tuyến thương mại vùng Châu thổ Sông Hồng (trục Doméa-Phố Hiến-Kẻ Chợ) đặc tả diện mạo kinh tế hàng hóa và thương mại phần nào mang tính độc lập

của Đàng Ngoài thì tình hình ở khu vực Vạn Ninh và vùng hải cảng Tinnam cho thấy sự liên thông giữa ngoại thương của Đại Việt với các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Trong thực tế, giao thương với Trung Quốc chiếm một vị trí khá quan trọng trong sự hưng khởi của ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Một số lượng lớn gia vị (hồ tiêu, nhục đậu khấu...) và các mặt hàng châu Âu mà thương nhân ngoại quốc đưa đến Đàng Ngoài (chủ yếu là hàng vải sợi) được tái xuất khẩu qua các tỉnh miền Nam Trung Quốc. Ngược lại, một số lượng đáng kể hàng hóa Trung Quốc (tơ lụa, vàng, xạ hương...) được đưa qua biên giới vào Đàng Ngoài, nơi thương nhân nước ngoài thu mua để tái xuất khẩu ra thị trường khu vực. Mặc dù cầu thương mại qua biên giới phía bắc cũng luôn bị triều đình quản lý chặt chẽ, nhịp lưu thông vẫn diễn ra thường xuyên, góp phần quan trọng vào sự hưng khởi của ngoại thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII (49).

Kết luận

Thế kỷ XVII đi vào lịch sử hàng hải nhân loại với tư cách là thời kỳ nở rộ của nền hải thương quốc tế khi tuyến buôn bán trực tiếp Âu-Á được thiết lập từ thế kỷ trước được củng cố và mở rộng. Đối với các xã hội phương Đông có liên quan đến tuyến giao thương trên biển, sự xuất hiện của các thế lực hàng hải châu Âu đã làm thay đổi căn bản đời sống chính trị, kinh tế và xã hội bản địa. Là một mắt xích trong hệ thống thương mại nội Á mà các thế lực hàng hải châu Âu, nhất là Hà Lan, thiết lập trong thế kỷ XVII, Đại Việt đã chịu những ảnh hưởng và tác động trực tiếp của luồng thương mại kể trên. Cục diện phân

tranh Đàng Trong-Đàng Ngoài bị quốc tế hoá khi hai thế lực quân sự Hà Lan và Bồ Đào Nha trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia trong nửa đầu thế kỷ XVII. Nền kinh tế hai miền, nhất là thủ công nghiệp và thương nghiệp, chịu nhiều tác động của các quan hệ ngoại thương và ngoại giao. Và nếu xét một cách toàn cảnh, sự biến chuyển của kinh tế nói chung và ngoại thương Đại Việt nói riêng trong thế kỷ XVII chịu sự chi phối mạnh mẽ của hoạt động kinh tế đối ngoại hơn là các tác nhân nội tại khác.

Với Đàng Ngoài, sự mở rộng của nền ngoại thương trong thế kỷ XVII gắn chặt với sự hình thành của hệ thống thương mại liên hoàn Doméa-Phố Hiến-Kẻ Chợ. Việc nghiên cứu sâu về hệ thống thương mại trên trong thời gian tới sẽ góp phần phục dựng một cách cơ bản bức tranh kinh tế đối ngoại của Đàng Ngoài cũng như các vấn đề liên quan như hoạt động thủ công-thương nghiệp, vấn đề nội thương, biến chuyển tỉ giá hối đoái, giá cả, phân bố lao động... của xã hội Đàng Ngoài trong kỷ nguyên thương mại châu Á. Bên cạnh đó, các hải cảng địa phương cũng cần được đặt trong bối cảnh chung của ngoại thương đất nước, nhất là vùng hải cảng Vạn Ninh. Tiềm năng của hải cảng cực bắc này đã không được phát huy trong thế kỷ XVII do những bất ổn chính trị ở các khu vực lân cận cũng như sự hấp dẫn của trực thương mại "sông Đàng Ngoài". Trong thế kỷ XVIII, khi hoạt động kinh doanh của thương nhân ngoại quốc ở các đô thị nội địa ngày càng bị ngăn trở, vùng hải cảng Vạn Ninh trở nên hưng thịnh, thu hút một số lượng lớn thương nhân Trung Quốc đến kinh doanh (50).

CHÚ THÍCH

(27). Trong khóa luận tốt nghiệp của mình, Đỗ Thị Thuỳ Lan (đã dẫn, chương III, tr. 57-82) dựa vào một số thông tin gián tiếp từ một số tập du hành ký và nhật ký thương điểm Anh (1672-1683) đã kết luận rằng Doméa là một cảng thị hoặc trung tâm thương mại lớn ở vùng cửa sông. Kết luận này, nếu xem xét dưới góc độ tư liệu thương mại của hai Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh, dường như chưa thực sự thuyết phục bởi các thông tin mà tác giả bản luận văn sử dụng chỉ đề cập đến việc tàu ngoại quốc ra vào vùng cửa sông, neo đậu tại Doméa chờ khởi hành, bốc dỡ hàng hóa lên xuống... chứ tuyệt nhiên không nhắc đến hoạt động mậu dịch xuất nhập khẩu tại bến neo đỗ tàu. Trong khi đó, các nguồn tư liệu trên đều trực tiếp khẳng định rằng thương điểm và hoạt động buôn bán đều được thực hiện tại Thăng Long (hoặc Phố Hiến đối với người Anh giai đoạn 1672-1683).

Một số nhà nghiên cứu cũng dựa vào một vài thuật ngữ như “city-thành phố”, “town-thị trấn” trong các mô tả về Doméa của các nhà du hành châu Âu trung đại như William Dampier, Samuel Baron, A. Richard... cho rằng đây phải là một trung tâm kinh tế có quy mô khá lớn. Trong thực tế, việc sử dụng các thuật ngữ trên trong thời kỳ trung đại khá phóng túng, nếu không muốn nói là tùy tiện (nhất là đối với thể loại du hành ký), nên chúng ta không nên lệ thuộc quá nhiều vào thuật ngữ để phỏng đoán lịch sử. Ví dụ, ngay trong cùng một đoạn văn mô tả về Doméa, W. Dampier đã dùng lẫn lộn cả hai thuật ngữ trên cùng với thuật ngữ “village-làng/xóm” (xem: W. Dampier, *Voyages and Discoveries*, 14-16). Tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan cũng thường xuyên sử dụng đan xen hai thuật ngữ “dorp-làng/xóm” và “stad-thành phố” để chỉ cùng một nơi (xem chẳng hạn: Dagb-register Batavia 1636, 69-74).

Có nhà nghiên cứu gần đây trích dẫn nhật ký của thương điểm Anh ngày 18-7-1683 để kết luận rằng Công ty Đông Ấn Hà Lan đặt kho chứa hàng ở Doméa. Đây là một kết luận khá bất ngờ bởi

trong lịch sử hơn 60 năm buôn bán ở Đàng Ngoài, ngay cả trong thời kỳ hưng thịnh 1641-1654, VOC chưa bao giờ có kho chứa hàng ở Doméa. Nhất là sau khi Batavia quyết định cắt giảm kim ngạch buôn bán của VOC với Đàng Ngoài vào năm 1679, mậu dịch của VOC với Đàng Ngoài sa sút nghiêm trọng, thương điểm duy nhất của người Hà Lan ở Đàng Ngoài đặt tại Thăng Long cũng chỉ còn được điều hành bởi khoảng 5 nhân viên chính thức và một số người giúp việc. Bản thân tài liệu của thương điểm Anh ngày 18-7-1683 cũng chỉ ghi vắn vẹn một câu như sau: “This day the Second and the Third of the Dutch embarked to go aboard the hooker rideing at anchor at Domay & fetch up their treasure & merchandize”. Tạm dịch: “Hôm nay nhân viên [quan trọng] thứ nhì và thứ ba của người Hà Lan xuôi thuyền đến chỗ chiếc tàu của họ buông neo ở Domay, bốc dỡ tiền bạc và hàng hoá [để đưa lên thương điểm của họ Thăng Long]”. Nhật ký của thương điểm Anh các ngày tiếp theo cũng thông tin thêm về việc người Hà Lan tiếp tục xuống tàu của họ ở Doméa để đem số hàng hóa còn lại lên thương điểm Kẻ Chợ. (Xin xem: G/12/17-8: 312r-315r, *Journal Register of Tonkin Factory*, 18 July-19 August 1683; xem thêm từ: NA VOC 1403: 352-357, *Missive door den resident Leonard de Mooij en raad in Tonquin aen haer Eds geschreven in dato 22 Januarij 1684*). Như vậy, đã có sự dịch nhảm thuật ngữ “hooker” (tàu chở hàng) thành “kho chứa hàng”. [Thuật ngữ hooker trong tiếng Anh có nguồn gốc từ chữ hoeker hay hoekerboot của tiếng Hà Lan, để chỉ một loại tàu chở hàng chuyên dùng ở sườn phía tây Ireland. VOC sử dụng rất nhiều loại tàu hooker trong buôn bán ở phương Đông trong các thế kỷ XVII và XVIII. Chiếc hooker nhắc đến trên đây có tên là Croonvogel, chuyên chở hàng hóa cho VOC giữa Đàng Ngoài và Batavia trong năm các 1676-1684].

(28). Việc các nguồn sử liệu nước ta không bao giờ nhắc đến Doméa như một địa điểm thương mại và hàng hải cũng đã gợi nên những băn khoăn

trong bài viết của PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ, “Sông Đàng Ngoài và Doméa”, sdd.

(29). Về quá trình bồi tích của sông Hồng và sự chuyển dịch vai trò thông thương của sông Hồng sang sông Thái Bình, xin xem thêm từ Vũ Minh Giang, “The Change of the Gateway to Delta from the Twelfth to Seventeenth Centuries”, Tham luận trình bày tại Hội thảo Vietnamese Peasant's Activity: An Interaction between Culture and Nature, IIAS, Leiden, 8-2002.

(30). Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Phố Hiến, xin xem Nguyễn Quang Ngọc, “Some Features on the Dutch East India Company and Its Trade Office at Pho Hien”, trong *Pho Hien*, 1994, tr. 132-141.

(31). Có thể xem thêm từ W.J.M. Buch, “La Compagnie des Indes Neerlandaises et l'Indochine”, BEFEO 1936, tr. 97-196, 1937, tr. 121-237.

(32). BL-OIOC G/12/7-2: 100v-105r, Tonkin General to Bantam 2 February 1674.

(33). Về Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài có thể xem thêm từ Farrington, “The English East India Company Documents Relating Pho Hien”, sdd; Hoàng Anh Tuấn, “From Japan to Manila and Back to Europe; The English Abortive Trade with Tonkin in the 1670s”, Itinerario: International Journal on the History of European Expansion and Global Interaction 3 (29) 2005; Hoàng Anh Tuấn, “Kế hoạch Đông Á và thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài thập niên 1670”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 9-2005.

(34). Dựa trên kết quả phân tích định lượng các thông tin thể hiện trên hai văn bia thời kỳ này ở Phố Hiến, GS.TSKH. Vũ Minh Giang đã kết luận rằng tính chất nông thôn vượt trội nét thủ công và thương nghiệp ở Phố Hiến. Hơn thế nữa, mức độ gắn bó của người nước ngoài (chủ yếu là người Trung Quốc) với Phố Hiến cũng không cao. Xin xem: Vũ Minh Giang, “Contribution to Identifying Pho Hien through Two Stelae”, trong *Pho Hien*, tr. 116-124.

(35). Xin xem, ví dụ, Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993.

(36). Xem chi tiết về người Hoa từ Riichio Fujiwara, “The Regulation of the Chinese under

the Trinh Regime and Pho Hien”, trong *Pho Hien*, 95-98. Việc thương nhân ngoại quốc bị quy định chuyển về Khuyến Lương, Thanh Tri trong thập niên 1650 được ghi chép rất cụ thể trong Generale Missiven II, 450-452.

(37). Trong lý luận của mình về nền thương mại Đông Nam Á thời kỳ tiền cận đại, Giáo sư Anthony Reid đã rất đúng khi cho rằng đến cuối thế kỷ XVI, Thăng Long, mặc cho sự hưng thịnh về kinh tế và mậu dịch quốc nội, vẫn nằm khá xa các tuyến hải thương quốc tế nối Đông Bắc Á với các hải cảng quốc tế phương Nam và phía Tây. Xin xem: Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce* (Vol. 2: Expansion and Crisis), New Haven: Yale University Press, 1993, pp. 62-63, 71 và các trang tiếp theo.

(38). Có thể xem mô hình của Bennet Bronson từ Charles Wheeler, “A Maritime Logic to Vietnamese History? Littoral Society in Hoi An's Trading World c. 1550-1830”, Paper presented at Seascapes, Littoral Cultures, and Trans-Oceanic Exchanges, Library of Congress, Washington DC, February 12-15, 2003. Về ngoại thương Đàng Trong các thế kỷ XVII-XVIII, xin xem thêm từ Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Ithaca: SEAP 1998; Wheeler Charles, “Re-thinking the Sea in Vietnamese History: Littoral Society in the Intergration of Thuận-Quảng, Seventeenth-Eighteenth Centuries”, *Journal of Southeast Asian Studies* 1 (37) 2006, pp. 123-153.

(39). Phần lớn tư liệu và thảo luận trong phần này đã được công bố trong Hoàng Anh Tuấn, “Tonkin Rear for China Front: The VOC's Exploration for the Southern China Trade in the 1660s”, Tham luận trình bày tại Hội thảo Ports, Pirates and Hinterlands in the East and Southeast Asia: Historical and Contemporary Perspectives, Thượng Hải, Trung Quốc, 11-2005.

(40). Về mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài có thể xem từ P. W. Klein, “De Tonkinees-Japanese Zijdehandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Aziatische Verkeer in de 17e eeuw”, in W. Frijhoff and M.

Hiemstra (eds), *Bewogen en Bewegen*, Tilburg: Gianotten, 1986, pp. 152-177; Hoàng Anh Tuấn, “Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3&4-2006; Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700*, Leiden: Brill, 2006 (chương 6).

Về mậu dịch tơ lụa Bengal-Nhật Bản nửa cuối thế kỷ XVII, xin xem từ Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720*, Princeton: Princeton University Press, 1985. Về nhu cầu thu mua vàng cho thị trường Coromandel, có thể xem thêm từ Tapan Raychaudhuri, *Jan Company in Coromandel 1605-1690: A Study in the Interrelations of European Commerce and Traditional Economies*, s Gravenhage: Martinus Nijhoff, 1962.

(41). Generale Missiven II, pp. 451-452, 781.

(42). Dagb-register Batavia 1661, pp. 49-55.

(43). Dagb-register Batavia 1663, p. 71.

(44). Người Hà Lan và người Anh gọi khu vực Vạn Ninh (Quảng Ninh) là Tinnam (hoặc Tenam/Tenan). Trong phần mô tả địa lý của vương quốc Đàng Ngoài, W. Dampier (*Voyages and Discoveries*, 20) cho rằng “tỉnh Tenan là tỉnh ở quá về phía Đông nhất, giáp Trung Quốc về phía Đông Nam, giáp đảo Hải Nam và biển về phía Nam và phía Tây Nam, giáp tỉnh Đông về phía Tây Bắc. Tenan là một tỉnh nhỏ, nguồn lợi chính là gạo”.

Nghiên cứu của Tống Văn Lợi (Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, ĐHQGHN) cho rằng Tinnam là sự biến âm của Tiên An hay Tiên Yên... Việc xác định tên hiện đại của một số địa danh ghi chép bởi người Hà Lan và Anh cần được đầu tư nghiên cứu thông qua các khảo sát thực địa. Bài viết này xin công bố tên các địa danh như đã được ghi chép bởi người Âu thế kỷ XVII.

(45). Dagb-register Batavia 1661, pp. 49-53. Việc Đàng Ngoài tiêu trừ cướp biển ở miền Đông

Bắc trong năm 1660 không thấy được đề cập đến trong thông sử Đại Việt, ví như, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(46). Dagb-register Batavia 1661, 89-91; NA VOC 1240: 1355-1374, *Missive geschreven door den coopman Baron aen haer Ed. den 12 November 1662*.

(47). Dagb-register Batavia 1663, 71-80; NA VOC 1236: 829-855, *Missive door den koopman Baron aen den haer Eds. tot Batavia geschreven in dato 13 November 1661*.

(48). NA VOC 678, Resolutie 24 April 1663.

(49). Xin xem thêm từ Frédéric Mantienne, “Indochinese Societies and European Traders: Different World of Trade? (17th-18th Centuries)”, in: Nguyen The Anh-Yoshiaki Ishizawa (eds), *Commerce et Navigation en Asie du Sud-Est (XIVe-XIXe siècle)*, Tokyo: Sophia University, 1999, 113-125.

(50). Theo tài liệu của VOC, vào đầu thập niên 1690 khu vực Vạn Ninh (Quảng Ninh) đã trở thành một khu vực buôn bán sầm uất. Nguyên nhân chủ yếu là các thế lực bài Thanh vốn thường quấy rối khu vực biên giới Đông Bắc Đàng Ngoài đã cơ bản bị nhà Thanh tiêu diệt sau khi họ Trịnh ở Đài Loan thất thủ đầu thập niên 80 thế kỷ XVII, đồng thời một số lượng đáng kể thương nhân Trung Quốc chuyển đến đây lập nghiệp sau khi bị triều đình Lê-Trịnh trục xuất khỏi Kẻ Chợ cuối thập niên 80 thế kỷ XVII. Trong báo cáo thường niên gửi về Toàn quyền và Hội đồng Đông ấn ở Batavia năm 1691, Giám đốc thương điểm Đàng Ngoài là Johannes Sibens cho biết Chúa Trịnh đã đe dọa đuổi người Hà Lan ra khỏi Kẻ Chợ và buộc họ di dời về buôn bán ở khu vực Quảng Yên, nơi người Trung Quốc đã lập các khu buôn bán khá sầm uất ở đó. Tuy nhiên, khi người Hà Lan biểu thêm quà, chúa Trịnh lại đồng ý để người Hà Lan tiếp tục kinh doanh ở Kẻ Chợ. Xin xem: NA VOC 1498: 288-305, *Missive door den resident Joanes Sibens en den raed tot Tonquin aen gemelte General ende raden geschreven in dato 31 October 1691*.

KINH ĐÔ HUẾ VỚI TUYẾN PHÒNG THỦ TỪ XA

LÊ THỊ TOÁN*

Sau khi khôi phục vương triều năm 1802, Gia Long đã quyết định đóng đô ở Huế, từ đây Huế trở thành Kinh đô của nước Việt Nam thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Tuy nhiên, triều Nguyễn những ngày đầu thành lập, chưa thể quy phục được dân chúng cả ba miền. Tầng lớp trí thức Bắc Hà vẫn chưa quên triều Lê, bên cạnh đó các thế lực nước ngoài đã nhăm nhe nhòm ngó. Vì thế, ngay khi quyết định chọn Huế làm Kinh đô, vương triều Nguyễn đã có dụng ý muốn dựa vào vị trí, địa lý của vùng đất này để thực hiện yêu cầu phòng thủ Kinh đô - trung tâm đầu não của đất nước. Đó là nhu cầu cần thiết không chỉ với vương triều Nguyễn mà với của bất kỳ vương triều nào cũng làm như vậy nhằm bảo vệ vương quyền và bảo vệ đất nước. Vương triều Nguyễn thấy được yêu cầu của phòng thủ là nhằm giữ vững lãnh thổ, tranh thủ thời gian giữ vững tình hình chiến lược ở một khu vực nhất định và quan trọng nhất là Kinh đô. Vì thế nhiều công trình kiến trúc quân sự được triều đình Huế cho xây dựng từ năm 1802-1885 ở các vị trí xung yếu nhằm phòng vệ cho Kinh đô Huế. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến tuyến phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế lần lượt trên các mặt: Đường bộ, đường biển và đường sông.

I. TUYẾN PHÒNG THỦ ĐƯỜNG BỘ

Tuyến phòng thủ đường bộ từ xa cho Kinh đô Huế ở mặt Nam và mặt Bắc có Hải Vân Sơn và Hoành Sơn.

1. Hải Vân sơn

Từ thế kỷ XVI, Hải Vân Sơn đã được coi là một vị trí trọng yếu rất hiểm trở. Dương Văn An trong *Ô châu cận lục* cho biết: "Núi Hải Vân ở huyện Tư vinh, có cửa ải Hải Vân, bên dưới sát bờ biển, bên trên dựng thâu tầng mây. Núi phân chia đường Nam Bắc, mây đưa đón khách vãng lai, vách đá cao ngất là ranh giới giữa Thuận Hóa và Quảng Nam. Từ địa phận Thuận Hóa, men theo đường mà đi ước hơn một ngày mới tới địa phận Quảng Nam. Đúng là nơi xung yếu lớn của hai đạo, nên đã có quan ải để phòng bị" (1).

Như vậy, từ thời các chúa Nguyễn, Hải Vân Sơn đã là ranh giới giữa hai xứ Thuận - Quảng là một gạch nối hết sức quan trọng trên con đường thiên lý (độ cao 724m), có thể bao quát cả một vùng biển Nam Ô, vũng Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà và một phần tỉnh Quảng Nam nhìn về phía Đông và phía Nam. Phía Đông - Bắc và Tây - Bắc từ đỉnh Hải Vân cũng quan sát được cả một vùng biển Đông rộng lớn bao gồm đập Lập An, cửa Cảnh Dương, cửa Tư Hiền và một phần đất của phủ Thừa Thiên. Do địa thế

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

hiểm trở nên Hải Vân Sơn có một vị thế trọng yếu về mặt chiến lược quân sự, trở thành mối quan tâm đặc biệt của nhiều triều đại.

Thế kỷ XVI, đèo Hải Vân (bấy giờ là ải Hải Vân) được các chúa Nguyễn đánh giá là một vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Năm 1602, nhân chuyến du hành đến Hải Vân chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã nhận xét "chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng" (2). Khi chúa Trịnh chiếm được Thuận Hóa, năm 1776 Hoàng Ngũ Phúc đã cho quân đóng giữ núi Hải Vân. Nguyễn Huệ lại lấy Hải Vân sơn làm nơi hội quân để tiến đánh quân Trịnh ở Phú Xuân. Đến Nguyễn Ánh khi tiến ra Phú Xuân để giành lại vương quyền của dòng họ, việc đầu tiên là sai Nguyễn Văn Trương cùng các tướng lĩnh "đến cửa ải Hải Vân theo chỗ hiểm mà đặt đồn giữ" (3).

Điều đó cho thấy từ khi họ Nguyễn vào Nam, Hải Vân sơn được đặc biệt quan tâm và coi là một vị trí chiến lược cần phải khống chế để tập kết quân đội, đặt đồn chống giữ, án ngữ con đường bộ và đường thủy trên tuyến đường Nam - Bắc lúc bấy giờ. Huế trở thành Kinh đô của cả nước, vị thế của Hải Vân sơn càng được coi trọng trong việc bảo vệ cho Kinh đô Huế ở phía Nam, vì nó là một đài quan sát bao quát được cả vùng biển và đất liền ở khu vực này, lại là yết hầu của con đường bộ gần như duy nhất từ phía Nam ra Huế, đồng thời khống chế được cả con đường biển đi qua dưới chân núi. Do tính chất vô cùng quan trọng của Hải Vân sơn đối với Kinh đô Huế, mà các vị vua đầu triều Nguyễn đã ra sức củng cố địa bàn này, bằng việc xây dựng các cửa quan, cửa tấn, đóng đồn, đặt trạm, tăng cường binh lính đồn trú, các trang bị cho quân đội và giao thông liên lạc... nhằm biến nó thành một pháo đài

quân sự, một cứ điểm phòng thủ từ xa hữu hiệu trong hệ thống phòng thủ quanh Kinh đô Huế.

Vì tầm quan trọng như thế nên Hải Vân quan được xây dựng trên con đường đèo cheo leo, hiểm trở với độ cao trên 490m ở sườn Tây - Nam Hải Vân sơn. Đỉnh đèo là một vị trí chiến lược quan yếu mà ý nghĩa phòng thủ của nó được các vua Nguyễn rất quan tâm, bởi vậy triều Nguyễn đã chú ý tăng cường quản lý và bảo vệ vị thế này khi giành được quyền thống trị đất nước. Các đời vua từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... đều quan tâm đến việc bảo vệ lối đi này, vì thế việc xây dựng Hải Vân quan không nằm ngoài mục đích tạo thành chiến lũy đầu tiên, lá chắn vững chắc phía Nam để bảo vệ Kinh đô Huế.

- Hải Vân Quan

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cho biết: "Hải Vân quan ở huyện Tư Vang, trên lên tận trời xanh, dưới xuống tận biển cả, là đất cổ họng của Thuận Quảng, có đồn canh và tuần ty, trên từ Yên Nguyên, dưới đến Ô rô đều khám xét" (4).

Việc xây dựng Hải Vân quan được sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Đại Nam thực lục* cho biết diễn ra vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Công trình này do phủ Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam cùng thuê xây cất. Như vậy, căn cứ vào việc miêu tả trong chính sử triều Nguyễn, chúng ta có thể hình dung được phần nào diện mạo của Hải Vân quan- một cửa ải quan yếu ở phía Nam Kinh đô. Năm 1918, trong bài viết "Đồn lũy, trên đèo Hải Vân" H. Cosserat đã đề cập khá rõ một số điểm về cấu trúc của toàn bộ cụm kiến trúc nói trên. Kết hợp các nguồn tư liệu đã đề cập với việc khảo sát thực địa, chúng tôi cố gắng mô tả lại cụm kiến trúc Hải Vân quan vào thời điểm bấy giờ.

Hải Vân quan nằm cách Kinh đô Huế khoảng 90km về phía Nam và cách Đà Nẵng khoảng 28km về phía Bắc. Hải Vân quan là một cụm kiến trúc với 5 công trình chính bao gồm: 2 cửa vòm, Trú sở (nơi làm việc, sinh hoạt của vị quan Tấn thủ), Vũ khố (nhà kho hỏa dược và diêm tiêu), hệ thống thành lũy. Ngoài ra còn có một số công trình khác như các cỗ súng thần công, hệ thống bậc cấp...

Chiếc cửa vòm đầu tiên (cửa ải Hải Vân) quay mặt về hướng Nam (phía Đà Nẵng) được xây bằng gạch vồ với kết cấu kỹ thuật tương tự như một số cửa của Kinh thành Huế, phần móng được bó vữa bằng đá Thanh, một số đoạn bó bằng đá gan gà. Nền cổng cũng được lát xen kẽ bằng loại đá này. Kích thước thực tế của cửa vòm Hải Vân quan với chiều rộng 7,7m, dày 6,37m, cao 6,15m. Theo *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, cửa Hải Vân cao dài đều 15 thước (6,375m), ngang 17 thước 5 tấc (7,438m), như vậy kích thước trên thực tế có lớn hơn so với số đo mà Quốc sử quán triều Nguyễn cung cấp. Từ thân cửa này, người ta trở hai lối đi hình vòm có kích thước bằng nhau và đều có bề dày là 1,65m. Cả hai lối đi này đều có cánh cửa bằng đồng bảo vệ. Chính giữa vòm cửa có gắn tấm biển bằng đá Thanh chạm ba chữ: Hải Vân quan và dòng lạc khoản, "Minh Mạng thất niên cát nhật tạo - nghĩa là: Cửa ải Hải Vân được dựng vào ngày tốt năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Theo mô tả của H. Cosserat thì cách Hải Vân không xa về phía phải trước kia có hai ngôi nhà: Trú sở và Vũ khố. Nhưng vào năm 1918 khi H. Cosserat chứng kiến thì "những công trình này hầu như đã biến mất, chỉ còn lại hai đầu hồi xây bằng gạch, trường hợp xấu nhất, chỉ một cơn gió cũng đủ xô ngã chúng" (5).

Cách Hải Vân quan khoảng 45m là cửa vòm thứ hai quay mặt về hướng Đông, mặt ngoài chính giữa cửa vòm có gắn tấm biển bằng đá Thanh chạm nổi sáu chữ lớn "Thiên hạ đệ nhất hùng quan và dòng lạc khoản: "Minh Mạng thất niên cát nhật tạo. Các chữ Hán này có nghĩa là: Cửa ải hùng vĩ nhất trong thiên hạ dựng vào ngày tốt năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Mặt trong "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" có hệ thống bậc cấp bằng đá, tạo thành lối đi rất thuận lợi. Ngoài con đường đi qua hai cửa trên không còn con đường nào khác để có thể vượt qua đèo đến Huế mà tránh khỏi sự kiểm soát của viên quan trấn thủ Hải Vân.

Tất cả các công trình kiến trúc Hải Vân quan, Thiên hạ đệ nhất hùng quan, Trú sở, Vũ khố đều được bảo vệ, nối kết với nhau bằng một hệ thống thành lũy xây cao hơn 2m bằng đá khá vững chắc. Từ bên phải Hải Vân quan có một đoạn thành lũy kéo dài sang tận triển đồ phía Tây ước chừng 60m tạo thành một góc khoảng 1550. Đoạn thành lũy này được xây dựng 3 công sự, mặt đứng của thành lũy trở 3 pháo nhân phòng thủ. Bên trái cửa ải Hải Vân cũng đắp một thành lũy chu vi gần 100m bao quanh Trú sở, Vũ khố nối với Thiên hạ đệ nhất hùng quan. Đoạn thành lũy đầu tiên dài 27,3m trên có bố trí 3 công sự, mặt đứng cũng được trở 3 pháo nhân. Ở vách phía Nam là một thành lũy kéo dài hợp với lũy phía Đông của cửa ải Hải Vân dài 25,7m. Cửa ải Hải Vân cũng được nối đến mặt Tây của Thiên hạ đệ nhất hùng quan bằng một đoạn lũy hình vòng cung dài 44m. Cách cửa ải Hải Vân khoảng 3m từ đoạn thành lũy vòng cung có trở một cửa vòm kích thước khá nhỏ, xây bằng gạch. Đây là lối ra vào duy nhất của toàn bộ khu vực phía Tây Bắc bên ngoài thành lũy, có

thể đây là chiếc cổng để quân đội triều Nguyễn giám sát, tuần tiểu khu vực này.

Đồng thời với việc xây dựng Hải Vân quan, Minh Mạng tiến hành đặt quan, phái lính và đưa vũ khí đến trấn giữ. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết: "Phái biên binh 4 đội Hữu sai và 2 đội Ứng sai chở súng ống đến để đầy (súng Quá sơn bằng đồng 5 cổ, ống phun lửa 200 ống, pháo thăng thiên 100 cây và thuốc đạn theo súng) theo viên Tấn thủ đóng giữ" (6). Điều đó cho thấy việc phòng thủ ở Hải Vân được triều Nguyễn hết sức coi trọng. Vì thế quân lính đồn trú được tiếp tục tăng cường từ năm 1829 đến năm 1833. Năm 1829, vua Minh Mạng "chuẩn thứ tự đều phải lấy 1 viên suất đội và 50 tên biên binh đến đóng giữ Hải Vân quan mỗi tháng thay phiên một lần" (7). Lực lượng quân đội do các đơn vị chủ lực của triều đình đóng giữ, nhưng đến năm 1834 vì thấy tầm quan trọng của Hải Vân quan đối với sự an nguy của Kinh đô Huế nên triều đình đã giao cho phủ Thừa Thiên quản lý của ải này.

Để tăng cường kiểm soát Hải Vân sơn, năm 1831 "đắp cửa ải Hải Sơn ở trên núi Hải Vân, đặt tên núi là Cao An Linh" (8). Hàng tháng phủ Thừa Thiên phái 1 đội trưởng, 19 binh丁 đóng giữ Hải Sơn quan. Đặt thêm thủ sở ở Tấn Hải Vân để xét hỏi hành khách và tuần phòng ngoài biển. Năm 1848 vua Tự Đức cho "đặt thêm pháo đài ở cửa ải Hải Vân" (9). Năm 1849, lại cho "đặt thêm 7 cổ súng ở cửa ải Hải Vân" (10) đồng thời tăng thêm quân lính để phòng thủ trên núi cao và ngoài mặt biển. Nhằm đảm bảo thuận lợi cho việc thông tin liên lạc từ Hải Vân quan đến Kinh đô, năm 1804, vua Gia Long cho đặt 4 dịch trạm ở huyện Phú Lộc. Năm 1837, vua Minh Mạng sai phủ Thừa Thiên san núi Phúc Tượng, Phú Gia và núi Hạ ở phía Bắc Hải

Vân để làm đường, ngoài ra các vua Nguyễn còn chiêu tập dân cư đến sinh sống ở Hải Vân Sơn, lập kho dự trữ lương thực nhằm đáp ứng yêu cầu giao thông và quân sự. Để ngăn chặn kẻ gian vượt ải và biến con đường đèo qua Hải Vân quan thành đường độc đạo, năm 1842, triều đình Huế lệnh cho quan phủ Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam khám xét lại ở những chỗ giáp giới trên Hải Vân để xử lý. Với lệnh này, nhiều đoạn núi trên Hải Vân sơn được san lấp bằng đá trồng thêm cây gai để chặn các lối đi tắt (11). Ngoài ra để bảo vệ an toàn cho Kinh đô Huế, năm Minh Mạng thứ 20 (1839), triều đình Huế cấm thuyền đi biển chở khách qua lại dưới Hải Vân quan buộc họ phải đi bằng đường bộ qua ải. Lệnh cấm này được bãi bỏ vào năm Tự Đức thứ 7 (1854), nhưng đến tháng 6 năm Bính Thìn (1865) thì hành khách qua Hải Vân sơn lại bị cấm đi bằng thuyền biển, mà phải đi đường bộ qua đèo (12). Với các biện pháp trên Hải Vân sơn, Hải Vân quan trở thành lối đi duy nhất được kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo vệ an toàn cho Kinh đô Huế ở phía Nam.

Hải Vân quan với lợi thế về địa hình nó không chỉ án ngữ con đường bộ từ phía Nam ra mà còn án ngữ con đường biển Bắc Nam. Tận dụng lợi thế này, triều đình Huế đã cho đặt sở quan sát đường biển và mặt biển. Các quan Thủ ứ, Thủ ngự phải thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc canh phòng nơi quan ải. Triều đình còn trang bị cả thiên lý kính (ống nhòm) để quan sát cả một khu vực hải phận rộng lớn, nếu thấy thuyền nước ngoài vào cửa biển Đà Nẵng, hay tàu nước ngoài xâm nhập hải phận phải báo cho quan quân giữ ải để kịp thời cấp báo về Kinh đô. Ngoài các biện pháp như đã nêu trên, triều đình Huế còn tăng cường công tác quản lý bằng việc đặt thêm

1 phòng thủ úy ở ải Hải Vân (trước đặt 1 viên)... đổi lại biên binh 15 ngày một lần thay phiên, phòng thủ úy mỗi tháng thay 1 phiên" (13) vào năm 1836.

Như vậy, ý thức được vị trí chiến lược của Hải Vân Sơn triều Nguyễn đã tiến hành xây dựng quan ải, lập tấn, tăng cường quân lính, trang bị vũ khí... làm cho Hải Vân sơn- Hải Vân quan trở thành một pháo đài quân sự mang tính chiến lược trong việc giữ nước, bảo vệ Kinh đô.

Tuyến phòng thủ này càng được tăng cường củng cố khi Đà Nẵng bị các thế lực phương Tây nhòm ngó. Sau cuộc gây hấn của Pháp ở cửa biển Đà Nẵng ngày 26-9-1856, vua Tự Đức đã "chuẩn phái Phó vệ úy Tiền vệ doanh Long Vũ là Lê Nghị đem theo 100 quân cấm binh đến ngay ải Hải Vân hiệp cùng quan quân nguyên phái đi trước để canh phòng" (14). Năm 1858, chiến sự nổ ra ở Đà Nẵng "vua phái vệ úy là Nguyễn Biểu đem 200 lính Vũ Lâm và rút hơn 400 lính các vệ ở Hải Vân đem đến Đà Nẵng; lấy 350 lính doanh Kỳ Vũ giữ Hải Vân quan" (15). Như vậy, việc quân Pháp tấn công Đà Nẵng đã trực tiếp uy hiếp Hải Vân quan - cửa ngõ phía Nam của Kinh đô Huế, vì thế triều đình Huế phải bằng mọi giá giữ cho được vị trí chiến lược quan trọng này.

Cuối năm 1858 (6/11 - 5/12/1858), khi quân Pháp đánh Đà Nẵng triều đình Huế lại cho đắp thêm hai đồn ở Phú Gia lĩnh và Thừa Phúc thương nằm trong ải Hải Vân trên đất Thừa Thiên để phòng ngừa quân giặc tiến ra Kinh đô.

Ngày 18-11-1859, quân Pháp bắn phá pháo đài Định Hải, chiếm đồn Chân Sảng hồng tiến ra Huế bằng đường bộ, nhưng trước quyết tâm chiến đấu cao và sự phòng thủ hữu hiệu của lá chắn vững chắc Hải

Vân quan đã làm thất bại ý đồ tấn công Kinh đô Huế của Pháp khiến chúng phải thay đổi chiến thuật, chuyển hướng tấn công vào Gia Định. Qua sự kiện này cho thấy Hải Vân quan có ý nghĩa rất to lớn trong việc phòng thủ Kinh đô Huế, nếu mất Hải Vân quan, khi kẻ thù đến bằng đường bộ Kinh đô Huế rất dễ bị thất thủ. Điều đó khẳng định vai trò, vị trí chiến lược trọng yếu của Hải Vân sơn - Hải Vân quan trong công cuộc bảo vệ, phòng thủ của ngõ phía Nam của Kinh đô Huế.

Có thể nói với các nhà quân sự thời Nguyễn, Hải Vân quan trở thành yết hầu của sự phòng thủ Kinh đô Huế nói riêng và đất nước nói chung, vì thế đã tạo cho cửa ải này thật sự trở thành một pháo đài quân sự. Những giá trị về chức năng quân sự của Hải Vân quan đã thể hiện tư duy về quân sự và công sức đóng góp của triều Nguyễn ở giai đoạn đầu thế kỷ XIX mãi mãi được lịch sử ghi nhận.

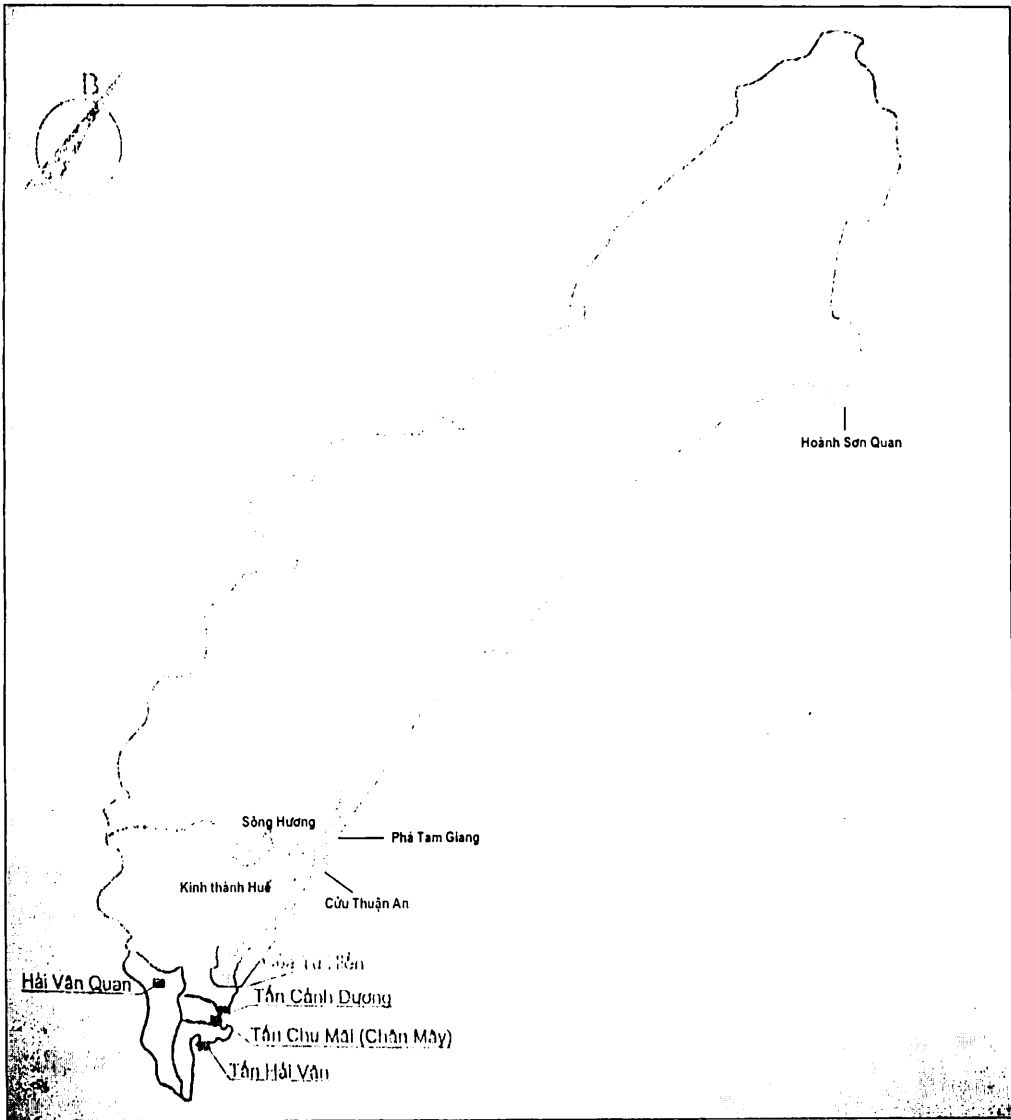
2. Hoành Sơn

Trên con đường Thiên lý Bắc - Nam đến địa phận giáp ranh giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình có dãy Hoành Sơn (tức Đèo Ngang) như một thanh kiếm lớn nằm ngang, mũi kiếm chạy dài ra biển phân chia địa giới hai tỉnh. Sách *Ô Châu cận lục* cho biết: "Núi Hoành Sơn ở châu Bố Chính, gần làng Sơn Tiêu, tiếp liền ranh giới Nghệ An. Mạch núi ở tổ sơn dẫn đến, có thể rồng cuộn cạp ngói, đồi cao ngăn chặn trập trùng, kéo dài ra tới biển, vách dựng đứng hàng vạn nhận, như bức tường thành án ngữ chặt vùng phương Nam" (16). Dãy Hoành sơn vì thế có vị trí quan trọng về mặt quân sự. Bởi vậy, Nguyễn Bình Khiêm (Trạng Trình) đã từng có câu sấm cho Nguyễn Hoàng "Hoành Sơn nhất dải, vạn đại dung thân". Hoành Sơn với người xưa là vùng đất hiểm yếu, là một bức tường

thành từng được coi là phen đậu của nước nhà. Năm 1613, trước lúc băng hà, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã từng dặn con trai là Nguyễn Phúc Nguyên rằng: "Đất Thuận Quảng này, phía Bắc có Hoàng Sơn và

nhân dân, luyện tập quân sĩ mà gây dựng cơ nghiệp muôn đời" (17).
Với vị trí chiến lược quan trọng của dãy Hoàng Sơn như thế nên đến thời Minh Mạng đã cho đặt ải trên đỉnh Hoàng Sơn

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HỆ THỐNG PHÒNG THỦ KINH ĐÔ HUẾ



Linh giang, phía Nam có núi ải Vân và núi Thạch Bi, thật là nơi trời để cho người anh hùng dựng võ. Vậy ta phải thương yêu

để phòng ngừa bước tiến quân địch ở phía Bắc hướng về Kinh đô Huế. Tuy Hoàng sơn ở cách xa Kinh đô gần 250km (nay thuộc xã

Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) nhưng nó đã từng được mệnh danh là cửa ngõ của Trung Kỳ, và là một điểm chiến lược quan trọng. Điều này cũng được vua Thiệu Trị thể hiện trong bài thơ "Quá Hoành Sơn quan".

...Vệ Nam củng Bắc phân nghiêm tấn

Lịch cổ lai kim tác hiểm quan...

(Giữ phương Nam, châu phương Bắc cùng chia trách nhiệm với biển cấm, các đời xưa nay đều đặt cửa ải nơi hiểm trở này) (18).

Hoành Sơn được *Đại Nam nhất thống chí* mô tả "ở cách huyện Bình Chính 42 dặm về phía Đông - Bắc, giáp địa phận huyện Kỳ Anh, tỉnh Nghệ An, một dải núi từ xa ở phía Tây giăng dài mà đến, ngọn mồm chông chắt, kéo ngang ra đến biển trông như bức trường thành... năm Minh Mạng thứ 14 (1833) đặt cửa quan trên đèo đóng quân phòng thủ" (19). Với địa thế hiểm trở là bức trường thành che chắn ở phía Bắc mà Hoành Sơn đã từng là biên giới Việt - Chăm trong gần 10 thế kỷ. Tới các triều đại Lý, Trần, Hồ đều quan tâm đến dãy núi có vị trí chiến lược này. Vì thế, đến thời Nguyễn mặc dù đất nước đang ở trong thời bình, phía Bắc đã có Quảng Bình Quan nhưng triều đình vẫn cho lập thêm cửa ải Hoành Sơn để có thể phòng thủ từ xa cho Kinh đô.

Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1833 vua Minh Mạng đã cho "thiết lập cửa ải ở núi Hoành Sơn (Hoành Sơn trên liên núi cao dưới giáp biển lớn, ở điểm tiếp giáp giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh). Cửa ải ở trên đỉnh núi, xung quanh xây tường bằng đá, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước, phía trước mở một cửa, bên tả bên hữu có tường ngăn, xây theo thế núi; bên tả dài 36 trượng; bên hữu dài 39 trượng; có chỗ cao

3,4 thước, có chỗ cao 5,6 thước không chừng. Trong dựng một trại lính 3 gian để làm chỗ biến binh đóng giữ. Lấy 300 binh ở Quảng Bình và Hà Tĩnh để làm việc xây dựng đó, sai Thự Thị lang Bộ Công là Đoàn Văn Phú đến quản đốc". Sau đó vì thấy Bộ Công nhiều việc "bèn sai Thự Bộ chính Quảng Bình là Trần Văn Tuấn chuyên coi mọi việc, mà với Phú về. Một tháng làm xong, phái một suất đội và 20 lính Quảng Bình đến đóng giữ, mỗi tháng một lần thay phiên" (20).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng cho biết "cửa Hoành Sơn quan ở Đèo Ngang về phía Bắc huyện Bình Chính, cửa quan xây bằng đá, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước, khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75 trượng, cao 4 thước, về mặt tả, mặt hữu và mặt sau đắp tường dài 12 trượng 2 thước, xây đắp từ năm Minh Mạng thứ 14" (21). Như vậy, theo *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* cho chúng ta biết thời gian xây dựng Hoành Sơn quan vào Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), miêu tả diện mạo, kích thước các công trình và số lính đồn trú tại cửa quan này. Tuy nhiên, sau 170 năm với sự tàn phá của chiến tranh và thời gian, hiện nay trên đỉnh Đèo Ngang chỉ còn lại cổng chính cửa Hoành Sơn. Qua khảo sát thực địa cho thấy chiều cao của cổng là 6,3m tính từ mặt đất lên đến đỉnh, vòm cửa cao 4m, dày 2,75m, hai bên tả hữu chỉ còn dấu vết chân móng tường thành xây theo hướng núi. Hoành Sơn quan có chiều rộng theo chiều Đông - Tây là 6,15m, dày 5,6m, phía trên vòm cửa phía Bắc có 3 chữ hán lớn "Hoành Sơn quan. Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, khảo sát năm 1996 cùng Ban Quản lý Di tích tỉnh Quảng Bình đã cho biết hai bên cổng còn có hai câu đối:

"Nguyễn triều, Nguyễn Minh Mạng

Hoành Sơn, Hoành Sơn quan"

Tuy nhiên, hai câu đối trên được ghi trong hồ sơ di tích hiện nay không thấy nữa. Căn cứ vào các dấu vết còn lại ở cổng cho thấy nguyên trước cổng thành có hai cửa lớn mở vào phía trong. Hoành Sơn quan xây bằng gạch vồ - loại gạch thường được sử dụng trong các kiến trúc cổng thành thời Nguyễn, các bậc cấp bằng đá

núi cũng đã bị hư hỏng, kiến trúc còn lại chỉ còn cổng thành.

Có thể nói, cùng với Hải Vân quan ở phía Nam, Hoành Sơn quan ở phía Bắc đã tạo thành hai lá chắn vững chắc án ngữ cửa ngõ phía Nam, phía Bắc trên con đường bộ đến Kinh đô Huế.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Dương Văn An, *Ô Châu cận lục*. Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2001, tr. 23.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 36.

(3). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập II, tr. 62.

(4). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 150.

(5). H. Cosserat, "Le fortin du col de Nuages", B.A.V.H, tr. 58.

(6). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập VIII, tr.364.

(7) (8). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập X, tr. 364, 281.

(9) (10). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập XXVII, tr. 126.

(11). *Đại Nam thực lục*. Sdd, T. XXIV, tr.101.

(12) (13) (14) (15). *Đại Nam thực lục*. Sdd, T.XXVIII, tr.260, 252, 276, 444.

(16). *Ô Châu cận lục*. Sdd, tr.21.

(17). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập I, tr. 37.

(18). Nguyễn Tú, *Non nước Quảng Bình*. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1998, tr. 49-50.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Tập II Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 26.

(20). *Đại Nam thực lục*. Sdd, Tập XII, tr. 78.

(21). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, Tập II, tr. 51.



VỀ TẤM BIA Ở CHÙA NGA MI (HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN)

NGUYỄN ĐÌNH HUNG*

Trong một chuyến đi khảo sát thực tế, chúng tôi đã phát hiện ra tấm bia cổ ở xã Nga Mi, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Tấm bia bị vùi dưới lòng đất trên nền nhà gác chuông đã bị bỏ hoang tại khu vực chùa Nga Mi.

Tấm bia được làm bằng một phiến đá xanh nguyên khối cỡ vừa phải, bia hình hộp chữ nhật có 4 mặt. Bia cao 0,69m (không kể đế của bia). Mặt trước và sau có kích thước 55cm. Hai mặt bên 38cm, trán và diềm bia được mài nhẵn không trang trí hoa văn. Phần chóp bia tạo hình giống như mũ trụ của quan võ ngày xưa. Bốn cạnh được tạo dáng thành mái vát cong cong như mái che, có tác dụng để che mưa. Trong lòng bia cũng được khuôn lại thành 2 gờ nổi vuông thành sắc cạnh. Chúng tôi xin được giới thiệu khái quát như sau:

Mặt bia thứ nhất, trên có khắc hàng chữ to, bị đục mất 3 chữ, thay 3 chữ mới là *Khánh Long tự* còn 2 chữ trước đây là “bi ký”. Khi nhìn bằng mắt thường chúng không có cùng tự dạng và nội dung bài ký khắc trên mặt bia này cũng khác tự dạng với 3 mặt bia kia. Có thể vì một lý do nào đó mà người đời sau đã bào bài ký trước đây đi, khắc bài ký thời sau vào. Thông tin trong mặt bia bước đầu nghiên cứu cho biết

nội dung bài ký ghi việc bà Đồng Thị Khoa và 2 người tín chủ ở địa phương, lúc đó là xã *Nga Mi, huyện Đa Phúc, phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên*, (nay là tỉnh Thái Nguyên) công đức 25 quan tiền và 2 sào ruộng để tu sửa đình, chùa làng Nga Mi được nhân dân tôn làm hậu thân, tấm bia được lập vào năm *Thành Thái thứ 17* (1904).

Mặt bia thứ hai, khắc hàng chữ to “*Lập hậu phật thân vị*” (lập các vị hậu phật, hậu thân). Nội dung ghi họ, tên những người có chức sắc đóng góp ruộng, tiền được bầu làm hậu phật. Hậu thân và được cam kết khi mất sẽ được thờ cúng ở chùa và đình. Phần cuối bia ghi niên đại dựng bia là năm *Chính Hòa thứ 18* (1697), năm *Đinh Sửu*, cuối mùa Đông, ngày lành. Sau cùng ghi chú nguyên văn: “*vinh tác phụng thị thư, tả chánh văn hàn lâm thừa tử. Phụng thị thư tả chánh văn kiêm tế hồ trình viện sở sử tuân tu soạn*” (văn bia do Viện hàn lâm của nhà nước thừa lệnh soạn).

Mặt bia thứ ba ghi “*Chiêu hương hỏa*” (ghi tên người thừa kế hương hỏa). Nội dung ghi các quan viên, văn thuộc, hương lão xã thôn, trưởng thôn, *thôn Lương Tân, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn (xứ Kinh Bắc)* bầu các vị thừa kế hương hỏa.

*Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

Mặt bia thứ tư ghi 3 chữ Hán: “Vĩnh vô cùng” (tồn tại vĩnh viễn không cùng), có một bài minh 34 câu thơ như sau:

永無窮

内冥孝悌	著若辰星
外頭忠貞	恩昭後代
... 親念報	福衍前程
百行惟明	萬年赫奕
欣逢世泰	千載香馨
快睹時平	 情慢
施田財產	... 都自迎
勑立寺亭	長存敬畏
人民稱意	壽富康寧
男女悅情	昭昭垂俗
皆保配享	永永加禎
佛神聰靈	人物興盛
香火不盡	慶瑞滿盈
祀典無傾	英言徽頗
留傳永久	善事所行
... 護延齡	石碑鋪立
融如日月	詳記僻銘

一 後神位特進金紫榮祿大夫
特内監司禮監左少監論義侯阮
相公字福燈諡敦謹及妻裴貴氏
號妙明並附位于神之左。

PHIÊN ÂM CHỮ HÁN BIA CHÙA NGA MY (CÓ THƠ)

“VĨNH VÔ CÙNG

Nội minh hiếu dễ	Trứ nhược thần tình
Ngoại hiển trùng	Ân chiêu hậu đại
trình	
... thâm niệm báo	Phúc đức tiền trình
Bách hành duy	Vạn niên hách dịch
minh	
... phùng thể thái	Thiên tải hương
	hình
Uống đồ thời bình	 tình mạn
Thi diễn tài sản	... (1) đô tự nghinh
Năm lập tự đình	Trường tồn kính úy
Nhân dân xưng ý	Thọ phú khang ninh
Nam nữ duyệt	Chiêu chiêu thù
tình	tục
Giai bảo phối	Vĩnh vĩnh gia trình
hưởng	
Phật thần thông	Nhân vật hưng
linh	thịnh
Hương hỏa bất	Khánh thụy mãn
tận	lưu
Tự diễn vô	Anh ngôn huy phá
khuy nh	
Lưu truyền vĩnh	Thiện sự sở hành
cửu	
... hộ diên linh	Thạch bi phô lập
Dung như nhật	Tường ký tích minh
nguyệt	

Nhất hậu thân vị đặc tiến Kim tử Vinh
lộc Đại phu đặc Nội giám Tư lễ giám Tả
thiếu giám luận nghĩa hầu Nguyễn Tướng
Công tự phúc Đăng thụy don cần cập thê
Bùi Quý thị hiệu diệu Minh, tịnh phụ vị vu
thần chi tả.

Dịch nghĩa:**TÔN TẠI KHÔNG CÙNG**

Nơi u tối hiếu dễ
 Bên ngoài trung trinh
 Người thì tâm niệm
 Trăm nghề sáng tỏ
 Đời vui thế sự
 Thời điểm hòa bình
 Tài sản ruộng hậu
 Năm lập đình, chùa
 Nhân dân xưng ý
 Nam nữ đồng tình
 Người người cùng hưởng
 Phật thần cảm thông
 Hương hỏa bất tận
 Sách nào ghi hết
 Lưu truyền vĩnh cửu
 Bảo tồn dài lâu
 Sáng như nhật nguyệt
 Tinh thần rạng soi
 Ôn mãi đời sau
 Phúc đức thêm mãi
 Vạn năm hách dịch
 Nghìn đời hương thơm
 Tình cảm nặng sâu
 Luôn luôn hiếu khách
 Kính trọng lâu dài
 Thọ phú khang ninh
 Phong tục thuần sáng
 Vinh viễn tốt đẹp
 Nhân vật hưng thịnh
 Lưu khí tốt lành
 Lời nói trôi chảy

Luôn làm việc thiện

Lập bia ghi lại

Tổ sự tích này!

Bầu vị hậu thần thứ nhất: Được phong tước Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu đặc Nội giám Tư lễ Giám Tả Thiếu giám luận nghĩa hầu Nguyễn Tướng công tự phúc Đăng, vợ là Bùi Quý thị hiệu diêu Minh, là vị thần hậu thần thứ nhất thờ ở bên trái của chùa (2).

Trong 4 mặt văn bia, điều chúng ta quan tâm là nội dung mặt bia thứ 3. Phần này bia liệt kê gần 80 người thì có 40 người họ Nguyễn, trong đó có dòng họ Nguyễn Nhữ. Ngoài họ Nguyễn Nhữ, còn có các dòng họ Nguyễn khác như: Nguyễn Hiếu, Nguyễn Thế, Nguyễn Văn, Nguyễn Như... Còn lại có 11 người họ Hà, 7 người họ Đặng, 5 người họ Dương, 2 người họ Trần, 2 người họ Trương, 1 người họ Mã, 1 người họ Đỗ, 1 người họ Vũ và 1 người họ Bùi.

Vậy, dòng họ Nguyễn Nhữ có liên quan với vị Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp?

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chép: “Nguyễn Nhữ Tiếp, người xã Phúc Mỹ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, trú quán tại xã Đồng Lâm, huyện Yên Phong cùng tỉnh, 53 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sỹ xuất thân khoa thi Giáp Tuất (1574), niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574). Làm quan đến chức Thị lang. Về hưu trí sĩ” (3). Sách cũng cho biết tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội không còn bia ghi khoa thi Tiến sĩ năm 1574.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “khoa thi Hội năm 1574 có ghi Nguyễn Nhữ Tiếp đỗ tiến sĩ” (4). Cũng theo sách *Toàn thư* ghi: “quân Mạc bắt được Nguyễn Nhữ Tiếp tại Đông Triều (Quảng Ninh) vào ngày 14 tháng Giêng năm 1592 trong số những người bị bắt hầu hết bị xử chém,

Mặt bia thứ tư ghi 3 chữ Hán: “Vĩnh vô cùng” (tồn tại vĩnh viễn không cùng), có một bài minh 34 câu thơ như sau:

永無窮

内冥孝悌	著若辰星
外頭忠貞	恩昭後代
... 親念報	福衍前程
百行惟明	萬年赫奕
欣逢世泰	千載香馨
快睹時平	 情慢
施田財產	... 都自迎
勸立寺亭	長存敬畏
人民稱意	壽富康寧
男女悅情	昭昭垂俗
皆保配享	永永加禎
佛神聰靈	人物興盛
香火不盡	慶瑞滿盈
祀典無傾	英言徽頗
留傳永久	善事所行
... 護延齡	石碑鋪立
融如日月	詳記僻銘

一 後神位特進金紫榮祿大夫
特内監司禮監左少監論義侯阮
相公字福燈諡敦謹及妻裴貴氏
號妙明並附位于神之左。

PHIÊN ÂM CHỮ HÁN BIA CHÙA NGA MY (CÓ THƠ)

“VĨNH VÔ CÙNG

Nội minh hiếu dễ	Trú nhược thần tình
Ngoại hiển trùng	Ân chiêu hậu đại
trình	
... thâm niệm báo	Phúc đức tiền trình
Bách hành duy	Vạn niên hách dịch
minh	
... phùng thế thái	Thiên tải hương
	hình
Uổng đồ thời bình	 tình mạn
Thi diển tài sản	... (1) đô tự nghinh
Năm lập tự đình	Trường tồn kính úy
Nhân dân xưng ý	Thọ phú khang ninh
Nam nữ duyệt	Chiêu chiêu thù
tình	tục
Giai bảo phối	Vĩnh vĩnh gia trình
hưởng	
Phật thần thông	Nhân vật hưng
linh	thịnh
Hương hỏa bất	Khánh thụy mãn
tận	lưu
Tự diển vô	Anh ngôn huy phá
khuy nh	
Lưu truyền vĩnh	Thiện sự sở hành
cửu	
... hộ diển linh	Thạch bi phô lập
Dung như nhật	Tường ký tích minh
nguyệt	

Nhất hậu thân vị đặc tiến Kim tử Vinh
lộc Đại phu đặc Nội giám Tư lễ giám Tả
thiếu giám luận nghĩa hầu Nguyễn Tướng
Công tự phúc Đăng thụy đôn cần cập thê
Bùi Quý thị hiệu diệu Minh. tịnh phụ vị vu
thần chi tả.

Dịch nghĩa:**TÔN TẠI KHÔNG CÙNG**

Nơi u tối hiếu dễ
 Bên ngoài trung trinh
 Người thì tâm niệm
 Trăm nghề sáng tỏ
 Đời vui thế sự
 Thời điểm hòa bình
 Tài sản ruộng hậu
 Năm lập đình, chùa
 Nhân dân xưng ý
 Nam nữ đồng tình
 Người người cùng hưởng
 Phật thần cảm thông
 Hương hỏa bất tận
 Sách nào ghi hết
 Lưu truyền vĩnh cửu
 Bảo tồn dài lâu
 Sáng như nhật nguyệt
 Tinh thần rạng soi
 Ôn mãi đời sau
 Phúc đức thêm mãi
 Vạn năm hách dịch
 Nghìn đời hương thơm
 Tình cảm nặng sâu
 Luôn luôn hiếu khách
 Kính trọng lâu dài
 Thọ phú khang ninh
 Phong tục thuần sáng
 Vinh viễn tốt đẹp
 Nhân vật hưng thịnh
 Lưu khí tốt lành
 Lời nói trôi chảy

Luôn làm việc thiện

Lập bia ghi lại

Tổ sự tích này!

Bầu vị hậu thần thứ nhất: Được phong tước Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu đặc Nội giám Tư lễ Giám Tả Thiếu giám luận nghĩa hầu Nguyễn Tướng công tự phúc Đăng, vợ là Bùi Quý thị hiệu diệp Minh, là vị thần hậu thần thứ nhất thờ ở bên trái của chùa (2).

Trong 4 mặt văn bia, điều chúng ta quan tâm là nội dung mặt bia thứ 3. Phần này bia liệt kê gần 80 người thì có 40 người họ Nguyễn, trong đó có dòng họ Nguyễn Nhữ. Ngoài họ Nguyễn Nhữ, còn có các dòng họ Nguyễn khác như: Nguyễn Hiếu, Nguyễn Thế, Nguyễn Văn, Nguyễn Như... Còn lại có 11 người họ Hà, 7 người họ Đặng, 5 người họ Dương, 2 người họ Trần, 2 người họ Trương, 1 người họ Mã, 1 người họ Đỗ, 1 người họ Vũ và 1 người họ Bùi.

Vậy, dòng họ Nguyễn Nhữ có liên quan với vị Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp?

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chép: "*Nguyễn Nhữ Tiếp, người xã Phúc Mỹ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Hà, xứ Kinh Bắc, trú quán tại xã Đồng Lâm, huyện Yên Phong cùng tỉnh, 53 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi Giáp Tuất (1574), niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574). Làm quan đến chức Thị lang. Về hưu trí sĩ*" (3). Sách cũng cho biết tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội không còn bia ghi khoa thi Tiến sĩ năm 1574.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: "khoa thi Hội năm 1574 có ghi Nguyễn Nhữ Tiếp đỗ tiến sĩ" (4). Cũng theo sách *Toàn thư* ghi: "*quân Mạc bắt được Nguyễn Nhữ Tiếp tại Đông Triều (Quảng Ninh) vào ngày 14 tháng Giêng năm 1592 trong số những người bị bắt hầu hết bị xử chém,*

riêng với ông lại được tha bổng” (5). Cuối đời của ông Nguyễn Nhữ Tiếp không thấy các sử sách ghi chép gì thêm, không rõ ông mất năm nào, chỉ biết khi ông đỗ tiến sĩ khi 53 tuổi.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* phần Thái Nguyên, phủ Phú Bình chép: “Về văn học, phủ Phú Bình tuy kém 4 thừa tuyên và trấn Thanh Hoa, Nghệ An, nhưng 7 huyện đều có người đỗ đạt” (6). Cũng trong trang này chép ghi chú của tác giả Phan Huy Chú cho biết: Huyện Phổ Yên 1 người, huyện Đông Hỷ 3 người, huyện Phú Lương 1 người, huyện Văn Lãng 1 người, huyện Đại Từ 1 người, huyện Tư Nông 1 người (huyện Tư Nông tức huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên ngày nay), sách trên có ghi là 1 người đỗ Tiến sĩ nhưng chưa rõ là ai?

Sách *Bắc Ninh địa dư chí* ghi: “*Khoa Giáp Tuất (1574) đỗ Đồng tiến sĩ: Nguyễn Nhữ Tập, người xã Phúc Mỹ, huyện Hiệp Hòa, làm quan đến chức Thị lang*” (7). Đối chiếu với các địa danh hiện nay ở huyện Phú Bình và Hiệp Hòa (Bắc Giang) thì tên xã Phúc Mỹ là một tồn nghi. Có thể người ghi chép các vị đỗ đạt như sách: “*Lịch huyện đăng khoa*” thời đó đã chép nhầm chữ “Phúc Mỹ” thành “Phúc Mỹ” chăng? Do đó, đến nay vấn đề quê hương của Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp mà sử sách đã chép cần được làm rõ?

Cuốn sách *Văn hóa Bắc Giang* cho biết về thân thế, sự nghiệp của các vị tiến sĩ ở huyện Hiệp Hòa cũng không thấy có tên tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp. Tra cứu các địa danh ở huyện Hiệp Hòa cũng không thấy có xã Phúc Mỹ.

Hiện nay, ở huyện Phú Bình có một làng là làng Phú Mỹ, trước đây thuộc xã Phú Xuân, tổng Phao Thanh, huyện Tư Nông, phủ Phú Bình, xứ Thái Nguyên, nay thuộc

xã Lương Phú, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Qua lời kể của các cụ cao tuổi ở địa phương thì: “ngày xưa ở đây có một vị quan đỗ tiến sĩ, không hiểu vì lý do gì khi về hưu trí sĩ, tinh thần bất đắc chí “bỏ cưỡi ngựa sang cưỡi bò”... và có một số di tích liên quan tới ông như: *Nghè Nọi, ao Đa, ao Duối, ao Đồng, Giếng Bó Đa, chùa Phương Linh, đình Đức Trọng*” (8).

Khảo sát di tích đình, chùa Phú Mỹ, trong đó có tài liệu Hán Nôm, ngoài cây hương đá có ghi địa danh làng Phú Mỹ, xã Phú Xuân (theo bài ký: Thiên đài thạch trụ Phương Linh tự ký - bài ký cây hương đá chùa Phương Linh) dựng năm Vĩnh Hựu nguyên niên (1735), 2 tấm bia công đức và 3 sắc phong thời Nguyễn chưa phát hiện thêm được tư liệu nào ở địa phương liên quan đến Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp.

Tấm bia cổ mới được phát hiện ở chùa Nga Mi, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên được dựng dưới thời Lê Trung hưng (thế kỷ XVII). Qua nghiên cứu nội dung tấm bia cho biết khá nhiều thông tin về sự tồn nghi xuất xứ của tấm bia. Sở dĩ, dựa vào thực trạng tấm bia trong 4 mặt khắc chữ có 1 mặt chính của bia đã bị bào đi khắc bài ký thời Thành Thái cụ thể như đã nêu rõ ở phần trên. Mặt thứ 3 của tấm bia ghi địa danh là *thôn Lương Tân, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn (xứ Kinh Bắc)*.

Điều này cho phép nghĩ rằng có thể tấm bia cổ nổi tiếng cũng bị trộm như trường hợp bia chùa Bảo Ninh Sùng phúc ở xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (9).

Vậy, dòng họ Nguyễn Nhữ có trong văn bia có liên quan đến dòng họ Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp không? Địa danh trong văn bia ghi thuộc tỉnh Bắc Ninh có mối quan hệ gì với chùa Nga Mi, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên ngày nay?

Qua việc phát hiện tấm bia cổ có thông tin về dòng họ Nguyễn Nhữ được ghi trong tấm bia ở chùa Nga Mi đã hé mở cho chúng ta phương hướng tìm hiểu và nghiên cứu dòng họ này. Đặc biệt là làm rõ thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Nguyễn Nhữ Tiếp.

Tấm bia cũng có giá trị nghiên cứu về phong tục, tập quán của nhân dân địa phương với việc xây dựng và tu bổ di tích đình, chùa. Bài minh trên văn bia là một bài thơ bay, có giá trị nghiên cứu về thơ văn cổ.

CHÚ THÍCH

(1). Những chỗ có dấu (...) trong phần văn bản chữ Hán của văn bia là do bị mờ nên không đọc được. Nhưng chúng tôi vẫn cố gắng dịch xuôi theo mạch văn của văn bản để bạn đọc dễ theo dõi.

(2). Tham gia phiên âm, dịch nghĩa văn bia này có các cụ cao tuổi ở xóm Điểm, ban bảo vệ di tích chùa Nga Mi, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và Tiến sĩ Lại Văn Hùng (Viện Văn học).

(3). Ngô Đức Thọ (Chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 471.

(4), (5). *Dại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 135, 181.

(6). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 122.

(7). Đỗ Trọng Vỹ: *Bắc Ninh dư địa chí*. Nxb. Văn hóa Thông tin, 1997, tr. 50;

(8). Bút ký: Làng tôi của tác giả Lương Quang Huy, *Sở Văn hóa Thông tin Thái Nguyên*, 2001, tr. 6.

(9). Xem: *Sở Văn hóa Thông tin Tuyên Quang. Di tích lịch sử Tuyên Quang*, 1995.





Hội thảo khoa học: *Đồng chí Trường Chinh - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Trường Chinh (9/2/1907 - 9/2/2007), ngày 6-2-2007, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học: ***Đồng chí Trường Chinh - Nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam.***

Đồng chí Trường Chinh tên thật là Đặng Xuân Khu sinh ra trong một gia đình trí thức ở làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm 1925, tham gia phong trào yêu nước và trở thành chiến sĩ Cộng sản lớp đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ba lần được bầu là Tổng Bí thư của Đảng (1941, 1951, 1986), đồng chí Trường Chinh không chỉ là một nhà chiến lược hoạch định đường lối, chính sách của Đảng mà còn là nhà tổ chức tài năng. Đồng chí Trường Chinh đã có những đóng góp xuất sắc về mặt lý luận trên nhiều lĩnh vực: Về thực hiện khởi nghĩa giành chính quyền, về chiến tranh nhân dân, về xây dựng Mặt trận Dân tộc Thống nhất, về xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và pháp luật, về công tác tư tưởng, văn hóa văn nghệ... đồng chí Trường Chinh là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nội dung 47 bản tham luận tập trung vào 5 chủ đề lớn: *Đồng chí Trường Chinh - Người Cộng sản kiên cường; Đồng chí Trường Chinh - Kiến trúc sư chiến lược, nhà tổ chức tài năng; Đồng chí Trường Chinh - Nhà lý luận chính trị xuất sắc, nhà văn hóa lớn; Phẩm chất chính trị kiên định của một trí tuệ sáng tạo; Tấm gương nhân cách của nhà lãnh đạo Cộng sản.*

N.V.A

Hội nghị thông báo: Những kết quả Nghiên cứu mới về Hoàng thành Thăng Long

Ngày 9-2-2007 tại Hà Nội, Hội Sử học Hà Nội đã tổ chức Hội nghị thông báo: ***Những kết quả Nghiên cứu mới về Hoàng thành Thăng Long.*** Tới dự có TS. Nguyễn Viết

Chức - Phó Chủ nhiệm UB VHGD Quốc hội, GS. Phạm Như Cương, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban KHXHVN, GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội KHL SVN, GS. Đinh Xuân Lâm - Phó Chủ tịch Hội KHL SVN, PGS. TS. Trần Đức Cường - Phó Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam, GS-TSKH. Vũ Minh Giang - Phó Giám đốc ĐHQG HN, PGS-TS. Nguyễn Quang Ngọc - Chủ tịch Hội sử học Hà Nội, Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, PGS-TS. Tống Trung Tín - Phó viện trưởng Viện Khảo cổ học, TS. Nguyễn Thế Hùng - Phó cục trưởng Cục Di sản văn hóa cùng nhiều nhà khoa học quan tâm. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã gửi thư tới Hội nghị, đánh giá tầm quan trọng đặc biệt của khu Di tích Hoàng thành Thăng Long - 18 Hoàng Diệu.

Các báo cáo được trình bày tại hội nghị: *Càng nghiên cứu càng nhận thức sâu sắc hơn giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long* của GS. Phan Huy Lê; *Một số kết quả nghiên cứu mới về khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu sau hai năm nghiên cứu* của PGS-TS. Tống Trung Tín và TS. Bùi Minh Trí, đã đi sâu phân tích, đánh giá và so sánh kết quả nghiên cứu Kinh đô Thăng Long bằng những kết quả khai quật tại khu vực 18 Hoàng Diệu với các kinh đô cổ trong khu vực như: Nara ở Nhật Bản, Sila ở Hàn Quốc và các cung điện ở Trung Quốc. Qua đó nhận ra những điểm tương đồng và những nét khác biệt về kỹ thuật xây dựng truyền thống của Đại Việt so với các quốc gia trong khu vực cùng thời. Ví như hệ thống cống thoát nước, hệ thống trụ sỏi gia cố chân tảng hay những sản phẩm gốm sứ của Trung Quốc đã tìm thấy ở Hoàng thành Thăng Long. Hơn nữa, việc đưa lưới tọa độ vào Khu di tích 18 Hoàng Diệu giúp cho việc nghiên cứu đạt hiệu quả hơn...

Đ.D.H

Hội thảo khoa học: "Beyond teleologies: Alternative voices & histories in colonial Vietnam"

Trong các ngày từ 1-4-2007 tại Trường Đại học Washington, Thành phố Seattle, bang

Washington, Hoa Kỳ đã diễn ra Hội thảo khoa học: *Beyond teleologies: Alternative voices & Histories in colonial Vietnam*. Tham dự có các nhà nghiên cứu Việt Nam học của các Trường University of Washington - Seattle; Bucknell University; New York University; University of California - Berkeley; University of Virginia; University of Southern California; École Pratique des Hautes études - Paris Sorbonne; Centre de Recherche sur l'Extrême - Orient, Paris IV Sorbonne; Seattle University; Vietnam National University, Hà Nội; Institute of History, Vietnam; University of Hawai'i - Manoa; University of Wisconsin - Madison; University of Ottawa; Southern Connecticut State University; Independent Scholar, Mountain View, CA, George Washington University.

Đoàn Việt Nam tham dự hội thảo có PGS.TS. Phạm Hồng Tung (Đại học Quốc gia Hà Nội) và TS. Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học Việt Nam).

22 tham luận khoa học được trình bày tại 3 phiên với các chủ đề:

- Counter - Narratives.
- Colonial modernities and representation.
- Bodies and their social and cultural contexts.

Hai phiên tiếp theo được thảo luận theo nhóm về các vấn đề trong hội thảo và gợi mở những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

P.V.

Khai mạc phòng trưng bày: Cổ vật đặc sắc Quảng Tây, Trung Quốc

Ngày 9-3-2007, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đã tổ chức khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: *Cổ vật đặc sắc Quảng Tây, Trung Quốc*.

Tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc giáp với biên giới Việt Nam về phía Tây Nam. Tổng diện

tích 236.000 km², dân số 49.250.000 người, có các dân tộc Choang, Hán, Mèo, Đồng, Mực, Lao, Mao Nam, Hồi, Kinh, Di, Thủy, Ngật Lão sinh sống. Nhằm tăng cường giao lưu văn hóa giữa hai nước Việt - Trung, củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước, phòng trưng bày đã tuyển chọn 80 cổ vật đặc sắc từ hơn 100.000 hiện vật được khai quật trong địa bàn tỉnh để tổ chức trưng bày tại Việt Nam. Trong đó có thể kể đến các hiện vật tiêu biểu như: Xẻng đá, Hậu kỳ thời đại Đá mới; Qua đá, Thương (thế kỷ XVII-XI TCN); Chuông đồng Tây Chu (thế kỷ XI đến năm 771 TCN); Kiếm và đoản kiếm Tây Chu (thế kỷ XI đến năm 771 TCN); Lọ gốm 3 chân Chiến Quốc (năm 475 - 221 TCN); Hũ gốm 3 chân Chiến Quốc (475-221 TCN); Trang sức ngọc Chiến Quốc - Tây Hán (475 - 25 TCN); Mặt nạ đồng mạ vàng Tây Hán (206 TCN - 25)...

P.C.

Ngày hội tre trúc khu vực sông Mêkông

Ngày 10 và 11-3-2007, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam phối hợp với Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa Thông tin đã tổ chức *Ngày hội tre trúc khu vực sông Mêkông* tại khu trưng bày ngoài trời Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Tham gia ngày hội, công chúng có dịp giao lưu với 14 nghệ nhân đến từ các nước: Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam. Đây là cơ hội cho những ai quan tâm tới nghề đan lát thủ công truyền thống gắn bó với các cư dân khu vực sông Mêkông, trong đó có Việt Nam. Trước đó, ngày 8 và 9 tháng 3-2007, đã diễn ra đợt tập huấn cho cán bộ bảo tàng và cán bộ nghiên cứu văn hóa các nước nói trên, họ là những người sẽ hỗ trợ các nghệ nhân giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của khu vực sông Mêkông. Chương trình tập huấn và *Ngày hội tre trúc khu vực sông Mêkông* là một trong những hoạt động nhằm chuẩn bị cho việc tham gia *Lễ hội Đờn sống dân gian Smithsonian* tổ chức tại Hoa Kỳ vào tháng 6 - 2007.

Đỗ Huấn



ON THE ACTIVITIES OF THE VIETNAM QUANG PHUC HOI (ASSOCIATION OF VIETNAM RESTORATION) IN HANOI IN THE EARLY OF 20TH CENTURY

Prof. Dinh Xuan Lam

Vietnam National University, Hanoi

In the early years of 20th century, international and domestic situations greatly impacted to the Vietnamese socio-economic transformations. The changes of socio-economic structure were indispensably effect to the natures of the revolutionary struggle of the Vietnamese people in the process of more and more extensive and drastic development. After the failure of the Dong Du movement due to the repression of the Japanese militaristic Government (1908), and rightly after the eruption of the Chinese Revolution and the founding of the Nationalist Government (1911), Phan Boi Chau decided to return to China and re-started his activities. On February, 1912, in Canton, Vietnam Quang phuc hoi is founded with its profile: driving off the French invaders, restoring Vietnam, founding the Vietnam Nationalist Republic. After its foundation, the Association sent its agents to Vietnam to execute "Dead Sentences" against ringleader colonialists and efficient lackeys of the French colonialism in Hanoi, Thai Binh... The French colonialism rummaged everywhere, arrested 254 persons and took them to Hanoi. The Association took efforts in its activities but all of that were defeated promptly. Some remarks on the commodity economy in Hanoi during the French colonial and occupational periods

FROM KHANH UNG NGHIA THUC (KHANH UNG FREE SCHOOL) TO THE DONG KINH NGHIA THUC (DONG KINH FREE SCHOOL) IN VIETNAM

Assoc. Prof. Dr. Chuong Thau

Institute of History, VASS

Fukuzawa Yukichi (1835-1901), a bushido and he was also a Nipponese great scholar in the Meiji period, who early acquired the Western bourgeois liberal democratic thoughts. He was the first man, who founded the a "gijuku" in Japan in 1868 named as the Keio Gijuku. Keio means the memorization of the dynasty prior to the Meiji regime (1865), and Gijuku manifests the "free school" spirit of the English people. About 1906, Phan Boi Chau and Phan Chau Chinh visited Keio Gijuku in Tokyo. Based on the knowledge on such a school of talent training for national development, the Vietnamese patriotic Confucian intellectuals imitated the Keio Gijuku style and decided to establish in Hanoi a public school named as Dong Kinh Nghia Thuc. On Mars, 1907, patriotic intellectuals of the same orientation with Phan Boi Chau founded Dong Kinh Nghia Thuc school, situated at No. 4 and 10 Hang Dao street, Hanoi. This school's organization consisted of four sections, including Education, Propaganda, Book Writing and Finance.

HANOIAN INTELLECTUALS AND THE REFORM MOVEMENT AND THE STRUGGLE FOR NATIONAL LIBERATION IN THE EARLY OF THE 20TH CENTURY

Tran Viet Nghia, MA

Faculty of History, USSH. VNU

In the second half of the 19th century there appeared in Vietnam some Confucian reformers, like Bui Vien, Pham Phu Thu, Nguyen Truong To and Nguyen Lo Trach, however until the early of 20th century, the Confucian reformers constituted a influential force with a nationwide network. In 1920s, 1930s, in Hanoi the Westernized movement was raised up strongly. In the mean time, there was the trend returning to the national cultural identities (national spirit, national characteristics), manifested the respects and sense of preserving the good cultural values of the Vietnamese people. Along with the Westernization there was a movement of Hanoi intellectuals struggling for national liberation. The colonial schools were the cradle where many culturists and patriots were nursed, like Le Thuoc, Dang Thai Mai, Cao Xuan Huy, Pham Gia Thieu, Ca Van Thinh, Hoang Minh Giam... They became the "primer" in many struggles. The repression of the French in the schools lead to the change of the struggles from moderate styles to violent ones. The efforts of Hanoi intellectuals in reform movements and in the struggle for national liberation largely affected the people in the whole country, and remarkably contributed to the development of the Vietnamese nation after the August Revolution of 1945.

PROTEST MOVEMENT AGAINST NGO DINH DIEM'S GOVERNMENT OF THE TEACHERS AND STUDENTS OF THE HUE COLLEGE OF PEDAGOGY IN 1963

Assoc. Prof. Dr. Le Cung

Hue College of Pedagogy

The eruption of the Buddhist protest movement which started in Hue was the favorable objective conditions for the large participations of the teachers and students of the Hue College of Pedagogy into the movement. In context of the drastic confrontation of the people in cities of the South Vietnam in 1963 with the government, the teachers and students of the Hue College of Pedagogy early took part into the movement, rightly from its start, and remarkable contributed to the revolutionary wave in the large cities. This was the historic event marked the beginning of the proud tradition of the Hue College of Pedagogy in the anti-American resistance war for national salvation of the Vietnamese people.

THE FRENCH FINANCIAL RESOURCES IN THEIR WAR IN VIETNAM (1945-54)

Prof. Dr. Phan Ngoc Lien

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Dinh Le

Hanoi College of Education

Realizing their intrigue "return the Indochina", the French faced up to great financial difficulties. Having liberated herself from the occupation of fascist Germany, the

French Government could hardly support a large expeditionary troops for recon quest war in Indochina. During this time the French Government carried out many measures to raise the revenues in France and also in Indochina but basically failed. After all French Government relied on the USA aids. However, the French came up against an another obstacle. The USA schemes wished oust them from Indochina and the undaunted resistance war of the Vietnamese people leaded by the CPV and President Ho Chi Minh gradually defeated the French.

THE DEVELOPMENT OF THE TRANSPORTATION SERVICES IN THE 1920s

Dr. Ta Thi Thuy

Institute of History, VASS

Because of the large-scale colonial exploitation in Indochina, the transport services had the favorable conditions for its development. The colonial government and the private transport companies invested the capital in this sector. The infrastructure of the transportation services was improved, including the further building of rail roads and streets, the enlargements of the maritime ports of the river and sea routes...; the increase of the domestic and international transportation tools, of the number of passengers as well as the total amount of transportation goods testified the new development of colonial transportation in the 1920s. The developments of that service contributed to speeding up the other economic sectors and colonial social transformations of that time.

THE NGUYEN DYNASTY: THE CENTRALIZED REGIME AND THE CONTROLLING SYSTEM OF A LIMITED TOTALITARISM

Assoc. Prof. Dr. Do Bang

Hue University

This following part mentions the controlling system of a limited totalitarianism that includes the essential contents: From the traditional conception and political theories of the Orient; Measures on the State management. Hence, it is possible to think that the Nguyen State in the early of the 19th century was the powerful regime functioned in the monarchical institution in Vietnam and South-East Asia. That State contained the positive aspects but it made itself to be inert based on the absolute public properties, mastering the trade, forbidding the national renovation trends, splitting the patriotic forces of the mandarins and people, making the decline of the national potentials and finally the Nguyen Courts sustained a defeat against French colonialism.

(Second part)

THE NORTH-EASTERN SEAPORTS AND THE SEVENTEENTH - CENTURY COMMERCIAL SYSTEM OF TONKIN AS SEEN FROM WESTERN SOURCES

Dr. Hoang Anh Tuan

Faculty of History, USSH, VNU

On the basis of the so far unused primary Dutch and English sources, it is argued in this article that the birth of the seventeenth-century commercial system along the “Tonkin River” was a corollary of the emergence and development of three places: Domea (anchorage and temporary residence for foreign ships and sailors); Pho Hien (customs office and temporary factories for foreign merchants); and Thang Long (commercial centre and permanent factories for foreign merchants). This article also seeks to correct some protracted misinterpretations of Dutch and English archives on the transportation of foreign merchants between Thang Long and Domea. In an attempt to introduce new information on the Dutch East India Company’s attempts to trade at the north-eastern seaport of *Tinnam* in present-day Quang Ninh province, the last part of this article is devoted to present the Dutch “*Tinnam* strategy” in the early 1660s.

(Second part)

HUE CAPITAL WITH THE REMOVE DEFENDING LINES

Le Thi Toan, MA

Hue Monuments Conservation Centre

The needs of defending the Capital under Nguyen dynasty were the important strategic problem. Many of the military spots are built by Nguyen Court from 1802-85 in the important places in order to defend the Hue Capital. In this article, I try to deal with the defense lines far from for Hue Royal Capital consisting of the road, sea and river ways. The first part is the road defensive line. This one is laid by two North and South sides of the Capital located the important place as Hai Van and Hoanh mountains, constitutes two solid shields and blocking the Southern and Northern gateways on the road to Hue Capital.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

ON THE STELE IN NGA MI TEMPLE (PHU BINH DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE)

Nguyen Dinh Hung

Service of Culture and Information of Thai Nguyen province

The discovery of the ancient stele in Nga Mi temple, Phu Binh district, Thai Binh province has provided us with informations on Nguyen Nhu family and therefore opened new opportunities for further study on this family. Especially, that discovery helps to clarify the life and cause of the Doctor Nguyen Nhu Tiep. The stele's contents even manifested some precious documents on the custom and habits of the local inhabitants in renovating and building the vestiges likely temples, communal houses... In addition, the stele's text is the beautiful poem and that values in researching the ancient letters and poems.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Trong Quý I năm 2007, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ**

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

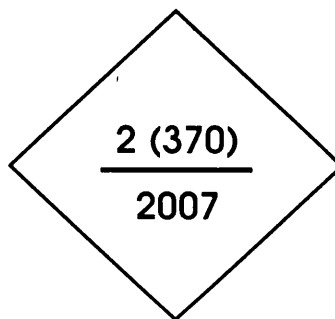
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

DINH XUAN LAM	On the Activities of the Vietnam Quang phuc hoi (Association of Vietnam Restoration) in Hanoi in the Early of 20 th century	3
CHUONG THAU	From Khanh Ung Nghia Thuc (Khanh Ung Free School) to the Dong Kinh Nghia Thuc (Dong Kinh Free School) in Vietnam	7
TRAN VIET NGHIA	Hanoian Intellectuals and the Reform Movement and the Struggle for National Liberation in the Early of the 20 th Century	15
LE CUNG	Protest Movement against Ngo Dinh Diem's Government of the Teachers and Students of the Hue College of Pedagogy in 1963	25
PHAN NGOC LIEN - NGUYEN DINH LE	The French Financial Resources in Their War in Vietnam (1945-54)	32
TA THI THUY	The Development of the Transportation Services in the 1920s	39
DO BANG	The Nguyen Dynasty: The Centralized Regime and the Controlling System of a Limited Totalitarianism (<i>second part</i>)	45
HOANG ANH TUAN	The North-Eastern Seaports and the Seventeenth - Century Commercial System of Tonkin as Seen from Western Sources (<i>Second part</i>)	54
LE THI TOAN	Hue Capital with the Remove Defending Lines	64

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN DINH HUNG	- On the Stele in Nga Mi Temple (Phu Binh District, Thai Nguyen Province)	72
------------------	---	----

INFORMATIONS

77

SUMMARIES

79

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 d